

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Từ điển dữ liệu dùng chung ngành giáo dục và đào tạo
(Phiên bản 1.0)**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Luật dữ liệu số 60/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 279/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 165/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu;

Căn cứ Nghị định số 88/2026/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định quản lý dữ liệu Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 2439/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung (Phiên bản 1.0);

Căn cứ Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển Chính phủ số;

Căn cứ Quyết định số 11/QĐ-BCĐCP ngày 27 tháng 02 năm 2026 ban hành kế hoạch hoạt động năm 2026 của Ban chỉ đạo của Chính phủ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06;

Căn cứ Quyết định số 1425/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số (phiên bản 1.0);

Căn cứ Quyết định số 3009/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt Chiến lược dữ liệu đến năm 2030 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 2920/QĐ-BGDĐT ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Chiến lược chuyển đổi số của Bộ Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2025 – 2030, định hướng đến năm 2035;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Từ điển dữ liệu dùng chung ngành giáo dục và đào tạo (Phiên bản 1.0) bao gồm:

1. Danh mục phân lớp đối tượng nghiệp vụ (Data Taxonomy) của ngành giáo dục và đào tạo;

2. Danh sách thuật ngữ của ngành giáo dục và đào tạo (Phiên bản 1.0).

Điều 2. Điều khoản thi hành

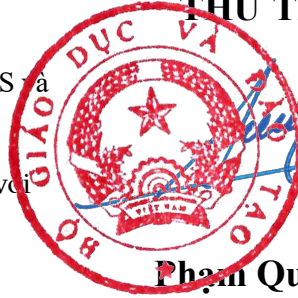
1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để chỉ đạo);
- BCĐ của Chính phủ về phát triển KHCN, ĐMST, CDS và Đề án 06 (để báo cáo);
- BCĐ quốc gia về dữ liệu (để b/c);
- Tổ công tác triển khai Đề án 06, CCTTHC, CDS gắn với Đề án 06;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công an, KHCN (để phối hợp);
- Các đơn vị thuộc Bộ (để thực hiện);
- Sở GDĐT các tỉnh, thành phố (để t/h);
- Các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp (để t/h);
- Lưu: VT, KHCNTT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phạm Quang Hưng

Phụ lục 01

DANH MỤC PHÂN LỚP ĐỐI TƯỢNG NGHIỆP VỤ (DATA TAXONOMY) CỦA NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BGDĐT ngày tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Mức độ	Miền dữ liệu theo QĐ 2439	Mã miền	Tên miền	Tên miền cha	Mô tả	Đơn vị quản lý	Chủ sở hữu dữ liệu (Data Owner)
1		MOET01	Giáo dục và đào tạo	-	Bao gồm toàn bộ dữ liệu phục vụ quản lý, vận hành và ra quyết định trong ngành giáo dục	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2		MOET02	Nghiệp vụ dùng chung	Giáo dục và đào tạo	Dữ liệu về các nghiệp vụ dùng chung trong toàn ngành GDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3		MOET03	Tài chính và đầu tư giáo dục	Nghiệp vụ dùng chung	Chi ngân sách GD - học phí - nguồn thu ngoài NSNN; đầu tư công cho GDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3		MOET04	Hồ sơ, văn bản và tài liệu lưu trữ	Nghiệp vụ dùng chung	Thông tin về quản lý hồ sơ, văn bản và lưu trữ	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3		MOET05	Thủ tục hành chính	Nghiệp vụ dùng chung	Thông tin về quy trình, thủ tục hành chính	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2	Con người	MOET06	Người học	Giáo dục và đào tạo	Thông tin về người học và hoạt động học tập của người học trong hệ thống giáo dục quốc dân	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Con người	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	Người học	Miền dữ liệu quản lý dữ liệu định danh duy nhất người học bao gồm các thông tin như: Họ tên, ngày sinh, giới tính, dân tộc, quốc tịch, nơi sinh, hộ khẩu, thông tin cha mẹ/người giám hộ, tình trạng sức khỏe, khuyết tật,...	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Con người	MOET08	Tuyển sinh và nhập học	Người học	Thông tin đăng ký - hồ sơ nhập học - kết quả tuyển sinh các cấp học và trình độ đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Mức độ	Miền dữ liệu theo QĐ 2439	Mã miền	Tên miền	Tên miền cha	Mô tả	Đơn vị quản lý	Chủ sở hữu dữ liệu (Data Owner)
3	Con người	MOET09	Thông tin chính sách và hỗ trợ người học	Người học	Thông tin về chế độ chính sách, hỗ trợ tài chính, học bổng và các ưu đãi dành cho người học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Con người	MOET10	Tình trạng học tập	Người học	Xác nhận đang học - bảo lưu - thôi học - chuyển trường, lý do, ngày chuyển trạng thái tại cơ sở giáo dục	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Con người	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	Người học	Thông tin về quá trình tham gia học tập, điểm danh, hoạt động ngoại khóa của người học (ví dụ như: quá trình điểm thường xuyên/định kỳ, điểm quá trình, thông tin chuyên cần, tham gia hoạt động ngoại khóa, hoạt động trải nghiệm, tự học, nghiên cứu khoa học của HS/SV)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Con người	MOET12	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của người học	Người học	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của người học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Con người	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	Người học	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Con người	MOET14	Thông tin khen thưởng, kỷ luật của người học	Người học	Thông tin khen thưởng, kỷ luật của người học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Con người	MOET15	Thông tin về việc làm của người học	Người học	Thông tin về việc làm và kết quả đầu ra của người học sau tốt nghiệp	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Mức độ	Miền dữ liệu theo QĐ 2439	Mã miền	Tên miền	Tên miền cha	Mô tả	Đơn vị quản lý	Chủ sở hữu dữ liệu (Data Owner)
3	Con người	MOET16	Hồ sơ học tập suốt đời	Người học	Thông tin học bạ, văn bằng, chứng chỉ, thông tin công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp, giấy xác nhận đang theo học tại cơ sở giáo dục, bảng điểm ghi lại kết quả học tập của người học trong các chương trình giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận ghi kết quả đánh giá năng lực của người học và các giải thưởng, thành tích học tập khác của người học do tổ chức có thẩm quyền cấp (trong danh mục Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định).	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2	Con người	MOET17	Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	Giáo dục và đào tạo	Miền dữ liệu về đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Con người	MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	Miền dữ liệu quản lý dữ liệu định danh duy nhất nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục bao gồm các thông tin như: Mã định danh cán bộ/nhà giáo, số định danh cá nhân, họ và tên, ngày sinh, giới tính, ngày cấp, nơi cấp, quê quán, nơi thường trú, chỗ ở hiện nay, thông tin sức khỏe, thông tin gia đình...	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Con người	MOET19	Trình độ chuyên môn của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	Thông tin trình độ, năng lực của nhà giáo và CBQLGD	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Con người	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	Quá trình công tác, thông tin tuyển dụng của nhà giáo và cán bộ quản lý trong hệ thống giáo dục quốc dân	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Mức độ	Miền dữ liệu theo QĐ 2439	Mã miền	Tên miền	Tên miền cha	Mô tả	Đơn vị quản lý	Chủ sở hữu dữ liệu (Data Owner)
3	Con người	MOET21	Quá trình công tác của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	Ghi lại quá trình và trạng thái công tác của cán bộ/nhà giáo khi chuyển, biệt phái, điều động, xin nghỉ và nghỉ hưu	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Con người	MOET22	Quá trình đào tạo và bồi dưỡng của cán bộ/nhà giáo	Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	Quá trình đào tạo và bồi dưỡng của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Con người	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/ nhà giáo	Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/ nhà giáo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Con người	MOET24	Thông tin đánh giá chuẩn nghề nghiệp nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	Vị trí, công việc, đánh giá chuẩn nghề nghiệp,	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Con người	MOET25	Thông tin lương và phụ cấp nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	Thông tin bậc lương, ngạch, hạng, quá trình lương và phụ cấp nhà giáo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Con người	MOET26	Thông tin hỗ trợ, thu hút, trọng dụng đối với nhà giáo	Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	Thông tin hỗ trợ nhà giáo như theo vùng miền, hỗ trợ đào tạo bồi dưỡng, chăm sóc sức khỏe, thanh toán tiền tàu xe, thông tin phụ cấp trợ cấp theo đối tượng...	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Con người	MOET27	Tôn vinh, khen thưởng, kỷ luật và xử lý vi phạm nhà giáo	Nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	Quá trình khen thưởng, kỷ luật, xử lý vi phạm nhà giáo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2	Tổ chức	MOET28	Cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục và các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực giáo dục	Giáo dục và đào tạo	Miền dữ liệu về cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý và tổ chức hoạt động trong lĩnh vực giáo dục	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Mức độ	Miền dữ liệu theo QĐ 2439	Mã miền	Tên miền	Tên miền cha	Mô tả	Đơn vị quản lý	Chủ sở hữu dữ liệu (Data Owner)
3	Tổ chức	MOET29	Định danh và thông tin cơ bản về cơ quan quản lý giáo dục, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực giáo dục	Cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục và các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực giáo dục	Miền dữ liệu quản lý dữ liệu định danh cơ quan quản lý giáo dục, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực giáo dục gắn liền với miền dữ liệu tổ chức của quốc gia và quản lý thêm các thông tin khác của cơ quan quản lý giáo dục, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực giáo dục thuộc phạm vi ngành giáo dục.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Tổ chức	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	Cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục và các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực giáo dục	Miền dữ liệu quản lý dữ liệu định danh cơ sở giáo dục gắn liền với miền dữ liệu tổ chức của quốc gia và quản lý thêm các thông tin khác của cơ sở giáo dục thuộc phạm vi ngành giáo dục.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Tổ chức	MOET31	Tổ chức giảng dạy	Cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục và các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực giáo dục	Thông tin về lớp học, thời khóa biểu và phân công giảng dạy (ví dụ như: Danh sách lớp, sĩ số, phân công GV bộ môn/chủ nhiệm, thời khóa biểu, kế hoạch dạy học, phòng học)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Tổ chức	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	Cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục và các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực giáo dục	Thông tin về cơ sở vật chất, thiết bị và tài sản	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Tổ chức	MOET33	Chất lượng cơ sở giáo dục	Cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục và các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực giáo dục	Thông tin về hoạt động và kết quả kiểm định cơ sở giáo dục, đánh giá chất lượng tối thiểu của cơ sở giáo dục, đánh giá hạng cơ sở giáo dục	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Mức độ	Miền dữ liệu theo QĐ 2439	Mã miền	Tên miền	Tên miền cha	Mô tả	Đơn vị quản lý	Chủ sở hữu dữ liệu (Data Owner)
3	Tổ chức	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDĐT	Cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục và các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực giáo dục	Thông tin về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số và thống kê trong giáo dục	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Tổ chức	MOET35	Hoạt động, sản phẩm nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học	Cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục và các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực giáo dục	Hoạt động, sản phẩm nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Tổ chức	MOET36	Hợp tác quốc tế, hợp tác doanh nghiệp	Cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục và các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực giáo dục	Thông tin về việc hợp tác quốc tế, hợp tác giữa các doanh nghiệp	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3	Tổ chức	MOET37	Thanh tra và kiểm tra chuyên ngành giáo dục	Cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục và các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực giáo dục	Thông tin về hoạt động thanh tra, kiểm tra trong giáo dục	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2		MOET38	Chương trình và nội dung đào tạo	Giáo dục và đào tạo	Miền dữ liệu tập hợp các nội dung liên quan đến thiết kế, ban hành, triển khai và đánh giá chương trình giáo dục, đào tạo ở các cấp học và trình độ đào tạo sau đại học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Mức độ	Miền dữ liệu theo QĐ 2439	Mã miền	Tên miền	Tên miền cha	Mô tả	Đơn vị quản lý	Chủ sở hữu dữ liệu (Data Owner)
3		MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	Chương trình và nội dung đào tạo	Thông tin về khung chương trình đào tạo theo ngành và trình độ, chương trình GDMN, chương trình GDPT, chương trình đào tạo ĐH/sau ĐH, chương trình GDNN, khung thời lượng, cấu trúc kiến thức, mục tiêu chương trình, danh sách các môn học, số tín chỉ, tiết học, cách đánh giá người học trong chương trình giáo dục, yêu cầu về chuẩn đầu ra.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3		MOET40	Sách giáo khoa, giáo trình, tài liệu giáo dục	Chương trình và nội dung đào tạo	Thông tin về sách giáo khoa, giáo trình, tài liệu	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3		MOET41	Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo	Chương trình và nội dung đào tạo	Thông tin về hoạt động và kết quả kiểm định chương trình đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Phụ lục 02

DANH SÁCH THUẬT NGỮ CỦA NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (PHIÊN BẢN 1.0)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BGDĐT ngày tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00001	Tên loại thu chi	Là tên gọi của nhóm phân loại các khoản thu hoặc chi trong hoạt động tài chính của cơ sở đào tạo	Thuộc tính ghi nhận tên loại thu chi của tài chính và đầu tư giáo dục.	MOET03	Tài chính và đầu tư giáo dục	tenLoaiThuChi	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00002	Mã loại thu chi	Là mã định danh của loại thu hoặc chi	Thuộc tính mô tả mã loại thu chi.	MOET03	Tài chính và đầu tư giáo dục	maLoaiThuChi	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00003	Tên khoản thu chi	Là tên cụ thể của từng khoản thu hoặc chi	Thuộc tính ghi nhận tên khoản thu chi của tài chính và đầu tư giáo dục.	MOET03	Tài chính và đầu tư giáo dục	tenKhoanThuChi	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00004	Số tiền khoản thu chi	Là số tiền của khoản thu hoặc chi, được ghi nhận theo đơn vị tiền tệ quy định	Thuộc tính định lượng phản ánh số tiền khoản thu chi.	MOET03	Tài chính và đầu tư giáo dục	soTienKhoanThuChi	Số thập phân	Decimal		
BG_00005	Năm báo cáo khoản thu chi	Là năm tài chính mà khoản thu hoặc chi được ghi nhận	Thuộc tính định lượng phản ánh năm báo cáo khoản thu chi.	MOET03	Tài chính và đầu tư giáo dục	namBaoCaoKhoanThuChi	Số nguyên	Integer		
BG_00006	Mã số hồ sơ học tập suốt đời của cá nhân	Người học tham gia trong hệ thống giáo dục quốc dân được cấp một mã số hồ sơ học tập suốt đời duy nhất theo số định danh cá nhân. Trước khi cấp mã số hồ sơ học tập suốt đời, các thông tin cơ bản của cá nhân phải được kiểm	Mã số hồ sơ học tập suốt đời của cá nhân được dùng làm mã khóa truy cập để khai thác dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời của người học lưu giữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	maHoSoHocTapSuotDoi	Chuỗi ký tự	String	50	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		tra, đối chiếu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.	và đào tạo. Thông tin về mã số hồ sơ học tập suốt đời và các dữ liệu liên quan được quản lý theo các quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.							
BG_00007	Họ và tên người học	Là họ và tên người học	Thuộc tính mô tả họ và tên của người học.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	hoTenNh	Chuỗi ký tự	String	200	
BG_00008	Tên viết tắt người học	Là tên viết tắt nếu có của người học.	Thuộc tính ghi nhận tên viết tắt của người học.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	tenTat	Chuỗi ký tự	String	200	
BG_00009	Ngày sinh của người học	Là ngày tháng năm sinh của người học được quản lý trong hệ thống quản lý giáo dục quốc dân.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày sinh của người học.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	ngaySinhNh	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00010	Giới tính	Mã số xác định giới tính sinh học của cá nhân theo hệ thống mã hóa quốc tế. Sử dụng hệ thống mã 1 chữ số theo chuẩn ISO/IEC 5218 để đảm bảo khả năng trao đổi dữ liệu quốc tế và tránh nhầm lẫn do khác biệt ngôn ngữ (Nam/Nữ vs M/F).	Thuộc tính phân loại giới tính của cá nhân	MOET07, MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về người học Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán	gioiTinh	Chuỗi ký tự	String	1	CDE-CN-002

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
					bộ quản lý giáo dục					
BG_00011	Số định danh cá nhân	Dãy 12 chữ số được Bộ Công an cấp cho mỗi công dân Việt Nam, là định danh duy nhất và bất biến cho người đó trong suốt cuộc đời. Từ năm 2021, số định danh cá nhân thay thế hoàn toàn số CMND (9 số) và là số CCCD mới (12 số) theo Luật Căn cước 2023. Dùng làm khóa liên kết chính giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia.	Trường dữ liệu định danh dùng để nhận diện duy nhất mỗi công dân do Bộ Công an cấp; phục vụ tra cứu, tham chiếu và liên thông dữ liệu giữa các CSDL quốc gia.	MOET07, MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về người học Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	soDinhDanhCaNhan	Chuỗi ký tự	String	12	CDE-CN-001
BG_00012	Nơi cấp căn cước của người học	Là nơi cấp căn cước của người học được quản lý trong hệ thống quản lý giáo dục quốc dân.	Thuộc tính mô tả nơi cấp căn cước của người học.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	noiCapCanCuocNhan	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00013	Ngày cấp căn cước của người học	Là ngày cấp số định danh cá nhân của người học được quản lý trong hệ thống quản lý giáo dục quốc dân.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày cấp căn cước của người học.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	ngayCapCanCuocNhan	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00014	Tỉnh/Thành phố nơi thường trú của người học	Là địa chỉ hành chính xác định tỉnh/ thành phố nơi thường trú của người học hoặc cán bộ/nhà giáo được quản lý trong hệ thống quản lý giáo dục quốc dân	Thuộc tính phân loại Tỉnh/Thành phố nơi thường trú của người học theo Quyết định số: 19/2025/QĐ-TTg: Ban hành bảng danh mục và mã số	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	tinhtpNoiThuongTruNhan	Danh mục liệt kê	Enumeration		CDE-DC-001

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
			các đơn vị hành chính Việt Nam; phục vụ thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.							
BG_00015	Xã/Phường/Đặc khu nơi thường trú của người học	Là thông tin chỉ địa giới hành chính (xã/phường) nơi thường trú của người học	Thuộc tính phân loại Xã/Phường/Đặc khu nơi thường trú của người học theo Quyết định số: 19/2025/QĐ-TTg; Ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam; phục vụ thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	xaPhuongNoiThuongTruNh	Danh mục liệt kê	Enumeration		CDE-DC-003
BG_00016	Địa chỉ chi tiết nơi thường trú của người học	Là địa chỉ hành chính chi tiết như số nhà, đường, tổ/thôn xóm... nơi thường trú của người học được quản lý trong hệ thống quản lý giáo dục quốc dân.	Thuộc tính mô tả thông tin địa chỉ nơi thường trú của người học	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	diaChiChiTietNoiThuongTruNh	Chuỗi ký tự	String	500	
BG_00017	Tỉnh/Thành phố nơi sinh của người học	Là địa chỉ hành chính xác định tỉnh/ thành phố nơi sinh của người học được quản lý trong hệ thống quản lý giáo dục quốc dân.	Thuộc tính phân loại Tỉnh/Thành phố nơi sinh của người học theo Quyết định số: 19/2025/QĐ-TTg; Ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam; phục vụ	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	tinhtpNoiSinhNh	Danh mục liệt kê	Enumeration		CDE-DC-001

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
			thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.							
BG_00018	Xã/Phường/Đặc khu nơi sinh của người học	Là địa chỉ hành chính xác định Xã/Phường/Đặc khu nơi sinh của người học được quản lý trong hệ thống quản lý giáo dục quốc dân.	Thuộc tính phân loại Xã/Phường/Đặc khu nơi sinh của người học theo Quyết định số: 19/2025/QĐ-TTg: Ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam; phục vụ thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	xaPhuongNoiSinhNh	Danh mục liệt kê	Enumeration		CDE-DC-003
BG_00019	Địa chỉ chi tiết nơi sinh của người học	Là địa chỉ hành chính chi tiết như số nhà, đường, tổ/thôn xóm, bệnh viện, trạm xá... nơi sinh của người học được quản lý trong hệ thống quản lý giáo dục quốc dân.	Thuộc tính mô tả thông tin địa chỉ nơi sinh của người học.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	diaChiChiTietNoiSinhNh	Chuỗi ký tự	String	500	
BG_00020	Tỉnh/Thành phố quê quán của người học	Là thông tin địa chỉ hành chính xác định tỉnh/ thành phố quê quán của người học được quản lý trong hệ thống quản lý giáo dục quốc dân.	Thuộc tính phân loại Tỉnh/Thành phố quê quán của người học theo Quyết định số: 19/2025/QĐ-TTg: Ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam; phục vụ thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	tinhTpQueQuanNh	Danh mục liệt kê	Enumeration		CDE-DC-001

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00021	Xã/Phường/Đặc khu quê quán của người học	Là thông tin địa chỉ hành chính xác định xã/phường/đặc khu quê quán của người học được quản lý trong hệ thống quản lý giáo dục quốc dân.	Thuộc tính phân loại Xã/Phường/Đặc khu quê quán của người học theo Quyết định số: 19/2025/QĐ-TTg: Ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam; phục vụ thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	xaPhuongQueQuanNh	Danh mục liệt kê	Enumeration		CDE-DC-003
BG_00022	Địa chỉ chi tiết quê quán của người học	Là thông tin địa chỉ hành chính chi tiết như số nhà, đường, tổ/thôn xóm... quê quán của người học được quản lý trong hệ thống quản lý giáo dục quốc dân.	Thuộc tính mô tả thông tin địa chỉ chi tiết quê quán của người học.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	diaChiChiTietQueQuanNh	Chuỗi ký tự	String	500	
BG_00023	Tỉnh/Thành phố chỗ ở hiện nay của người học	Là thông tin địa chỉ hành chính xác định tỉnh/ thành phố chỗ ở hiện nay của người học được quản lý trong hệ thống quản lý giáo dục quốc dân.	Thuộc tính phân loại Tỉnh/Thành phố chỗ ở hiện nay của người học theo Quyết định số: 19/2025/QĐ-TTg: Ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam; phục vụ thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	tinhTpChoOHienNayNh	Danh mục liệt kê	Enumeration		CDE-DC-001
BG_00024	Xã/Phường/Đặc khu chỗ ở hiện	Là thông tin địa chỉ hành chính xác định xã/phường/đặc khu chỗ ở	Thuộc tính phân loại Xã/Phường/Đặc khu chỗ ở hiện nay của	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản	xaPhuongChoOHienNayNh	Danh mục liệt kê	Enumeration		CDE-DC-003

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
	nay của người học	hiện nay của người học được quản lý trong hệ thống quản lý giáo dục quốc dân.	người học theo Quyết định số: 19/2025/QĐ-TTg; Ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam; phục vụ thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.		về người học					
BG_00025	Địa chỉ chi tiết chỗ ở hiện nay của người học	Là thông tin địa chỉ hành chính chi tiết như số nhà, đường, tổ/thôn xóm... chỗ ở hiện nay của người học được quản lý trong hệ thống quản lý giáo dục quốc dân.	Thuộc tính mô tả thông tin địa chỉ chi tiết chỗ ở hiện nay của người học.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	diaChiChiTietChoOHienNayNh	Chuỗi ký tự	String	500	
BG_00026	Quốc tịch	Là thông tin quốc tịch của người học được quản lý trong hệ thống quản lý giáo dục quốc dân.	Thuộc tính phân loại quốc tịch của cá nhân.	MOET07, MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về người học Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	quocTich	Chuỗi ký tự	String	2	CDE-CN-003
BG_00027	Dân tộc	Mã số xác định thành phần dân tộc của cá nhân trong danh sách 54 dân tộc được Nhà nước Việt Nam công nhận. Thông	Thuộc tính dân tộc của công dân Việt Nam, phục vụ thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.	MOET07, MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về người học	danToc	Chuỗi ký tự	String	2	CDE-CN-004

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		tin này được sử dụng trong quản lý nhân khẩu, chính sách dân tộc, thống kê xã hội và hỗ trợ chính sách vùng.			Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục					
BG_00028	Tôn giáo	Mã số xác định tôn giáo hoặc tín ngưỡng mà cá nhân theo hoặc thực hành. Chỉ áp dụng cho các tôn giáo đã được Nhà nước Việt Nam công nhận theo Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo 2016.	Thuộc tính phân loại tôn giáo của cá nhân	MOET07, MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về người học Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	tonGiao	Chuỗi ký tự	String	5	CDE-CN-005
BG_00029	Loại khuyết tật	Là thông tin xác định có người học khuyết tật tham gia học tập tại các cơ sở giáo dục và loại khuyết tật của người học đó.	Thuộc tính phân loại loại khuyết tật của người học.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	loaiKhuyetTat	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00030	Khuyết tật không đánh giá	Là học sinh khuyết tật không đánh giá (hoặc đánh giá theo cách riêng) là hình thức giáo dục hòa nhập, nơi kết quả rèn luyện và học tập của học sinh khuyết tật được nhận xét dựa trên sự tiến bộ cá nhân, không so sánh với học sinh khác, và không	Thuộc tính đánh dấu khuyết tật không đánh giá của người học (giá trị có/không).	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	isKhuyetTatKhongDanhGia	Đúng/Sai	Boolean	1	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		gò ép, áp đặt theo chuẩn kiến thức, kỹ năng thông thường.								
BG_00031	Tên cha	Là thông tin họ tên của cha người học.	Thuộc tính ghi nhận tên cha của người học.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	tenCha	Chuỗi ký tự	String	200	
BG_00032	Nghề nghiệp cha	Là thông tin về nghề nghiệp của cha của người học.	Thuộc tính mô tả nghề nghiệp cha của việc làm của người học.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	ngheNghiepCha	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00033	Năm sinh cha	Là năm sinh của cha của người học.	Thuộc tính định lượng phản ánh năm sinh cha của người học; phục vụ thống kê, tổng hợp và đánh giá.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	namSinhCha	Số nguyên	Integer		
BG_00034	Tên mẹ	Là thông tin họ tên của mẹ người học.	Thuộc tính mô tả tên mẹ của người học.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	tenMe	Chuỗi ký tự	String	200	
BG_00035	Nghề nghiệp mẹ	Là thông tin về nghề nghiệp của mẹ của người học.	Thuộc tính mô tả nghề nghiệp mẹ của người học.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	ngheNghiepMe	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00036	Năm sinh mẹ	Là năm sinh của mẹ của người học.	Thuộc tính mô tả năm sinh mẹ của người học.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản	namSinhMe	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
					về người học					
BG_00037	Tên người đỡ đầu	Là thông tin họ tên của người đỡ đầu của người học	Thuộc tính mô tả tên người đỡ đầu của người học.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	tenNguoiDd	Chuỗi ký tự	String	200	
BG_00038	Nghề nghiệp người đỡ đầu	Là thông tin về nghề nghiệp của người đỡ đầu của người học.	Thuộc tính mô tả nghề nghiệp người đỡ đầu của người học.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	ngheNghiepNguoiDd	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00039	Năm sinh người đỡ đầu	Là năm sinh của người đỡ đầu của người học.	Thuộc tính mô tả năm sinh người đỡ đầu của người học.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	namSinhNguoiDoDau	Số nguyên	Integer		
BG_00040	Cha dân tộc	Là thông tin xác định người học có cha là người dân tộc không thuộc dân tộc Kinh	Thuộc tính đánh dấu cha dân tộc của người học (giá trị có/không).	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	isChaDt	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00041	Mẹ dân tộc	Là thông tin xác định người học có mẹ là người dân tộc không thuộc dân tộc Kinh	Thuộc tính đánh dấu mẹ dân tộc của người học (giá trị có/không).	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	isMeDt	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00042	Tên dân tộc theo giấy khai sinh	Là tên dân tộc mà người học ghi trên giấy khai sinh.	Thuộc tính ghi nhận tên dân tộc theo giấy khai sinh của người học.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	danTocTheoGiayKhaiSinh	Chuỗi ký tự	String	200	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00043	Số điện thoại của người học	Là 'số điện thoại' của người học hoặc của người giám hộ cho người học dùng để liên lạc với người đó trong trường hợp cần thiết.	Thuộc tính mô tả số điện thoại của người học hoặc của người giám hộ cho người học .	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	soDienThoaiNh	Chuỗi ký tự	String	50	CDE-LL-001
BG_00044	Chiều cao	Là chỉ số sức khỏe của người học được ghi nhận trong hồ sơ quản lý.	Thuộc tính định lượng phản ánh chiều cao của người học; phục vụ thống kê, tổng hợp và đánh giá.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	chieuCao	Số thập phân	Number		
BG_00045	Cân nặng	Là chỉ số sức khỏe của người học được ghi nhận trong hồ sơ quản lý.	Thuộc tính định lượng phản ánh cân nặng của người học; phục vụ thống kê, tổng hợp và đánh giá.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	canNang	Số thập phân	Number		
BG_00046	Nhóm máu	Là chỉ số sức khỏe của người học được ghi nhận trong hồ sơ quản lý.	Thuộc tính mô tả nhóm máu của người học.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	nhomMau	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00047	Chỉ số (BMI)	Là chỉ số sức khỏe của người học được ghi nhận trong hồ sơ quản lý.	Thuộc tính định lượng phản ánh chỉ số (BMI) của người học.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	chiSoBmi	Số thập phân	Number		
BG_00048	Các bệnh về mắt	Là danh sách mô tả các bệnh về mắt	Thuộc tính mô tả các bệnh về mắt của người học.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	benhVeMat	Chuỗi ký tự	String	255	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00049	Các bệnh bẩm sinh	Là danh sách mô tả các bệnh bẩm sinh	Thuộc tính mô tả các bệnh bẩm sinh của người học.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	benhBamSinh	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00050	Các bệnh về cột sống	Là danh sách để mô tả 'các bệnh về cột sống'	Thuộc tính mô tả các bệnh về cột sống của người học.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	benhCotSong	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00051	Bệnh còi xương	Là bệnh khiến xương phát triển chậm, trẻ bị hạn chế chiều cao và dễ gãy xương	Thuộc tính mô tả bệnh còi xương của người học.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	benhCoiXuong	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00052	Biết bơi	Là thông tin xác định người học có biết bơi	Thuộc tính mô tả biết bơi của người học.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	bietBoi	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00053	Đội viên	Là thiếu niên Việt Nam từ 9 đến hết 15 tuổi, được kết nạp vào Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.	Thuộc tính đánh dấu người học đã được kết nạp là đội viên (giá trị có/không).	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	isDoiVien	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00054	Đoàn viên	Là những bạn trẻ từ 16 tuổi trở lên (thường là học sinh THPT), tích cực học tập, rèn luyện, tán thành Điều lệ Đoàn và được kết nạp vào Đoàn TNCS Hồ Chí Minh.	Thuộc tính đánh dấu người học đã được kết nạp là đoàn viên (giá trị có/không).	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	isDoanVien	Đúng/Sai	Boolean	1	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00055	Ngày vào đảng của người học	Là ngày người học được kết nạp vào Đảng.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày vào đảng của người học.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	ngayVaoDangNh	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00056	Ngày vào đảng chính thức của người học	Là ngày người học được công nhận là đảng viên chính thức sau thời gian dự bị theo quy định của Điều lệ Đảng.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày vào đảng chính thức của người học.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	ngayVaoDangCtNh	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00057	Ngày vào đoàn	Là ngày người học chính thức được kết nạp vào Đoàn theo quyết định của tổ chức Đoàn.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày vào đoàn của người học.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	ngayVaoDoan	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00058	Đã học lớp cảm tình đảng	Là người học đã tham gia học lớp cảm tình Đảng.	Thuộc tính đánh dấu đã học lớp cảm tình đảng của người học (giá trị có/không).	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	daHocCamTinhDang	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00059	Mã số BHXH	Mã số gồm 10 chữ số được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam cấp cho mỗi người tham gia hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.	Thuộc tính về số bảo hiểm xã hội của cá nhân.	MOET07, MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về người học Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	maSoBaoHiemXaHoi	Chuỗi ký tự	String	10	CDE-CN-006

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00060	Hình thức học bán trú	Là học sinh tham gia học bán trú tại trường theo hình thức Diện chính sách hay tự nguyện...	Thuộc tính phân loại hình thức học bán trú của chính sách, hỗ trợ người học; chuẩn hóa danh mục, phục vụ thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	hocBanTru	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00061	Nhu cầu hỗ trợ ngoại ngữ	Là người học gặp khó khăn trong việc tiếp thu chương trình ngoại ngữ chính khóa hoặc có nhu cầu phát triển ngôn ngữ chuyên sâu vượt mức cơ bản.	Thuộc tính đánh dấu nhu cầu hỗ trợ ngoại ngữ của chính sách, hỗ trợ người học (giá trị có/không).	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	isNhuCauHoTroNgu	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00062	Tăng cường tiếng Việt	Là hoạt động hỗ trợ ngôn ngữ đặc thù trong các cơ sở giáo dục, tập trung chủ yếu cho người học mầm non và tiểu học người dân tộc thiểu số.	Thuộc tính đánh dấu tăng cường tiếng Việt của chính sách, hỗ trợ người học (giá trị có/không).	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	isTangCuongTiengViet	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00063	Học sinh dân tộc trợ giảng	Là người học thuộc người dân tộc thiểu số đóng vai trò là cầu nối ngôn ngữ và văn hóa.	Thuộc tính đánh dấu học sinh dân tộc trợ giảng của người học (giá trị có/không).	MOET07	Định danh và thông tin cơ bản về người học	isHocSinhDtTroGiang	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00064	Tuyển mới mầm non	Là các trẻ em trong độ tuổi từ 3 tháng đến 6 tuổi, lần đầu đăng ký nhập học hoặc chuyển trường vào các cơ sở giáo dục mầm non ở năm học hiện tại.	Thuộc tính đánh dấu người học thuộc loại tuyển mới mầm non.	MOET08	Tuyển sinh và nhập học	isTuyenMoiMn	Đúng/Sai	Boolean	1	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00065	Đối tượng đầu vào	Là phân loại người học theo diện tuyển sinh khi nhập học.	Thuộc tính mô tả đầu vào của tuyển sinh và nhập học.	MOET08	Tuyển sinh và nhập học	doiTuongDauVao	Chuỗi ký tự	String	80	
BG_00066	Khóa học	Là niên khóa hoặc khoảng thời gian đào tạo mà người học tham gia	Thuộc tính mô tả khóa học của người học cấp đại học/giáo dục nghề nghiệp.	MOET08	Tuyển sinh và nhập học	khoaHoc	Chuỗi ký tự	String	80	
BG_00067	Khoa	Là đơn vị chuyên môn thuộc cơ sở đào tạo quản lý chương trình học của người học.	Thuộc tính mô tả khoa của hoạt động nghiên cứu khoa học của người học.	MOET08	Tuyển sinh và nhập học	khoa	Chuỗi ký tự	String	80	
BG_00068	Lớp sinh hoạt	Là đơn vị tổ chức quản lý người học theo lớp hành chính hoặc lớp học, phục vụ quản lý sinh hoạt và học tập.	Thuộc tính mô tả lớp sinh hoạt của quá trình học tập, rèn luyện của người học.	MOET08	Tuyển sinh và nhập học	lopSinhHoat	Chuỗi ký tự	String	80	
BG_00069	Bằng tốt nghiệp liên thông	Là văn bằng được cấp cho người học sau khi hoàn thành chương trình đào tạo theo hình thức liên thông.	Thuộc tính mô tả bằng tốt nghiệp liên thông của người học.	MOET08	Tuyển sinh và nhập học	bangTotNghiepLienThong	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00070	Số quyết định nhập học	Là số quyết định được xác định trong văn bản nhập học của người học do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận số quyết định nhập học của người học.	MOET08	Tuyển sinh và nhập học	soQdNhapHoc	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00071	Ngày quyết định nhập học	Là ngày ghi trên số quyết định nhập học của người học do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày quyết định nhập học của người học.	MOET08	Tuyển sinh và nhập học	ngayQdNhapHoc	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00072	Kết quả tuyển sinh	Là kết quả đánh giá đầu vào của người học trong kỳ tuyển sinh (ví dụ: trúng tuyển, không trúng tuyển, điểm xét tuyển).	Thuộc tính mô tả kết quả tuyển sinh của người học.	MOET08	Tuyển sinh và nhập học	ketQuaTuyenSinh	Chuỗi ký tự	String	20	
BG_00073	Học sinh bán trú dân nuôi	Là học sinh được hưởng mô hình giáo dục đặc thù tại các vùng khó khăn, dân tộc thiểu số được tổ chức ăn, nghỉ tại cơ sở giáo dục trong ngày nhưng không ở lại qua đêm.	Thuộc tính đánh dấu học sinh bán trú dân nuôi của người học (giá trị có/không).	MOET09	Thông tin chính sách và hỗ trợ người học	isHocSinhBanTruDanNuoi	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00074	Học sinh nội trú dân nuôi	Là học sinh được hưởng mô hình giáo dục đặc thù tại các vùng khó khăn, dân tộc thiểu số được tổ chức ăn, nghỉ qua đêm tại cơ sở giáo dục.	Thuộc tính đánh dấu học sinh nội trú dân nuôi của người học (giá trị có/không).	MOET09	Thông tin chính sách và hỗ trợ người học	isHocSinhNoiTruDanNuoi	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00075	Học sinh phổ thông dân tộc bán trú	Là học sinh trung học cơ sở (chủ yếu là người dân tộc thiểu số), sinh sống tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày do đó được tổ chức ăn, nghỉ tại cơ sở giáo dục trong ngày nhưng không ở lại qua đêm.	Thuộc tính đánh dấu học sinh phổ thông dân tộc bán trú của người học (giá trị có/không).	MOET09	Thông tin chính sách và hỗ trợ người học	isHocSinhPtDtBanTru	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00076	Diện chính sách	Là học sinh thuộc các diện chính sách được hỗ trợ dựa trên quy định của pháp luật hiện hành.	Thuộc tính phân loại diện chính sách của chính sách, hỗ trợ	MOET09	Thông tin chính sách và hỗ trợ người học	dienChinhSach	Danh mục liệt kê	Enumeration		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
			người học thuộc hoặc được hưởng.							
BG_00077	Hộ nghèo	Là thông tin xác định người học có thuộc diện 'hộ nghèo'	Thuộc tính đánh dấu hộ nghèo của người học (giá trị có/không).	MOET09	Thông tin chính sách và hỗ trợ người học	isHoNgheo	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00078	Miễn học phí	Là người học được hưởng chính sách không thu học phí theo quy định của pháp luật hiện hành.	Thuộc tính đánh dấu miễn học phí của chính sách, hỗ trợ người học (giá trị có/không).	MOET09	Thông tin chính sách và hỗ trợ người học	isMienHocPhi	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00079	Giảm học phí	Là người học được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định của pháp luật hiện hành.	Thuộc tính đánh dấu giảm học phí của chính sách, hỗ trợ người học (giá trị có/không).	MOET09	Thông tin chính sách và hỗ trợ người học	isGiamHocPhi	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00080	Hỗ trợ chi phí học tập	Là người học được hỗ trợ chi phí học tập là chính sách ưu đãi của Nhà nước, cấp một khoản tiền trực tiếp (VNĐ/tháng theo các quy định hiện hành) cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (mồ côi, khuyết tật, hộ nghèo, vùng sâu) để mua sách, vở và đồ dùng học tập.	Thuộc tính đánh dấu hỗ trợ chi phí học tập của chính sách, hỗ trợ người học (giá trị có/không).	MOET09	Thông tin chính sách và hỗ trợ người học	isHoTroChiPhiHocTap	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00081	Hỗ trợ nhà ở	Là trường hợp học sinh phải tự túc chỗ ở (do nhà trường không bố trí được ký túc xá hoặc học sinh cần thuê trọ gần trường)	Thuộc tính đánh dấu hỗ trợ nhà ở cho người học (giá trị có/không).	MOET09	Thông tin chính sách và hỗ trợ người học	isHoTroNhaO	Đúng/Sai	Boolean	1	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		sẽ nhận được mức hỗ trợ tiền thuê trọ/chỗ ở								
BG_00082	Cấp tiền hàng tháng	Là học sinh cấp tiền hàng tháng là các chính sách hỗ trợ của Nhà nước nhằm giảm bớt gánh nặng tài chính, giúp học sinh khó khăn tiếp tục đến trường.	Thuộc tính đánh dấu cấp tiền hàng tháng của chính sách, hỗ trợ người học (giá trị có/không).	MOET09	Thông tin chính sách và hỗ trợ người học	isCapTienHangThang	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00083	Cấp gạo	là chính sách an sinh xã hội của Nhà nước Việt Nam, hỗ trợ gạo từ nguồn dự trữ quốc gia cho học sinh tại các khu vực đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Thuộc tính đánh dấu cấp gạo của chính sách, hỗ trợ người học (giá trị có/không).	MOET09	Thông tin chính sách và hỗ trợ người học	isCapGao	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00084	Hỗ trợ ăn trưa	Là trẻ bán trú được nhà nước hỗ trợ tiền ăn trưa.	Thuộc tính đánh dấu trẻ có được hỗ trợ ăn trưa (giá trị có/không).	MOET09	Thông tin chính sách và hỗ trợ người học	isHoTroAnTrua	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00085	Hưởng khuyến khích	Là thông tin người học được hưởng điểm khuyến khích hoặc chế độ ưu tiên theo quy định trong kỳ thi hoặc xét tốt nghiệp.	Thuộc tính mô tả hưởng khuyến khích của chính sách, hỗ trợ người học.	MOET09	Thông tin chính sách và hỗ trợ người học	huongKk	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00086	Trạng thái hiện tại của người học	Là trạng thái hiện tại của người học theo quy định trong hệ thống quản lý giáo dục quốc dân.	Thuộc tính phân loại trạng thái hiện tại của người học.	MOET10	Tình trạng học tập	trangThaiHienTaiCuaNh	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00087	Loại lý do thôi học của người học	Là danh mục dùng để xác định lý do thôi học của người học theo quy định trong hệ thống quản lý giáo dục.	Thuộc tính phân loại loại lý do thôi học của người học.	MOET10	Tình trạng học tập	loaiLyDoThoiHocCuaNh	Danh mục liệt kê	Enumeration		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00088	Ngày vào trường	Là ngày người học bắt đầu đi học tại một cơ sở giáo dục.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày vào trường của người học.	MOET10	Tình trạng học tập	ngayVaoTruong	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00089	Ngày chuyển trạng thái người học	Là ngày phát sinh thay đổi các trạng thái của người học như: chuyển đến, chuyển đi, đang học, nghỉ học, thôi học...	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày chuyển trạng thái của người học.	MOET10	Tình trạng học tập	ngayChuyenTtNh	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00090	Trạng thái người học	Là tình trạng học tập của người học.	Thuộc tính phân loại trạng thái của người học; chuẩn hóa danh mục, phục vụ thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.	MOET10	Tình trạng học tập	trangThaiNh	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00091	Lưu ban năm trước	Là học sinh lưu ban (hay ở lại lớp) năm trước là người không đạt yêu cầu học tập hoặc rèn luyện, buộc phải học lại lớp cũ trong năm học mới thay vì được lên lớp trên.	Thuộc tính đánh dấu lưu ban năm trước của mục tiêu, chuẩn đầu ra và yêu cầu cần đạt của chương trình đào tạo (giá trị có/không).	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	isLuuBanNamTruoc	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00092	Học mẫu giáo 5 tuổi	Là người học cấp Tiểu học đã được học mẫu giáo 5 tuổi.	Thuộc tính đánh dấu học mẫu giáo 5 tuổi của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	isHocLopMg5t	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00093	Điểm tổng kết của người học	Là trung bình cộng của điểm trung bình cả năm của các môn học đánh giá bằng cho điểm.	Thuộc tính mô tả điểm tổng kết của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	diemTongKet	Chuỗi ký tự	String	4	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00094	Học lực của người học	Là kết quả đánh giá năng lực học tập dựa trên điểm số (theo Thông tư 58/2011/TT-BGDĐT).	Thuộc tính phân loại học lực của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	hocLuc	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00095	Hạnh kiểm của người học	Là việc đánh giá ý thức, đạo đức, thái độ và hành vi của học sinh đối với các quy định của nhà trường, thầy cô và tập thể.	Thuộc tính phân loại hạnh kiểm của người học căn cứ theo căn cứ theo quy định về đánh giá học sinh của bộ giáo dục	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	hanhKiem	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00096	Kết quả học tập của người học	Là kết quả học tập của học sinh phổ thông và giáo dục thường xuyên là mức độ đạt được về kiến thức, kỹ năng và năng lực của một học kỳ, năm học được đánh giá qua điểm trung bình môn học kỳ/cả năm của các môn học.	Thuộc tính phân loại kết quả học tập của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	ketQuaHocTap	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00097	Kết quả rèn luyện của người học	Là kết quả rèn luyện của học sinh phổ thông là sự đánh giá phẩm chất đạo đức, lối sống, tác phong và ý thức kỷ luật theo từng học kỳ và cả năm học theo chương trình giáo dục phổ thông và chương trình giáo dục thường xuyên.	Thuộc tính phân loại kết quả rèn luyện của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	ketQuaRenLuyen	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00098	Danh hiệu của người học	Là danh hiệu cơ sở giáo dục trao cho học sinh để ghi nhận, biểu dương và	Thuộc tính phân loại danh hiệu của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện	danhHieu	Danh mục liệt kê	Enumeration		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		tôn vinh các cá nhân có thành tích xuất sắc trong học tập, rèn luyện cuối năm học.			của người học					
BG_00099	Số ngày nghỉ của người học	Là số buổi nghỉ học của học sinh trong một năm học.	Thuộc tính mô tả số ngày nghỉ của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	soNgayNghỉ	Chuỗi ký tự	String	10	
BG_00100	Nhận xét của hiệu trưởng cho của người học	Là đánh giá chính thức của cơ sở giáo dục về toàn bộ kết quả học tập và rèn luyện đạo đức của người học trong một năm học	Thuộc tính mô tả nhận xét của hiệu trưởng cho của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	nhânXetHieuTruong	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00101	Người học được lên lớp	Là học sinh được đánh giá đủ điều kiện để "được lên lớp"	Thuộc tính đánh dấu người học được lên lớp của người học (giá trị có/không).	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	isLenLop	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00102	Người học được rèn luyện lại	Là trường hợp học sinh có kết quả rèn luyện cả năm học được đánh giá mức Chưa đạt thì phải rèn luyện trong kì nghỉ hè.	Thuộc tính đánh dấu người học được rèn luyện lại của người học (giá trị có/không).	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	isRenLuyenLai	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00103	Điểm môn học	Là điểm số mà người học đạt được cho một môn học nào đó	Thuộc tính định lượng phản ánh điểm môn học của người học mà giáo viên bộ môn chấm điểm cho người học đó trong thời gian tham gia học tập.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	diem	Số thập phân	Decimal		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00104	Hoàn thành chương trình mầm non	Là trẻ em 5 tuổi đã hoàn thành chương trình giáo dục mầm non theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đảm bảo phát triển toàn diện về thể chất, tình cảm, trí tuệ và ngôn ngữ, sẵn sàng tâm thế vào lớp 1. Trẻ sẽ được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục mầm non	Thuộc tính đánh dấu hoàn thành chương trình mầm non của chương trình giáo dục và đào tạo (giá trị có/không).	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	isHoanThanhChuongTrinhMamNon	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00105	Số sổ đăng bộ	Là mã số (hoặc số thứ tự) được ghi trong sổ đăng bộ – tài liệu pháp lý lưu trữ danh sách học sinh nhập học theo khóa học do cơ sở giáo dục quản lý.	Thuộc tính mô tả số sổ đăng bộ của cơ sở giáo dục, trung tâm, cơ sở đào tạo.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	soSoDangBo	Chuỗi ký tự	String	150	
BG_00106	Số ngày nghỉ có phép	Là tổng số ngày (hoặc buổi) người học vắng mặt tại cơ sở giáo dục nhưng đã thực hiện đúng quy trình xin phép và được sự đồng ý của giáo viên chủ nhiệm.	Thuộc tính mô tả số ngày nghỉ có phép của hoạt động nghiên cứu khoa học của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	tongSoBuoiNghicPhep	Số	Number		
BG_00107	Số ngày nghỉ không phép	Là tổng số ngày (hoặc buổi) người học vắng mặt tại cơ sở giáo dục nhưng chưa thực hiện xin phép giáo viên chủ nhiệm.	Thuộc tính mô tả số ngày nghỉ không phép của cơ sở giáo dục, trung tâm, cơ sở đào tạo.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	tongSoBuoiNghicKhongPhep	Số	Number		
BG_00108	Kết quả xếp loại	Là đánh giá kết quả giáo dục cuối năm học của người học cấp Tiểu học	Thuộc tính mô tả kết quả xếp loại của người học khi tham	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện	ketQuaXepLoai	Chuỗi ký tự	String	150	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		căn cứ vào quá trình tổng hợp kết quả đánh giá về học tập từng môn học, hoạt động giáo dục và từng phẩm chất chủ yếu, năng lực cốt lõi, giáo viên chủ nhiệm thực hiện đánh giá theo 4 mức: Hoàn thành xuất sắc, Hoàn thành tốt, Hoàn thành và Chưa hoàn thành.	gia chương trình giáo dục cấp tiểu học trong một năm học.		của người học					
BG_00109	Nội dung hoàn thành chương trình lớp học cấp tiểu học	Là nội dung mà cơ sở giáo dục nhận xét các người học hoàn thành chương trình lớp học cấp tiểu học.	Thuộc tính mô tả nội dung hoàn thành chương trình lớp học cấp tiểu học của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	noiDungHoanThanhCtLhCapTh	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00110	Người học hoàn thành chương trình lớp học cấp tiểu học	Là những người học cấp tiểu học được đánh giá kết quả giáo dục ở một trong ba mức: Hoàn thành xuất sắc, Hoàn thành tốt, Hoàn thành.	Thuộc tính mô tả người học hoàn thành chương trình lớp học cấp tiểu học của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	hoanThanhCtLhCapTh	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00111	Người học hoàn thành chương trình tiểu học	Là người học hoàn thành chương trình lớp 5 được xác nhận và ghi vào Học bạ: Hoàn thành chương trình tiểu học.	Thuộc tính mô tả người học hoàn thành chương trình tiểu học của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	daHoanThanhChuongTrinhTieuHoc	Chuỗi ký tự	String	1	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00112	Nhận xét giáo viên chủ nhiệm	Là nội dung mà cán bộ/nhà giáo được phân công chủ nhiệm lớp nhận xét về người học trong một năm học.	Thuộc tính mô tả nhận xét giáo viên chủ nhiệm cho người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	nhânXetGvcn	Chuỗi ký tự	String	900	
BG_00113	Mức đạt được môn học của người học	Là danh mục mà cán bộ/nhà giáo sử dụng để đánh giá người học về mức độ đạt được của môn học cấp tiểu học sau một giai đoạn học tập như giữa kỳ, cuối kỳ, cả năm học.	Thuộc tính mô tả mức đạt được môn học của người học cấp tiểu học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	mucDatDuoc	Chuỗi ký tự	String	10	
BG_00114	Điểm kiểm tra định kỳ của người học	Là điểm số của môn học mà người học đạt được sau khi làm các bài kiểm tra định kỳ sau một giai đoạn học tập như giữa kỳ, cuối kỳ, cả năm học.	Thuộc tính mô tả điểm kiểm tra định kỳ của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	diemKiemTraDinh Ky	Chuỗi ký tự	String	2	
BG_00115	Năng lực tự chủ tự học của người học	Là việc đánh giá khả năng người học ở cấp tiểu học tự làm chủ bản thân (quản lý cảm xúc, hành vi, mục tiêu) và chủ động thu nhận, phát triển kiến thức, kỹ năng một cách độc lập mà không cần sự giám sát hay phụ thuộc hoàn toàn vào người khác.	Thuộc tính mô tả năng lực tự chủ tự học của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	nangLucTuChuTu Hoc	Chuỗi ký tự	String	20	
BG_00116	Năng lực giao tiếp hợp tác	Là việc đánh giá khả năng người học ở cấp tiểu học sử dụng ngôn ngữ, cử chỉ và tư duy để tương tác,	Thuộc tính mô tả năng lực giao tiếp hợp tác của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện	nangLucGiaoTiep HopTac	Chuỗi ký tự	String	20	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
	của người học	trao đổi thông tin và phối hợp chặt chẽ với nhau.			của người học					
BG_00117	Năng lực giải quyết vấn đề sáng tạo của người học	Là khả năng người học ở cấp tiểu học nhận diện, phân tích tình huống, sau đó vận dụng kiến thức và tư duy độc lập để đề xuất, triển khai các giải pháp mới mẻ, độc đáo, mang lại hiệu quả cao.	Thuộc tính mô tả năng lực giải quyết vấn đề sáng tạo của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	nangLucGiaiQuyettVanDeSangTao	Chuỗi ký tự	String	20	
BG_00118	Năng lực ngôn ngữ của người học	Là khả năng người học ở cấp tiểu học có thể sử dụng ngôn ngữ (bao gồm năng lực sử dụng tiếng Việt và năng lực sử dụng ngoại ngữ) qua các hoạt động: nghe, nói, đọc, viết.	Thuộc tính mô tả năng lực ngôn ngữ của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	nangLucNgonNgu	Chuỗi ký tự	String	20	
BG_00119	Năng lực tính toán của người học	Là khả năng người học ở cấp tiểu học nắm vững các kiến thức số học cơ bản (số tự nhiên, phân số, số thập phân) và các phép tính, kết hợp cùng tư duy toán học để thực hiện tính toán chính xác và vận dụng giải quyết các vấn đề thực tiễn.	Thuộc tính mô tả năng lực tính toán của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	nangLucTinhToan	Chuỗi ký tự	String	20	
BG_00120	Năng lực khoa học của người học	Là khả năng người học ở cấp tiểu học quan sát, tìm hiểu, giải thích các hiện tượng tự nhiên và vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.	Thuộc tính mô tả năng lực khoa học của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	nangLucKhoaHoc	Chuỗi ký tự	String	20	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00121	Năng lực công nghệ của người học	Là khả năng người học ở cấp tiểu học bước đầu làm quen với quy trình tạo ra các sản phẩm đơn giản, nhận biết vai trò của công nghệ trong đời sống, sử dụng an toàn các công cụ cơ bản và hình thành tư duy kỹ thuật.	Thuộc tính mô tả năng lực công nghệ của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	nangLucCongNgh e	Chuỗi ký tự	String	20	
BG_00122	Năng lực tin học của người học	Là khả năng người học ở cấp tiểu học biết sử dụng các thiết bị công nghệ (máy tính, máy tính bảng) và môi trường kỹ thuật số để học tập, vui chơi, giải quyết vấn đề đơn giản, đồng thời hình thành ý thức ứng xử an toàn trên mạng.	Thuộc tính mô tả năng lực tin học của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	nangLucTinHoc	Chuỗi ký tự	String	20	
BG_00123	Năng lực thẩm mỹ của người học	Là khả năng người học ở cấp tiểu học cảm nhận, thấu hiểu, đánh giá và sáng tạo cái đẹp trong tự nhiên, cuộc sống cũng như các tác phẩm nghệ thuật.	Thuộc tính mô tả năng lực thẩm mỹ của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	nangLucThamMi	Chuỗi ký tự	String	20	
BG_00124	Năng lực thể chất của người học	Là khả năng người học ở cấp tiểu học biết vận động, rèn luyện sức khỏe, xây dựng lối sống lành mạnh và tự chăm sóc bản thân.	Thuộc tính mô tả năng lực thể chất của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	nangLucTheChat	Chuỗi ký tự	String	20	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00125	Phẩm chất yêu nước của người học	Là đánh giá người học ở cấp tiểu học có ý thức, tình cảm gắn bó với quê hương, đất nước và thiên nhiên.	Thuộc tính mô tả phẩm chất yêu nước của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	phamChatYeuNuoc	Chuỗi ký tự	String	20	
BG_00126	Phẩm chất nhân ái của người học	Là đánh giá người học ở cấp tiểu học có lối sống biết yêu thương, đùm bọc, tôn trọng và sẵn sàng giúp đỡ mọi người.	Thuộc tính mô tả phẩm chất nhân ái của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	phamChatNhanAi	Chuỗi ký tự	String	20	
BG_00127	Phẩm chất chăm chỉ của người học	Là đánh giá người học ở cấp tiểu học có tinh thần miệt mài, cố gắng trong học tập và lao động.	Thuộc tính mô tả phẩm chất chăm chỉ của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	phamChatChamChi	Chuỗi ký tự	String	20	
BG_00128	Phẩm chất trung thực của người học	Là đánh giá người học ở cấp tiểu học thật thà, ngay thẳng và tôn trọng sự thật trong học tập cũng như sinh hoạt hàng ngày.	Thuộc tính mô tả phẩm chất trung thực của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	phamChatTrungThuc	Chuỗi ký tự	String	20	
BG_00129	Phẩm chất trách nhiệm của người học	Là đánh giá người học ở cấp tiểu học có ý thức tự giác thực hiện bổn phận đối với bản thân, gia đình, nhà trường và xã hội.	Thuộc tính mô tả phẩm chất trách nhiệm của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	phamChatTrachNhiem	Chuỗi ký tự	String	20	
BG_00130	Nhận xét phẩm chất của người học	Là đánh giá của giáo viên chủ nhiệm về các phẩm chất đạo đức của người học.	Thuộc tính mô tả nhận xét phẩm chất của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	nhanXetPhamChat	Chuỗi ký tự	String	500	
BG_00131	Nhận xét năng lực	Là đánh giá của giáo viên chủ nhiệm về các năng lực chung: tự học, giao	Thuộc tính mô tả nhận xét năng lực chung của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện	nhanXetNangLucChung	Chuỗi ký tự	String	500	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
	chung của người học	tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề của người học.			của người học					
BG_00132	Nhận xét năng lực đặc thù của người học	Là đánh giá của giáo viên chủ nhiệm về các năng lực đặc thù theo môn học của người học.	Thuộc tính mô tả nhận xét năng lực đặc thù của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	nhanXetNangLucDacThu	Chuỗi ký tự	String	500	
BG_00133	Nội dung hoàn thành chương trình cấp THCS, THPT, GDTX	Là nội dung mà cơ sở giáo dục nhận xét các người học hoàn thành chương trình cấp THCS, THPT, GDTX.	Thuộc tính mô tả nội dung hoàn thành chương trình cấp THCS, THPT, GDTX được nhận xét cho người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	noiDungHoanThanhCtPtGdtx	Chuỗi ký tự	String	150	
BG_00134	Kết quả tham gia các cuộc thi cấp THCS, THPT, GDTX	Là nội dung kết quả mà người học đã đạt được khi tham gia các cuộc thi cấp THCS, THPT, GDTX.	Thuộc tính mô tả nội dung kết quả tham gia các cuộc thi cấp THCS, THPT, GDTX của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	ketQuaThamGiaCacCuocThi	Chuỗi ký tự	String	500	
BG_00135	Tên chứng chỉ người học	Là danh sách chứng chỉ mà người học đạt được tại cấp THCS, THPT, GDTX.	Thuộc tính ghi nhận tên chứng chỉ của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	chungChiTenChungChi	Chuỗi ký tự	String	150	
BG_00136	Loại chứng chỉ người học	Là loại chứng chỉ: nghề, ngoại ngữ, tin học...mà người học đã đạt được tại cấp THCS, THPT, GDTX.	Thuộc tính mô tả loại chứng chỉ mà người học đạt được.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	chungChiLoaiChungChi	Chuỗi ký tự	String	50	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00137	Điểm đánh giá thường xuyên của người học	Là điểm số đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của học sinh diễn ra trong quá trình thực hiện hoạt động dạy học theo yêu cầu cần đạt được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông; cung cấp thông tin phản hồi cho cán bộ/nhà giáo và học sinh để kịp thời điều chỉnh trong quá trình dạy học; hỗ trợ, thúc đẩy sự tiến bộ của học sinh; xác nhận kết quả đạt được của học sinh trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ rèn luyện và học tập.	Thuộc tính mô tả điểm thường xuyên mà giáo viên bộ môn chấm điểm người học trong quá trình tham gia học tập môn học đó.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	diemDanhGiaThuongXuyen	Số	Number		
BG_00138	Điểm đánh giá định kỳ của người học	Là điểm số đánh giá kết quả rèn luyện và học tập sau một giai đoạn trong năm học nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ rèn luyện và học tập của học sinh theo yêu cầu cần đạt được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông; cung cấp thông tin phản hồi cho cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ/nhà giáo, học sinh để điều chỉnh hoạt động dạy học; xác nhận kết quả đạt được của học sinh.	Thuộc tính mô tả điểm đánh giá định kỳ mà giáo viên bộ môn chấm điểm người học sau khi hoàn thành bài thi, bài kiểm tra hoặc thực hành.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	diemDanhGiaDinhKy	Số	Number		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00139	Điểm trung bình môn học kỳ 1 của người học	Là kết quả học tập của người học cấp THCS, THPT, GDTX trong nửa đầu năm học cho một môn học. Điểm này được tính dựa trên điểm số của các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kỳ và cuối kỳ, áp dụng hệ số khác nhau theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.	Thuộc tính mô tả điểm trung bình môn học kỳ 1 của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	diemHocKy1	Chuỗi ký tự	String	10	
BG_00140	Điểm trung bình môn học kỳ 2 của người học	Là kết quả học tập của người học cấp THCS, THPT, GDTX trong nửa cuối năm học cho một môn học. Điểm này được tính dựa trên điểm số của các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kỳ và cuối kỳ, áp dụng hệ số khác nhau theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.	Thuộc tính mô tả điểm trung bình môn học kỳ 2 của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	diemHocKy2	Chuỗi ký tự	String	2	
BG_00141	Điểm trung bình môn cả năm của người học	Là kết quả học tập của người học cấp THCS, THPT, GDTX cả năm học cho một môn học. Điểm này được tính dựa trên điểm trung bình môn học kỳ 1, học kỳ 2 áp dụng hệ số khác nhau theo quy định của Bộ	Thuộc tính mô tả điểm trung bình môn cả năm của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	diemCn	Số	Number		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		Giáo dục và Đào tạo ban hành.								
BG_00142	Điểm kiểm tra lại của người học	Là kết quả đánh giá lại của một môn học nào đó của người học.	Thuộc tính mô tả điểm kiểm tra lại của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	diemKiemTraLai	Số	Number		
BG_00143	Nhận xét môn học của người học	Là nội dung giáo viên bộ môn đánh giá quá trình học tập của người học.	Thuộc tính mô tả nhận xét môn học của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	nhlanXetMonHoc	Chuỗi ký tự	String	200	
BG_00144	Kết quả đánh giá rèn luyện lại trong hệ	Là kết quả đánh giá rèn luyện lại sau hè của người học.	Thuộc tính mô tả kết quả đánh giá rèn luyện lại sau hè của người học cấp phổ thông.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	kqrlLaiTrongHe	Chuỗi ký tự	String	2	
BG_00145	Kết quả đánh giá học tập lại trong hệ	Là kết quả học tập sau khi người học đã thực hiện kiểm tra lại các môn không đạt trong năm học.	Thuộc tính mô tả kết quả đánh giá học tập lại trong hệ của người học cấp phổ thông.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	kqhtLaiTrongHe	Chuỗi ký tự	String	2	
BG_00146	Nội dung kết quả rèn luyện trong hệ	Là nội dung kết quả đánh giá lại hoặc sau rèn luyện hệ được ghi trong học bạ cấp THCS, THPT, GDTX của người học.	Thuộc tính mô tả nội dung kết quả rèn luyện trong hệ.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	noiDungKqrlTron gHe	Chuỗi ký tự	String	500	
BG_00147	Tổng số tín chỉ tích lũy	Là tổng số tín chỉ của các học phần đạt yêu cầu của người học.	Thuộc tính mô tả tổng số tín chỉ tích lũy của người học.	MOET11	Quá trình học tập, rèn luyện của người học	tongSoTinChi	Số	Number	3	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00148	Tên đề tài nghiên cứu của người học	Là tên gọi chính thức của đề tài nghiên cứu khoa học của người học.	Thuộc tính mô tả tên đề tài nghiên cứu khoa học của người học.	MOET12	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của người học	tenDeTaiNcCuaNh	Chuỗi ký tự	String	1000	
BG_00149	Mã đề tài nghiên cứu của người học	Là mã quản lý đề tài nghiên cứu của người học.	Thuộc tính thể hiện mã quản lý đề tài nghiên cứu của người học.	MOET12	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của người học	maDeTaiNcCuaNh	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00150	Thời gian bắt đầu đề tài nghiên cứu	Là thời điểm bắt đầu thực hiện đề tài nghiên cứu của người học.	Thuộc tính ghi nhận thời điểm bắt đầu thực hiện đề tài nghiên cứu của người học.	MOET12	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của người học	tgBatDauDeTaiNcCuaNh	Ngày tháng	Date	10	
BG_00151	Thời gian kết thúc đề tài nghiên cứu	Là thời điểm hoàn thành hoặc nghiệm thu đề tài nghiên cứu của người học.	Thuộc tính ghi nhận thời điểm hoàn thành hoặc nghiệm thu đề tài nghiên cứu của người học.	MOET12	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của người học	tgKetThucDeTaiNcCuaNh	Ngày tháng	Date	10	
BG_00152	Sản phẩm đề tài nghiên cứu khoa học của người học	Là mô tả sản phẩm đề tài nghiên cứu khoa học của người học.	Thuộc tính mô tả sản phẩm của đề tài nghiên cứu khoa học của người học.	MOET12	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của người học	sanPhamDeTaiNh	Chuỗi ký tự	String	3000	
BG_00153	Tên người hướng dẫn đề tài	Là người chịu trách nhiệm hướng dẫn chuyên	Thuộc tính ghi nhận người hướng dẫn chuyên môn cho đề	MOET12	Hoạt động và kết quả nghiên cứu	tenNguoiHuongDa	Chuỗi ký tự	String	50	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		môn cho người học thực hiện đề tài	tài nghiên cứu của người học.		khoa học của người học					
BG_00154	Chức danh	Là chức danh của người hướng dẫn đề tài.	Thuộc tính thể hiện chức danh của người hướng dẫn đề tài.	MOET12	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của người học	chucDanhNguoiHuongDan	Chuỗi ký tự	String	200	
BG_00155	Thời gian bắt đầu hướng dẫn đề tài	Là thời điểm bắt đầu thực hiện hướng dẫn đề tài nghiên cứu của người học.	Thuộc tính ghi nhận thời điểm bắt đầu hướng dẫn đề tài nghiên cứu của người học.	MOET12	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của người học	tgBatDauHdDeTai	Ngày tháng	Date	10	
BG_00156	Thời gian kết thúc hướng dẫn đề tài	Là thời điểm kết thúc hướng dẫn đề tài nghiên cứu của người học.	Thuộc tính ghi nhận thời điểm kết thúc hướng dẫn đề tài nghiên cứu của người học.	MOET12	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của người học	tgKetThucHdDeTai	Ngày tháng	Date	10	
BG_00157	Đối tượng	Là loại người học (Nghiên cứu sinh/Học viên) được hướng dẫn trong hoạt động đào tạo.	Thuộc tính mô tả của hoạt động nghiên cứu khoa học của người học.	MOET12	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của người học	doiTuongNhDuocHdNcsHv	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00158	Năm cấp bằng NCS/HV	Là năm mà nghiên cứu sinh hoặc học viên được cơ sở đào tạo cấp bằng tốt nghiệp sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian năm cấp bằng NCS/HV của người học.	MOET12	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của người học	namCapBangNcsHv	Ngày tháng	Date	10	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		bảo vệ thành công luận án/luận văn.								
BG_00159	Tên văn bằng, chứng chỉ	Là tên của văn bằng, chứng chỉ.	Thuộc tính ghi nhận tên văn bằng, chứng chỉ của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	tenVbcc	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00160	Số hiệu văn bằng, chứng chỉ	Là một chuỗi mã số duy nhất được in trực tiếp trên văn bằng/chứng chỉ.	Thuộc tính ghi nhận số hiệu văn bằng, chứng chỉ, gắn với hồ sơ, văn bản, giấy tờ của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	soHieuVbcc	Chuỗi ký tự	String	20	
BG_00161	Số quyết định thành lập hội đồng đánh giá (chỉ dùng cho bậc Thạc sĩ, Tiến sĩ)	Là số quyết định thành lập hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ/luận án tiến sĩ là văn bản pháp lý do cơ quan có thẩm quyền ban hành, chỉ định các chuyên gia đánh giá công trình nghiên cứu của người học.	Thuộc tính ghi nhận số quyết định thành lập hội đồng đánh giá (chỉ dùng cho bậc Thạc sĩ, Tiến sĩ), gắn với hồ sơ, văn bản, giấy tờ của kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	soQdThanhLapHoiDong	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00162	Người học được dự xét tốt nghiệp	Là các người học đủ điều kiện dự xét tốt nghiệp theo quy định.	Thuộc tính đánh dấu người học được dự xét tốt nghiệp của người học (giá trị có/không).	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	isDuXetTotNghiep	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00163	Loại tốt nghiệp	Là hình thức phân loại chất lượng học sinh tốt nghiệp cuối cấp.	Thuộc tính đánh dấu loại tốt nghiệp của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận	isLoaiTotNghiep	Đúng/Sai	Boolean	1	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
					tốt nghiệp của người học					
BG_00164	Năm tốt nghiệp của người học	Là thời gian (năm dương lịch) người học chính thức hoàn thành toàn bộ chương trình giáo dục phổ thông hoặc chương trình đào tạo, đủ điều kiện được công nhận và cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định của cơ sở giáo dục.	Thuộc tính mô tả năm tốt nghiệp của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	namTotNghiep	Số	Number	4	
BG_00165	Số quyết định công nhận tốt nghiệp	Là số quyết định của văn bản pháp lý do người có thẩm quyền ký ban hành, xác nhận người học đã hoàn thành đủ các điều kiện để được công nhận tốt nghiệp.	Thuộc tính ghi nhận số quyết định công nhận tốt nghiệp, gắn với quyết định công nhận tốt nghiệp của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	soQdCnTotNghiep	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00166	Ngày quyết định công nhận tốt nghiệp	Là ngày ghi trên văn bản quyết định công nhận tốt nghiệp của người học do cơ quan có thẩm quyền ký ban hành.	Thuộc tính mô tả ngày quyết định công nhận tốt nghiệp của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	ngayQdCnTotNghiep	Chuỗi ký tự	String	10	CDE-TG-001
BG_00167	Khóa thi tốt nghiệp	Là khóa thi tốt nghiệp của người học cấp THPT.	Thuộc tính mô tả khóa thi tốt nghiệp THPT của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	khoaThi	Chuỗi ký tự	String	50	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00168	Hội đồng thi tốt nghiệp	Là hội đồng thi mà người học tham gia dự thi tốt nghiệp THPT.	Thuộc tính mô tả hội đồng thi tốt nghiệp THPT của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	hoiDongThi	Chuỗi ký tự	String	150	
BG_00169	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Là một dãy số hoặc chuỗi ký tự duy nhất được ghi trên bản chính của văn bằng/chứng chỉ, đồng thời tương ứng với số thứ tự quản lý được lưu lại trong sổ gốc của cơ sở giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp phát.	Thuộc tính mô tả số vào sổ gốc cấp văn bằng cho các loại bằng cấp của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	soVaoSo	Chuỗi ký tự	String	20	
BG_00170	Xếp loại/hạng tốt nghiệp	Là danh mục dùng để đánh giá kết quả Xếp loại/hạng tốt nghiệp của người học tốt nghiệp.	Thuộc tính mô tả xếp loại/hạng tốt nghiệp mà người học đã đạt được.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	xepLoai	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00171	Tên đơn vị cấp bằng	Là tên chính thức của cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục được quy định trong các quyết định thành lập mà đang thực hiện cấp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp cho người học.	Thuộc tính ghi nhận tên đơn vị cấp bằng của kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	dvCapBang	Chuỗi ký tự	String	250	
BG_00172	Họ và tên người ký văn bằng	Là họ và tên người thực hiện ký số văn bằng.	Thuộc tính mô tả họ và tên người ký văn bằng của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp	hoTenNguoiKyVb	Chuỗi ký tự	String	150	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
					của người học					
BG_00173	Chức danh người ký văn bằng	Là chức vụ của người thực hiện ký số văn bằng.	Thuộc tính mô tả chức danh người ký văn bằng của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	chucDanhNguoiKyVbcc	Chuỗi ký tự	String	150	
BG_00174	Họ tên người ký văn bằng bản giấy	Là họ và tên người thực hiện ký văn bằng giấy.	Thuộc tính mô tả họ tên người ký văn bằng bản giấy của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	hoTenNguoiKyVbcc	Chuỗi ký tự	String	150	
BG_00175	Chức danh người ký văn bằng bản giấy	Là chức vụ của người thực hiện ký văn bằng giấy.	Thuộc tính mô tả chức danh người ký văn bằng bản giấy của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	chucDanhNguoiKyVbcc	Chuỗi ký tự	String	150	
BG_00176	Ngày tạo lập văn bằng số	Là ngày thao tác tạo lập văn bằng số.	Thuộc tính mô tả ngày tạo lập văn bằng số của người học	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	ngayTaoVbcc	Chuỗi ký tự	String	10	CDE-TG-001
BG_00177	Ngày cấp bằng của người học	Là ngày cấp văn bằng, chứng chỉ của người học.	Thuộc tính mô tả ngày cấp bằng của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	ngayCapVbcc	Chuỗi ký tự	String	10	CDE-TG-001

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00178	Tên quyết định hiệu chỉnh	Là tên của quyết định hiệu chỉnh văn bản, chứng chỉ số.	Thuộc tính ghi nhận tên quyết định hiệu chỉnh văn bản, chứng chỉ của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	qdHieuChinhVbcc	Chuỗi ký tự	String	200	
BG_00179	Số quyết định hiệu chỉnh	Là số quyết định ghi trên văn bản hiệu chỉnh văn bản, chứng chỉ số do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận số quyết định hiệu chỉnh văn bản, chứng chỉ của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	soQdHieuChinhVbcc	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00180	Ngày ban hành quyết định hiệu chỉnh	Là ngày ghi trên số quyết định hiệu chỉnh văn bản, chứng chỉ số.	Thuộc tính mô tả ngày ban hành quyết định hiệu chỉnh văn bản, chứng chỉ của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	ngayQdHieuChinhVbcc	Chuỗi ký tự	String	10	CDE-TG-001
BG_00181	Họ tên người ký quyết định hiệu chỉnh	Là họ và tên người thực hiện ký quyết định hiệu chỉnh văn bản, chứng chỉ số.	Thuộc tính mô tả họ tên người ký quyết định hiệu chỉnh văn bản, chứng chỉ của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	hoTenNguoiKy	Chuỗi ký tự	String	150	
BG_00182	Chức danh người ký quyết định hiệu chỉnh	Là chức vụ của người thực hiện ký quyết định hiệu chỉnh văn bản, chứng chỉ số.	Thuộc tính mô tả chức danh người ký quyết định hiệu chỉnh văn bản, chứng chỉ của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	chucDanhNguoiKyHc	Chuỗi ký tự	String	150	
BG_00183	Lý do hiệu chỉnh văn bản	Là nội dung lý do cần hiệu chỉnh văn bản, chứng chỉ số.	Thuộc tính mô tả lý do hiệu chỉnh văn	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận	lyDoHieuChinh	Chuỗi ký tự	String	2000	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
			bằng, chứng chỉ của người học.		tốt nghiệp của người học					
BG_00184	Nội dung quyết định hiệu chỉnh văn bằng	Là nội dung của quyết định hiệu chỉnh văn bằng, chứng chỉ số.	Thuộc tính mô tả nội dung quyết định hiệu chỉnh văn bằng, chứng chỉ của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	ndQdHieuChinh	Chuỗi ký tự	String	2000	
BG_00185	Thông tin phụ lục hiệu chỉnh VBCC	Là phụ lục hiệu chỉnh văn bằng, chứng chỉ số.	Thuộc tính mô tả thông tin phụ lục hiệu chỉnh văn bằng, chứng chỉ của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	phuLucHieuChinh	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00186	Thông tin được hiệu chỉnh	Là danh sách các thông tin được hiệu chỉnh lại trong văn bằng, chứng chỉ số.	Thuộc tính mô tả thông tin được hiệu chỉnh văn bằng, chứng chỉ của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	ttPhuLucHieuChinh	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00187	Mã đơn vị cấp bằng	Là mã định danh duy nhất của cơ sở giáo dục, đào tạo, hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp cho người học.	Thuộc tính mô tả mã đơn vị cấp văn bằng, chứng chỉ của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	maDonViCapBang	Chuỗi ký tự	String	20	
BG_00188	Điểm văn thi tốt nghiệp THPT	Là kết quả điểm thi môn Ngữ văn của học sinh trong kỳ thi xét tốt nghiệp THPT.	Thuộc tính định lượng phản ánh điểm văn thi tốt nghiệp THPT của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	diemVan	Số thập phân	Decimal		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00189	Điểm toán thi tốt nghiệp THPT	Là kết quả điểm thi môn Toán học của học sinh trong kỳ thi xét tốt nghiệp THPT.	Thuộc tính định lượng phản ánh điểm toán thi tốt nghiệp THPT của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	diemToan	Số thập phân	Decimal		
BG_00190	Điểm ngoại ngữ thi tốt nghiệp THPT	Là kết quả điểm thi môn Ngoại ngữ của học sinh trong kỳ thi xét tốt nghiệp THPT.	Thuộc tính mô tả điểm ngoại ngữ thi tốt nghiệp THPT của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	diemNgoaiNguThi TnThpt	Số	Number		
BG_00191	Điểm thi môn tổ hợp	Là tổng điểm của 3 môn thi thành phần theo quy định của các trường, kết hợp với điểm ưu tiên (nếu có)	Thuộc tính định lượng phản ánh điểm thi môn tổ hợp của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	diemThiMonToHop	Số thập phân	Decimal		
BG_00192	Thí sinh tự do	Là những người học đã hoàn thành chương trình trung học phổ thông (THPT) hoặc giáo dục thường xuyên (GDTX) nhưng chưa tốt nghiệp ở các năm trước, hoặc người học đã tốt nghiệp THPT/trung cấp muốn dự thi lại để lấy kết quả xét tuyển sinh đại học năm học mới.	Thuộc tính đánh dấu người học là thí sinh tự do tham gia thi tốt nghiệp (giá trị có/không).	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	isThiSinhTuDo	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00193	Tốt nghiệp	Là người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp THPT	Thuộc tính đánh dấu người học đủ điều kiện tốt nghiệp	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận	isTotNghiep	Đúng/Sai	Boolean	1	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		theo quy chế của cơ quan có thẩm quyền ban hành.	THPT của người học (giá trị có/không).		tốt nghiệp của người học					
BG_00194	Miễn thi	Là quyền lợi không phải tham dự một hoặc nhiều môn thi trong kỳ thi (thường là tốt nghiệp THPT) nhưng vẫn được công nhận kết quả theo quy định.	Thuộc tính đánh dấu miễn thi của người học (giá trị có/không).	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	isMien	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00195	Đặc cách	Là người học được công nhận tốt nghiệp hoặc hoàn thành chương trình học theo diện đặc cách theo quy định.	Thuộc tính đánh dấu người học là đối tượng được đặc cách trong kỳ thi tốt nghiệp THPT.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	isDacCach	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00196	Tên người hướng dẫn chính	Là họ tên cán bộ/nhà giáo chịu trách nhiệm chính trong việc hướng dẫn luận văn hoặc luận án của người học	Thuộc tính ghi nhận tên người hướng dẫn chính cho luận văn/luận án của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	tenNguoiHdChinh	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00197	Học hàm người hướng dẫn chính	Là học hàm của cán bộ/nhà giáo hướng dẫn chính cho người học.	Thuộc tính phân loại học hàm người hướng dẫn chính cho luận văn/luận án người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	hocHamNguoiHuongDanChinh	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00198	Cơ quan công tác người hướng dẫn chính	Là đơn vị nơi cán bộ/nhà giáo hướng dẫn chính đang công tác.	Thuộc tính mô tả cơ quan công tác người hướng dẫn chính cho luận văn/luận án của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp	coQuanNguoiHdChinh	Chuỗi ký tự	String	100	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
					của người học					
BG_00199	Tên người hướng dẫn phụ	Là họ tên cán bộ/nhà giáo tham gia hỗ trợ hướng dẫn người học trong quá trình thực hiện luận văn/luận án.	Thuộc tính ghi nhận tên người hướng dẫn phụ cho luận văn/luận án người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	tenNguoiHdPhu	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00200	Học hàm người hướng dẫn phụ	Là học hàm của cán bộ/nhà giáo hướng dẫn phụ.	Thuộc tính phân loại học hàm người hướng dẫn phụ cho luận văn/luận án người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	hocHamNguoiHuongDanPhu	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00201	Cơ quan công tác người hướng dẫn phụ	Là đơn vị nơi cán bộ/nhà giáo hướng dẫn phụ đang công tác.	Thuộc tính mô tả cơ quan công tác người hướng dẫn phụ cho luận văn/luận án người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	coQuanNguoiHdPhu	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00202	Số quyết định thành lập Hội đồng bảo vệ cấp cơ sở	Là số quyết định được xác định trong văn bản thành lập Hội đồng bảo vệ cấp cơ sở do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận số quyết định thành lập Hội đồng bảo vệ cấp cơ sở.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	soQdThanhLapHdCapCoSo	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00203	Ngày quyết định thành lập Hội đồng bảo vệ cấp cơ sở	Là ngày ghi trên số quyết định thành lập Hội đồng bảo vệ cấp cơ sở do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày quyết định thành lập Hội đồng bảo vệ cấp cơ sở	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	ngayQdThanhLapHdCapCoSo	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00204	Số quyết định thành lập Hội đồng bảo vệ cấp trường	Là số quyết định được xác định trong văn bản thành lập Hội đồng bảo vệ cấp trường do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận số quyết định thành lập Hội đồng bảo vệ cấp trường.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	soQdThanhLapHdCapTruong	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00205	Ngày quyết định thành lập Hội đồng bảo vệ cấp trường	Là ngày ghi trên số quyết định thành lập Hội đồng bảo vệ cấp trường do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày quyết định thành lập Hội đồng bảo vệ cấp trường.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	ngayQdThanhLapHdCapTruong	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00206	Số quyết định công nhận học vị tiến sĩ/ thạc sĩ	Là số quyết định được xác định trong văn bản công nhận học vị tiến sĩ/ thạc sĩ do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận số quyết định công nhận học vị tiến sĩ/ thạc sĩ của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	soQdCongNhanHocVi	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00207	Ngày quyết định học vị tiến sĩ/ thạc sĩ	Là ngày ghi trên số quyết định công nhận học vị tiến sĩ/ thạc sĩ do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày quyết định học vị tiến sĩ/ thạc sĩ của kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	ngayQdCongNhanHocVi	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00208	Ngày bảo vệ luận văn/luận án của người học	Là thời điểm người học thực hiện buổi bảo vệ luận văn/luận án trước hội đồng đánh giá.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày bảo vệ luận văn/luận án của người học.	MOET13	Kết quả, quyết định công nhận tốt nghiệp của người học	ngayBaoVeLuanVanNh	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00209	Có cập nhật khen thưởng	Là thông tin liên quan đến việc người học có được cập nhật các khen thưởng trong quá trình học tập và rèn luyện.	Thuộc tính mô tả có cập nhật khen thưởng của khen thưởng, kỷ luật của người học.	MOET14	Thông tin khen thưởng, kỷ luật của người học	capNhatKhenThuong	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00210	Loại khen thưởng người học	Là dùng để xác định loại khen thưởng người học theo quy định trong hệ thống quản lý giáo dục quốc dân.	Thuộc tính phân loại loại khen thưởng của người học.	MOET14	Thông tin khen thưởng, kỷ luật của người học	loaiKhenThuongN	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00211	Nội dung khen thưởng người học	Là thông tin liên quan đến nội dung khen thưởng của người học trong quá trình học tập và rèn luyện.	Thuộc tính mô tả nội dung khen thưởng của người học.	MOET14	Thông tin khen thưởng, kỷ luật của người học	noiDungKtNh	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00212	Loại bạo lực học đường	Là dùng để xác định về loại bạo lực học đường xảy ra liên quan đến người học.	Thuộc tính phân loại loại bạo lực học đường.	MOET14	Thông tin khen thưởng, kỷ luật của người học	loaiBaoLucHocDuong	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00213	Đối tượng gây bạo lực	Là thông tin liên quan đến đối tượng gây bạo lực học đường xảy ra liên quan đến người học.	Thuộc tính mô tả đối tượng gây bạo lực trong học đường.	MOET14	Thông tin khen thưởng, kỷ luật của người học	doiTuong	Chuỗi ký tự	String	25	
BG_00214	Hình thức bạo lực	Là thông tin ghi nhận về hình thức bạo lực học đường xảy ra liên quan đến người học.	Thuộc tính mô tả hình thức bạo lực.	MOET14	Thông tin khen thưởng, kỷ luật của người học	hinhThucBaoLuc	Chuỗi ký tự	String	25	
BG_00215	Địa điểm xảy ra bạo lực	Là thông tin ghi nhận về địa điểm bạo lực học	Thuộc tính mô tả địa điểm xảy ra bạo lực.	MOET14	Thông tin khen thưởng, kỷ	diaDiemXayRaBaoLuc	Chuỗi ký tự	String	25	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		đường xảy ra liên quan đến người học.			luật của người học					
BG_00216	Thời lượng	Là thông tin ghi nhận về thời lượng bạo lực học đường xảy ra liên quan đến người học.	Thuộc tính mô tả thời lượng diễn ra bạo lực.	MOET14	Thông tin khen thưởng, kỷ luật của người học	thoiLuong	Chuỗi ký tự	String	25	
BG_00217	Kết quả xử lý	Là thông tin quản lý liên quan đến 'kết quả xử lý' bạo lực học đường xảy ra liên quan đến người học.	Thuộc tính mô tả kết quả xử lý hành vi bạo lực học đường của người học.	MOET14	Thông tin khen thưởng, kỷ luật của người học	ketQuaXuLy	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00218	Kỷ luật	Là nội dung đánh giá rèn luyện, giáo dục giúp học sinh tiến bộ thay vì chỉ trừng phạt. Các hình thức kỷ luật được áp dụng mang tính giáo dục, bao gồm phê bình và yêu cầu viết bản kiểm điểm, tôn trọng danh dự học sinh.	Thuộc tính mô tả kỷ luật của khen thưởng, kỷ luật của người học.	MOET14	Thông tin khen thưởng, kỷ luật của người học	kyLuot	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00219	Nội dung khen thưởng đột xuất người học	Là nội dung mà cơ sở giáo dục nhận xét các người học có thành tích đột xuất trong năm học.	Thuộc tính mô tả nội dung khen thưởng đột xuất của người học.	MOET14	Thông tin khen thưởng, kỷ luật của người học	noiDungKhenThuongDotXuat	Chuỗi ký tự	String	500	
BG_00220	Cấp quyết định khen thưởng người học	Là các cấp quản lý giáo dục hoặc tổ chức xã hội có thẩm quyền khen thưởng người học.	Thuộc tính mô tả cấp quyết định khen thưởng của người học.	MOET14	Thông tin khen thưởng, kỷ luật của người học	capQuyetDinhKhenThuongNguoiHoc	Chuỗi ký tự	String	200	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00221	Số quyết định khen thưởng người học	Là số quyết định được xác định trong quyết định khen thưởng.	Thuộc tính ghi nhận số quyết định khen thưởng người học.	MOET14	Thông tin khen thưởng, kỷ luật của người học	soQuyếtĐịnhKhenThuongNh	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00222	Ngày quyết định khen thưởng người học	Là ngày quyết định được xác định trong quyết định khen thưởng.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày quyết định khen thưởng người học.	MOET14	Thông tin khen thưởng, kỷ luật của người học	ngayQđKhenThuongNh	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00223	Năm khen thưởng người học	Là danh mục năm ban hành quyết định khen thưởng...	Thuộc tính năm khen thưởng người học.	MOET14	Thông tin khen thưởng, kỷ luật của người học	namKhenThuongNh	Số nguyên	Integer		
BG_00224	Loại kỷ luật người học	Là hình thức xử lý kỷ luật áp dụng đối với người học khi có hành vi vi phạm quy định trong quá trình học tập.	Thuộc tính phân loại loại kỷ luật của người học.	MOET14	Thông tin khen thưởng, kỷ luật của người học	loaiKyLuatNh	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00225	Nội dung kỷ luật người học	Là nội dung mô tả hành vi vi phạm hoặc nguyên nhân dẫn đến việc người học bị xử lý kỷ luật	Thuộc tính mô tả nội dung kỷ luật người học.	MOET14	Thông tin khen thưởng, kỷ luật của người học	lyDoKyLuatNh	Chuỗi ký tự	String	500	
BG_00226	Cấp quyết định kỷ luật người học	Là người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ký ban hành văn bản quyết định kỷ luật	Thuộc tính mô tả cấp quyết định kỷ luật người học.	MOET14	Thông tin khen thưởng, kỷ luật của người học	capQuyếtĐịnhKyLuatNh	Chuỗi ký tự	String	200	
BG_00227	Số quyết định kỷ	Là số quyết định được xác định trong quyết định kỷ luật	Thuộc tính ghi nhận số quyết định kỷ luật người học.	MOET14	Thông tin khen thưởng, kỷ	soQuyếtĐịnhKyLuatNh	Chuỗi ký tự	String	50	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
	luật người học				luật của người học					
BG_00228	Ngày quyết định kỷ luật người học	Là ngày quyết định được xác định trong quyết định kỷ luật	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày quyết định kỷ luật của người học.	MOET14	Thông tin khen thưởng, kỷ luật của người học	ngayQdKyLuatNh	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00229	Năm kỷ luật người học	Là năm ban hành quyết định kỷ luật	Thuộc tính năm kỷ luật người học.	MOET14	Thông tin khen thưởng, kỷ luật của người học	namKyLuatNh	Số nguyên	Integer		
BG_00230	Đơn vị tuyển dụng người học	Là tên cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức hoặc cá nhân sử dụng lao động đã tuyển dụng người học vào làm việc theo thỏa thuận hoặc hợp đồng lao động.	Thuộc tính mô tả đơn vị tuyển dụng người học sau khi đã tốt nghiệp.	MOET15	Thông tin về việc làm của người học	donViTuyenDung	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00231	Hình thức tuyển dụng của người học	Là phương thức mà người học được tuyển vào làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.	Thuộc tính mô tả hình thức tuyển dụng của người học.	MOET15	Thông tin về việc làm của người học	hinhThucTuyenDung	Chuỗi ký tự	String	20	
BG_00232	Thời gian tuyển dụng của người học	Là thời điểm hoặc khoảng thời gian người học chính thức được tuyển dụng và bắt đầu làm việc tại đơn vị sử dụng lao động	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian thời gian tuyển dụng của người học.	MOET15	Thông tin về việc làm của người học	thoiGianTuyenDung	Ngày tháng	Date	10	
BG_00233	Vị trí việc làm của người học	Là chức danh công việc, vai trò, mà người học đảm nhận ở đơn vị tuyển dụng.	Thuộc tính mô tả vị trí việc làm của người học.	MOET15	Thông tin về việc làm của người học	viTriViecLam	Chuỗi ký tự	String	50	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00234	Học bạ số	Là dữ liệu điện tử có giá trị pháp lý, ghi nhận có hệ thống quá trình học tập, kết quả học tập, kết quả rèn luyện, nhận xét, đánh giá và các thông tin liên quan đến người học trong quá trình học tập tại cơ sở giáo dục.	Dự thảo 2 Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định về quản lý và sử dụng học bạ số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên.	MOET16	Hồ sơ học tập suốt đời	hocBa	Đối tượng	Object		
BG_00235	Văn bằng, chứng chỉ số	Là văn bằng, chứng chỉ được cấp dưới dạng kỹ thuật số từ cơ sở dữ liệu về văn bằng, chứng chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc của cơ quan cấp văn bằng, chứng chỉ nếu được phân cấp (sau đây gọi chung là cơ sở dữ liệu về văn bằng, chứng chỉ).	Thông tư số 10/2026/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 26/02/2026 về Ban hành quy chế văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân.	MOET16	Hồ sơ học tập suốt đời	vanBangChungChi	Đối tượng	Object		
BG_00236	Mã định danh học bạ	Là một số duy nhất UUID (Universal Unique Identifier – Mã số định danh duy nhất) có độ dài 32 ký tự chữ và 4 ký tự gạch ngang. Ví dụ: 123e4567-e89b-42d3-a456-556642440000.	Trường dữ liệu định danh dùng để nhận diện duy nhất người học; phục vụ tra cứu, tham chiếu và liên thông dữ liệu giữa các hệ thống quản lý giáo dục.	MOET16	Hồ sơ học tập suốt đời	maDinhDanhHocBa	Chuỗi ký tự	String	36	
BG_00237	Mã định danh văn bằng, chứng chỉ	Là mã định danh duy nhất của một văn bằng, chứng chỉ được cơ sở đào tạo ban hành hoặc cấp phát để phục vụ việc quản lý, trao	Trường dữ liệu định danh văn bằng, chứng chỉ của người học; phục vụ tra cứu, tham chiếu và liên thông dữ liệu giữa	MOET16	Hồ sơ học tập suốt đời	maDinhDanhVbcc	Chuỗi ký tự	String	36	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		đổi và liên thông dữ liệu về văn bằng, chứng chỉ.	các hệ thống quản lý giáo dục.							
BG_00238	Họ và tên cán bộ/nhà giáo	Là họ và tên cán bộ/nhà giáo	Thuộc tính mô tả họ và tên của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.	MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	hoVaTenDoiNgu	Chuỗi ký tự	String	200	
BG_00239	Ngày sinh của cán bộ/nhà giáo	Là ngày tháng năm sinh của cán bộ/nhà giáo được quản lý trong hệ thống quản lý giáo dục quốc dân.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày sinh của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.	MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	ngaySinhDoiNgu	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00240	Mã định danh cán bộ/nhà giáo	Là mã định danh duy nhất của một cán bộ, nhà giáo trong hệ thống quản lý giáo dục, được cơ quan quản lý giáo dục ban hành hoặc cấp phát để phục vụ việc quản lý, trao đổi và liên thông dữ liệu về cán bộ, nhà giáo.	Trường dữ liệu định danh dùng để nhận diện duy nhất nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; phục vụ tra cứu, tham chiếu và liên thông dữ liệu giữa các hệ thống quản lý giáo dục.	MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	maDinhDanhDn	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00241	Nơi cấp căn cước của cán bộ/nhà giáo	Là nơi cấp căn cước của cán bộ/nhà giáo được quản lý trong hệ thống quản lý giáo dục quốc dân.	Thuộc tính mô tả nơi cấp căn cước của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.	MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	noiCapCanCuocDn	Danh mục liệt kê	Enumeration		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00242	Ngày cấp căn cước của cán bộ/nhà giáo	Là ngày cấp sổ định danh cá nhân của cán bộ/nhà giáo được quản lý trong hệ thống quản lý giáo dục quốc dân.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày cấp căn cước của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.	MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	ngayCapCanCuocDn	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00243	Số điện thoại của cán bộ/nhà giáo	Là 'số điện thoại' của cán bộ/nhà giáo dùng để liên lạc với người đó trong trường hợp cần thiết.	Thuộc tính mô tả số điện thoại của cán bộ/nhà giáo.	MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	soDienThoaiDn	Chuỗi ký tự	String	50	CDE-LL-001
BG_00244	Tỉnh/Thành phố nơi thường trú của cán bộ/nhà giáo	Là địa chỉ hành chính xác định tỉnh/ thành phố nơi thường trú của người học hoặc cán bộ/nhà giáo được quản lý trong hệ thống quản lý giáo dục quốc dân	Thuộc tính phân loại Tỉnh/Thành phố nơi thường trú của cán bộ nhà giáo theo Quyết định số: 19/2025/QĐ-TTg; Ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam; phục vụ thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.	MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	tinhTpNoiThuongTruDn	Danh mục liệt kê	Enumeration		CDE-DC-001
BG_00245	Xã/Phường/Đặc khu nơi thường trú của cán	Là thông tin chỉ địa giới hành chính (xã/phường) nơi thường trú của cá bộ nhà giáo	Thuộc tính phân loại Xã/Phường/Đặc khu nơi thường trú của cán bộ/nhà giáo theo Quyết định số: 19/2025/QĐ-TTg; Ban hành bảng danh	MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán	xaPhuongNoiThuongTruDn	Danh mục liệt kê	Enumeration		CDE-DC-003

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
	bộ/nhà giáo		mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam; phục vụ thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.		bộ quản lý giáo dục					
BG_00246	Địa chỉ chi tiết nơi thường trú của cán bộ/nhà giáo	Là địa chỉ hành chính chi tiết như số nhà, đường, tổ/thôn xóm... nơi thường trú của cán bộ/nhà giáo được quản lý trong hệ thống quản lý giáo dục quốc dân.	Thuộc tính mô tả thông tin địa chỉ, vị trí hành chính của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.	MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	diaChiChiTietNoiThuongTruDn	Chuỗi ký tự	String	500	
BG_00247	Tỉnh/Thành phố nơi sinh của cán bộ/nhà giáo	Là địa chỉ hành chính xác định tỉnh/ thành phố nơi sinh của cán bộ/nhà giáo được quản lý trong hệ thống quản lý giáo dục quốc dân.	Thuộc tính phân loại Tỉnh/Thành phố nơi sinh của cán bộ/nhà giáo theo Quyết định số: 19/2025/QĐ-TTg: Ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam; phục vụ thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.	MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	tinhtpNoiSinhDn	Danh mục liệt kê	Enumeration		CDE-DC-001
BG_00248	Xã/Phường/Đặc khu nơi sinh của cán bộ/nhà giáo	Là địa chỉ hành chính xác định Xã/Phường/Đặc khu nơi sinh của cán bộ/nhà giáo được quản lý trong hệ thống quản lý giáo dục quốc dân.	Thuộc tính phân loại Xã/Phường/Đặc khu nơi sinh của cán bộ/nhà giáo theo Quyết định số: 19/2025/QĐ-TTg: Ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính	MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	xaPhuongNoiSinhDn	Danh mục liệt kê	Enumeration		CDE-DC-003

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
			Việt Nam; phục vụ thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.							
BG_00249	Địa chỉ chi tiết nơi sinh của cán bộ/nhà giáo	Là địa chỉ hành chính chi tiết như số nhà, đường, tổ/thôn xóm, bệnh viện, trạm xá... nơi sinh của cán bộ/nhà giáo được quản lý trong hệ thống quản lý giáo dục quốc dân.	Thuộc tính mô tả thông tin địa chỉ, vị trí hành chính nơi sinh của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.	MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	diaChiChiTietNoiSinhDn	Chuỗi ký tự	String	500	
BG_00250	Tỉnh/Thành phố/quê quán của cán bộ/nhà giáo	Là thông tin địa chỉ hành chính xác định tỉnh/ thành phố/quê quán của cán bộ/nhà giáo được quản lý trong hệ thống quản lý giáo dục quốc dân.	Thuộc tính phân loại Tỉnh/Thành phố/quê quán của cán bộ/nhà giáo theo Quyết định số: 19/2025/QĐ-TTg: Ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam; phục vụ thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.	MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	tinhtpQueQuandn	Danh mục liệt kê	Enumeration		CDE-DC-001
BG_00251	Xã/Phường/Đặc khu/quê quán của cán bộ/nhà giáo	Là thông tin địa chỉ hành chính xác định xã/phường/đặc khu/quê quán của cán bộ/nhà giáo được quản lý trong hệ thống quản lý giáo dục quốc dân.	Thuộc tính phân loại Xã/Phường/Đặc khu/quê quán của cán bộ/nhà giáo theo Quyết định số: 19/2025/QĐ-TTg: Ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam; phục vụ thống kê và báo cáo	MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	xaPhuongQueQuandn	Danh mục liệt kê	Enumeration		CDE-DC-003

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
			trong quản lý giáo dục.							
BG_00252	Địa chỉ chi tiết quê quán của cán bộ nhà giáo	Là thông tin địa chỉ hành chính chi tiết như số nhà, đường, tổ/thôn xóm... quê quán của cán bộ/nhà giáo được quản lý trong hệ thống quản lý giáo dục quốc dân.	Thuộc tính mô tả thông tin địa chỉ chi tiết, vị trí hành chính quê quán của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.	MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	diaChiChiTietQueQuanDn	Chuỗi ký tự	String	500	
BG_00253	Tỉnh/Thành phố chỗ ở hiện nay của cán bộ/nhà giáo	Là thông tin địa chỉ hành chính xác định tỉnh/ thành phố chỗ ở hiện nay của cán bộ/nhà giáo được quản lý trong hệ thống quản lý giáo dục quốc dân.	Thuộc tính phân loại Tỉnh/Thành phố chỗ ở hiện nay của cán bộ/nhà giáo theo Quyết định số: 19/2025/QĐ-TTg; Ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam; phục vụ thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.	MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	tinhtpChoOHienNayDn	Danh mục liệt kê	Enumeration		CDE-DC-001
BG_00254	Xã/Phường/Đặc khu chỗ ở hiện nay của cán bộ/nhà giáo	Là thông tin địa chỉ hành chính xác định xã/phường/đặc khu chỗ ở hiện nay của cán bộ/nhà giáo được quản lý trong hệ thống quản lý giáo dục quốc dân.	Thuộc tính phân loại Xã/Phường/Đặc khu chỗ ở hiện nay của cán bộ/nhà giáo theo Quyết định số: 19/2025/QĐ-TTg; Ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam; phục vụ thống kê và báo cáo	MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	xaPhuongChoOHienNayDn	Danh mục liệt kê	Enumeration		CDE-DC-003

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
			trong quản lý giáo dục.							
BG_00255	Địa chỉ chi tiết chỗ ở hiện nay của cán bộ/nhà giáo	Là thông tin địa chỉ hành chính chi tiết như số nhà, đường, tổ/thôn xóm... chỗ ở hiện nay của cán bộ/nhà giáo được quản lý trong hệ thống quản lý giáo dục quốc dân.	Thuộc tính mô tả thông tin địa chỉ chi tiết, vị trí hành chính chỗ ở hiện nay của cán bộ/nhà giáo quản lý giáo dục.	MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	diaChiChiTietChoOHienNayDn	Chuỗi ký tự	String	500	
BG_00256	Trạng thái cán bộ/nhà giáo	Là trạng thái để phân loại tình trạng công tác hiện tại của cán bộ/nhà giáo như đang làm việc, nghỉ thai sản, đi học, biệt phái, hoặc đã nghỉ hưu.	Thuộc tính phân loại trạng thái của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; chuẩn hóa danh mục, phục vụ thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.	MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	trangThaiDn	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00257	Email cán bộ/nhà giáo	Là địa chỉ hòm thư điện tử của cán bộ/nhà giáo	Thuộc tính mô tả email của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.	MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	emailDn	Chuỗi ký tự	String	255	CDE-LL-002
BG_00258	Đăng viên	Là cán bộ/nhà giáo được kết nạp và sinh hoạt trong Đảng.	Thuộc tính phân loại đảng viên của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; chuẩn hóa danh mục, phục vụ thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.	MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	dangVien	Danh mục liệt kê	Enumeration		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00259	Thông tin ký số của cán bộ/nhà giáo	Là thông tin chữ ký điện tử của cán bộ/nhà giáo được sử dụng để xác nhận, phê duyệt nội dung học tập trên học bạ số hoặc phát hành học bạ số, văn bằng số cho người học theo vai trò, thẩm quyền và trách nhiệm được phân công. Cấu trúc bao gồm: Chữ ký số (Signature): Thẻ gốc biểu diễn thông tin chữ ký, có thuộc tính "id " là số định danh cá nhân. Signature/SignedInfo: Dữ liệu được ký số và thuật toán mã hóa (base64). Signature/SignatureValue: Giá trị của chữ ký số (mã hóa base64). Signature/KeyInfo/X509Data/X509Certificate: Thông tin chứng thư chữ ký số (X.509) chứa khóa công khai để xác thực. SigningTime: Thời điểm thực hiện ký số, định dạng YYYY-MM-DDThh:mm:ss	Đối tượng tham chiếu mô tả thông tin ký số của cán bộ/nhà giáo; dùng để ký số xác nhận nội dung trên học bạ số hoặc văn bằng số .	MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	chuKySoCaNhanCuaGvcn	Đối tượng	Object	Dữ liệu cấu trúc	
BG_00260	Ngày vào đảng của cán	Là ngày cán bộ/nhà giáo được kết nạp vào Đảng.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày vào đảng của nhà	MOET18	Định danh và thông tin cơ bản	ngayVaoDangDn	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
	bộ/nhà giáo		giáo, cán bộ quản lý giáo dục.		về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục					
BG_00261	Ngày vào đảng chính thức của cán bộ/nhà giáo	Là ngày cán bộ/nhà giáo được công nhận là đảng viên chính thức sau thời gian dự bị theo quy định của Điều lệ Đảng.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày vào đảng chính thức của cán bộ/nhà giáo	MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	ngayVaoDangCtDn	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00262	Ngày nhập ngũ	Là thời điểm cán bộ/nhà giáo bắt đầu thực hiện nghĩa vụ quân sự hoặc tham gia phục vụ trong lực lượng vũ trang theo quy định của pháp luật.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày nhập ngũ của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.	MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	ngayNhapNgu	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00263	Ngày xuất ngũ	Là thời điểm cán bộ/nhà giáo hoàn thành nghĩa vụ quân sự và được xuất ngũ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày xuất ngũ của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.	MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	ngayXuatNgu	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00264	Quân hàm	Là quân hàm của cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính mô tả quân hàm của cán bộ/nhà giáo.	MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	quanHam	Chuỗi ký tự	String	50	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00265	Sở trường công tác	Là điểm mạnh hoặc kinh nghiệm của cán bộ/nhà giáo trong lĩnh vực nào đó.	Thuộc tính mô tả điểm mạnh, kinh nghiệm công tác của cán bộ/ nhà giáo trong lĩnh vực cụ thể.	MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	soTruongCongTac	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00266	Tình trạng sức khỏe cán bộ/nhà giáo	Là tình trạng sức khỏe của cán bộ/nhà giáo được đánh giá theo năm.	Thuộc tính phân loại tình trạng sức khỏe của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; chuẩn hóa danh mục, phục vụ thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.	MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	tinTrangSucKhoeDn	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00267	Hạng thương binh	Là những cán bộ nhà giáo phân loại mức độ suy giảm khả năng lao động (tỷ lệ tổn thương cơ thể) của thương binh. Cán bộ, nhà giáo công tác tại cơ sở giáo dục đại học là thương binh sẽ được xếp hạng theo quy định và hưởng song song hai nhóm quyền lợi.	Thuộc tính phân loại hạng thương binh của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; chuẩn hóa danh mục, phục vụ thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.	MOET18	Định danh và thông tin cơ bản về nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	hangThuongBinh	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00268	Loại tiếng dân tộc	Là tên môn học dùng để xác định loại ngôn ngữ dân tộc thiểu số mà cán bộ/nhà giáo biết sử dụng hoặc giảng dạy trong hệ thống quản lý dữ liệu của ngành giáo dục.	Thuộc tính mô tả loại tiếng dân tộc của cán bộ/nhà giáo biết sử dụng; phục vụ thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.	MOET19	Trình độ chuyên môn của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	loaiTiengDanToc	Danh mục liệt kê	Enumeration		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00269	Loại chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số	Là chứng chỉ mà cán bộ/nhà giáo đạt được để công nhận trình độ tiếng dân tộc.	Thuộc tính phân loại loại chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số của cán bộ/nhà giáo	MOET19	Trình độ chuyên môn của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	loaiChungChiTien gDanTocThieuSo	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00270	Loại bồi dưỡng thường xuyên	Là chương trình hoặc nội dung bồi dưỡng thường xuyên mà cán bộ/nhà giáo tham gia trong hệ thống quản lý giáo dục quốc dân.	Thuộc tính mô tả loại bồi dưỡng thường xuyên của cán bộ/nhà giáo	MOET19	Trình độ chuyên môn của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	loaiBoiDuongThu ongXuyen	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00271	Loại trình độ chuyên môn	Là trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính mô tả loại trình độ chuyên môn của cán bộ/nhà giáo	MOET19	Trình độ chuyên môn của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	loaiTrinhDoChuye nMon	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00272	Loại trình độ lý luận chính trị	Là trình độ lý luận chính trị của cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính mô tả trình độ lý luận chính trị của cán bộ/nhà giáo	MOET19	Trình độ chuyên môn của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	loaiTrinhDoLyLua nChinhTri	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00273	Loại trình độ quản lý giáo dục	Là trình độ quản lý giáo dục của cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính mô tả loại trình độ quản lý giáo dục của cán bộ/nhà giáo	MOET19	Trình độ chuyên môn của nhà giáo và cán bộ	loaiTrinhDoQuan LyGiaoDuc	Danh mục liệt kê	Enumeration		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
					quản lý giáo dục					
BG_00274	Loại ngoại ngữ	Là tên ngoại ngữ mà cán bộ/nhà giáo đã được đào tạo.	Thuộc tính mô tả loại ngoại ngữ mà cán bộ/nhà giáo đã được đào tạo.	MOET19	Trình độ chuyên môn của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	loaiNgoaiNgu	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00275	Loại trình độ ngoại ngữ	Là trình độ của loại ngoại ngữ mà cán bộ/nhà giáo đã được đào tạo.	Thuộc tính mô tả loại trình độ ngoại ngữ mà cán bộ/nhà giáo đã được đào tạo.	MOET19	Trình độ chuyên môn của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	loaiTrinhDoNgoaiNgu	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00276	Điểm ngoại ngữ	Là số điểm thể hiện kết quả đạt được của cán bộ/nhà giáo trong kỳ thi hoặc bài kiểm tra đánh giá năng lực ngoại ngữ.	Sử dụng để đánh giá số điểm đạt được của cán bộ/nhà giáo trong kỳ thi hoặc bài kiểm tra đánh giá năng lực ngoại ngữ.	MOET19	Trình độ chuyên môn của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	diemNgoaiNgu	Số	Number		
BG_00277	Ngày cấp chứng chỉ ngoại ngữ	Là ngày được cấp chứng chỉ ngoại ngữ sau khi người học hoàn thành kỳ thi hoặc bài kiểm tra đánh giá năng lực ngoại ngữ.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày cấp chứng chỉ ngoại ngữ của người học.	MOET19	Trình độ chuyên môn của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	ngayCapChungChiNn	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00278	Loại trình độ tin học	Là trình độ thể hiện mức độ kỹ năng hoặc chứng	Thuộc tính mô tả loại trình độ tin học của cán bộ/nhà giáo	MOET19	Trình độ chuyên môn của	loaiTrinhDoTinHoc	Danh mục liệt kê	Enumeration		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		chỉ tin học của cán bộ/nhà giáo.			nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục					
BG_00279	Loại chuyên môn 1	Là tên chuyên ngành đào tạo chính (chuyên môn chính) của cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính mô tả chuyên môn chính của cán bộ/nhà giáo	MOET19	Trình độ chuyên môn của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	loaiChuyenMon1	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00280	Loại trình độ 1	Là trình độ thể hiện mức độ đạt được của cán bộ/nhà giáo trong chuyên ngành đào tạo chính.	Thuộc tính mô tả trình độ thể hiện mức độ đạt được của cán bộ/nhà giáo trong chuyên ngành đào tạo chính.	MOET19	Trình độ chuyên môn của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	loaiTrinhDo1	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00281	Loại chuyên môn 2	Là tên chuyên ngành đào tạo thứ hai của cán bộ/nhà giáo nếu người đó có thêm một bằng cấp chuyên môn khác ngoài chuyên môn chính.	Thuộc tính mô tả chuyên ngành đào tạo thứ hai của cán bộ/nhà giáo nếu người đó có thêm một bằng cấp chuyên môn khác ngoài chuyên môn chính.	MOET19	Trình độ chuyên môn của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	loaiChuyenMon2	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00282	Loại trình độ 2	Là trình độ thể hiện mức độ đạt được của cán bộ/nhà giáo trong chuyên ngành đào tạo 2.	Thuộc tính mô tả trình độ thể hiện mức độ đạt được của cán bộ/nhà giáo trong chuyên ngành đào tạo 2.	MOET19	Trình độ chuyên môn của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	loaiTrinhDo2	Danh mục liệt kê	Enumeration		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00283	Có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp	Là văn bằng bắt buộc đối với viên chức (cán bộ/nhà giáo, y tế, kế toán...) trong các đơn vị công lập, chứng nhận đã hoàn thành khóa học cập nhật kiến thức, kỹ năng chuyên môn.	Thuộc tính đánh dấu có chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp của cán bộ/nhà giáo (giá trị có/không).	MOET19	Trình độ chuyên môn của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	isCoCcBoiDuongChucDanhNghiep	Đúng/Sai	Boolean		
BG_00284	Học hàm	Là chức danh khoa học do Nhà nước phong tặng cho cá nhân có trình độ chuyên môn cao và có đóng góp trong giảng dạy hoặc nghiên cứu khoa học.	Thuộc tính mô tả học hàm của cán bộ/nhà giáo.	MOET19	Trình độ chuyên môn của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	hocHam	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00285	Bác sĩ/Dược sĩ chuyên khoa	Là chức danh của cán bộ/nhà giáo có thêm bằng Bác sĩ chuyên khoa I, II/ Dược sĩ chuyên khoa I, II	Thuộc tính mô tả chức danh của cán bộ/nhà giáo có thêm bằng Bác sĩ//Dược sĩ chuyên khoa	MOET19	Trình độ chuyên môn của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	bacSiCkDuocSiCk	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00286	Khung năng lực ngoại ngữ của cán bộ/nhà giáo	Là phản ánh trình độ ngoại ngữ hiện tại của cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính mô tả khung năng lực ngoại ngữ của cán bộ/nhà giáo	MOET19	Trình độ chuyên môn của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	khungNangLucNgoaiNgu	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00287	Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm	Là cán bộ/nhà giáo có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính đánh dấu cán bộ/nhà giáo có chứng chỉ bồi dưỡng	MOET19	Trình độ chuyên môn của nhà giáo	chungChiBoiDuongNghiepVuSuPham	Chuỗi ký tự	String	255	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
	cho cán bộ/nhà giáo		nghiệp vụ sư phạm (giá trị có/không).		và cán bộ quản lý giáo dục					
BG_00288	Chuyên môn được đào tạo của cán bộ/nhà giáo	Là lĩnh vực chuyên ngành mà cán bộ/nhà giáo đã được đào tạo hoặc có trình độ chuyên môn, được xác định thông qua bằng cấp, chứng chỉ hoặc quá trình đào tạo chính quy.	Thuộc tính mô tả chuyên môn được đào tạo của cán bộ/nhà giáo; thuộc nhóm dữ liệu về trình độ chuyên môn của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.	MOET19	Trình độ chuyên môn của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	chuyenMonDuoc DaoTao	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00289	Nhóm cán bộ	Là dùng để phân loại nhóm cán bộ/ nhà giáo ngành giáo dục dựa trên vị trí việc làm.	Thuộc tính phân loại nhóm cán bộ/nhà giáo; phục vụ thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	nhomCb	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00290	Loại cán bộ	Là dùng để phân loại cán bộ/ nhà giáo trong nhóm cán bộ ngành giáo dục dựa trên vị trí việc làm.	Thuộc tính phân loại loại cán bộ/nhà giáo; phục vụ thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	loaiCb	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00291	Loại hình thức hợp đồng	Là dùng để phân loại hình thức hợp đồng của cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính phân loại loại hình thức hợp đồng của cán bộ/nhà giáo, phục vụ thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán	loaiHinhThucHop Dong	Danh mục liệt kê	Enumeration		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
					bộ quản lý giáo dục					
BG_00292	Ngày tuyển dụng	Là ngày được ghi trong quyết định tuyển dụng của cán bộ/nhà giáo tại một cơ sở giáo dục.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày tuyển dụng của cán bộ/nhà giáo.	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	ngayTuyenDung	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00293	Cơ quan tuyển dụng	Là cơ quan chuyên môn chủ trì, có thẩm quyền tuyển dụng cán bộ/nhà giáo tại các cơ sở giáo dục.	Thuộc tính mô tả thông tin cơ quan chuyên môn chủ trì, có thẩm quyền tuyển dụng cán bộ/nhà giáo tại các cơ sở giáo dục.	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	coQuanTuyenDung	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00294	Nghề nghiệp khi được tuyển dụng	Là công việc của cán bộ/nhà giáo khi được tuyển dụng có ghi trong quyết định tuyển dụng.	Thuộc tính mô tả nghề nghiệp khi được tuyển dụng của tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	ngheNghiepKhiDuocTuyenDung	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00295	Ngạch/hạng	Là hạng chức danh nghề nghiệp của cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính mô tả ngạch/hạng của lương, phụ cấp của cán bộ/nhà giáo.	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán	maNgach	Chuỗi ký tự	String	255	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
					bộ quản lý giáo dục					
BG_00296	Số ngạch/hạng g	Là mã số gắn liền với hạng chức danh nghề nghiệp của cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính mô tả số ngạch/hạng của lương, phụ cấp của cán bộ/nhà giáo.	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	maSoNgach	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00297	Môn dạy	Là tên môn học dùng để xác định một môn học cụ thể mà cán bộ/nhà giáo đó đang phụ trách giảng dạy.	Thuộc tính mô tả môn dạy của môn học, học phần.	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	maMonDay	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00298	Môn kiêm nhiệm	Là tên môn học dùng hoặc nhiệm vụ giáo dục mà cán bộ/nhà giáo đó đang kiêm nhiệm, bên cạnh môn dạy chính.	Thuộc tính mô tả môn kiêm nhiệm của trình độ chuyên môn của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	maMonKiemNghie m	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00299	Số tiết thực dạy trên tuần	Là tổng số tiết học mà cán bộ/nhà giáo trực tiếp đứng lớp giảng dạy trong một tuần theo thời khóa biểu của cơ sở giáo dục.	Thuộc tính mô tả số tiết thực dạy trên tuần của tổ chức giảng dạy.	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán	soTietThucDayTu an	Chuỗi ký tự	String	255	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
					bộ quản lý giáo dục					
BG_00300	Số tiết thực kiểm nhiệm trên tuần	Là số tiết được tính cho các công việc kiểm nhiệm mà cán bộ/nhà giáo đảm nhận ngoài việc giảng dạy, và các công việc này được quy đổi ra số tiết trong một tuần.	Thuộc tính mô tả số tiết thực kiểm nhiệm trên tuần của đánh giá chuẩn nghề nghiệp nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	soTietThucKiemNghiemTuan	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00301	Có dạy lớp khuyết tật	Là việc cán bộ/nhà giáo giảng dạy cho học sinh khuyết tật hoặc lớp học có học sinh khuyết tật, theo các hình thức giáo dục phù hợp với khả năng và nhu cầu đặc biệt của các em.	Thuộc tính đánh dấu có dạy lớp khuyết tật của trình độ chuyên môn của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục (giá trị có/không).	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	isDayLopKhuyetTat	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00302	Có dạy 1 buổi/ngày	Là cán bộ/nhà giáo chỉ dạy 1 buổi/ngày.	Thuộc tính đánh dấu cán bộ/nhà giáo có dạy 1 buổi/ngày (giá trị có/không).	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	isDay1Bui	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00303	Có dạy 2 buổi/ngày	Là cán bộ/nhà giáo dạy 2 buổi/ngày.	Thuộc tính đánh dấu cán bộ/nhà giáo có dạy 2 buổi/ngày (giá trị có/không).	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán	isDay2Bui	Đúng/Sai	Boolean	1	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
					bộ quản lý giáo dục					
BG_00304	Có chuyên trách đoàn đội	Là cán bộ/nhà giáo chịu trách nhiệm tổ chức, quản lý và triển khai các hoạt động của Đoàn hoặc Đội trong cơ sở giáo dục.	Thuộc tính đánh dấu có chuyên trách đoàn đội của tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục (giá trị có/không).	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	isChuyenTrachDoanDoi	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00305	Được tuyển mới	Là cán bộ/nhà giáo vừa trúng tuyển và được ký hợp đồng làm việc lần đầu hoặc tiếp nhận vào các cơ sở giáo dục.	Thuộc tính đánh dấu cán bộ/nhà giáo vừa trúng tuyển và được ký hợp đồng làm việc lần đầu hoặc tiếp nhận vào các cơ sở giáo dục.	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	isTuyenMoi	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00306	Ngày chuyển đến	Là ngày mà cán bộ/nhà giáo chính thức được điều động hoặc chuyển công tác đến đơn vị hiện tại theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày chuyển đến trong quá trình công tác của cán bộ/giáo viên.	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	ngayChuyenDen	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00307	Năm vào trường	Là dùng để xác định thời điểm cán bộ/nhà giáo bắt đầu làm việc tại cơ sở giáo dục nào đó.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian năm vào trường trong quá trình công tác của cán bộ/giáo viên.	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán	namVaoTruong	Ngày tháng	Date	10	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
					bộ quản lý giáo dục					
BG_00308	Loại nhiệm vụ kiêm nhiệm	Là tên nhiệm vụ kiêm nhiệm mà cán bộ/nhà giáo được giao thêm ngoài nhiệm vụ chính.	Thuộc tính mô tả tên nhiệm vụ kiêm nhiệm của cán bộ/nhà giáo.	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	loaiNhiemVuKiemNhiem	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00309	Số buổi dạy trên ngày	Là thông tin cho biết số lượng buổi dạy trên ngày của cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính mô tả số buổi dạy trên ngày của cán bộ/nhà giáo.	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	soBuoiDayTrenNgay	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00310	Cấp dạy	Là tên cấp học mà cán bộ/nhà giáo đó đang tham gia giảng dạy đối với trường liên cấp.	Thuộc tính mô tả cấp dạy của cán bộ/nhà giáo.	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	maCapDay	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00311	Giáo viên chủ nhiệm	Là nhà giáo được phân công chịu trách nhiệm quản lý, giáo dục toàn diện và điều hành các hoạt động của một lớp học cụ thể trong suốt một năm học.	Thuộc tính đánh dấu phân công giảng dạy của cán bộ/nhà giáo trong cơ sở giáo dục.	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán	tenGiaoVienChuanhiem	Chuỗi ký tự	String	150	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
					bộ quản lý giáo dục					
BG_00312	Giáo viên bộ môn	Là nhà giáo được phân công giảng dạy và đánh giá học sinh trong một môn học cụ thể.	Thuộc tính đánh dấu phân công giảng dạy của cán bộ/nhà giáo trong cơ sở giáo dục.	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	giaOVienBoMon	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00313	Giáo viên biệt phái	Là cán bộ/nhà giáo được điều động về công tác tại trung tâm.	Thuộc tính đánh dấu giáo viên được biệt phái.	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	giaoVienBietPhai	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00314	Cộng tác viên dạy học	Là người dạy học không trong biên chế, ký hợp đồng ngắn hạn với trung tâm.	Thuộc tính đánh dấu cộng tác viên dạy học của tổ chức giảng dạy (giá trị có/không).	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	isCongTacVien	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00315	Dạy xóa mù chữ	Là các cơ sở giáo dục có tổ chức dạy xóa mù chữ.	Thuộc tính đánh dấu dạy xóa mù chữ của cơ sở giáo dục, trung tâm, cơ sở đào tạo (giá trị có/không).	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán	isXoaMuChu	Đúng/Sai	Boolean	1	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
					bộ quản lý giáo dục					
BG_00316	Giảng dạy các môn chung	Là cán bộ/nhà giáo được phân công giảng dạy các môn chung, môn đại cương.	Thuộc tính đánh dấu giảng dạy các môn chung của tổ chức giảng dạy (giá trị có/không).	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	isGiangDayCacMonChung	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00317	Vị trí làm việc	Là chức danh công việc hoặc vai trò chuyên môn mà cán bộ/nhà giáo đảm nhiệm tại cơ sở đào tạo.	Thuộc tính phân loại vị trí làm việc của đánh giá chuẩn nghề nghiệp nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; chuẩn hóa danh mục, phục vụ thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	viTriLamViec	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00318	Ngành giảng dạy	Là lĩnh vực chuyên môn mà người dạy trực tiếp tham gia giảng dạy trong cơ sở đào tạo.	Thuộc tính phân loại lĩnh vực chuyên môn của cán bộ/nhà giáo trực tiếp tham gia giảng dạy trong cơ sở đào tạo.	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	nganhGiangDay	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00319	Là ngành chính	Là thông tin xác định ngành giảng dạy chính (chuyên môn chính) của cán bộ/nhà giáo trong trường hợp cá nhân tham	Thuộc tính mô tả ngành chính của cán bộ/nhà giáo.	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán	isNganhChinh	Đúng/Sai	Boolean	1	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		gia giảng dạy nhiều ngành khác nhau.			bộ quản lý giáo dục					
BG_00320	Đơn vị thỉnh giảng	Là cơ sở giáo dục nơi nhà giáo tham gia giảng dạy theo hình thức thỉnh giảng.	Trường dữ liệu dùng để nhận biết đơn vị mà nhà giáo đang tham gia dưới vai trò thỉnh giảng.	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	donViThinhGiang	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00321	Chức danh của cán bộ/nhà giáo tại hội đồng	Là vai trò hoặc vị trí của cá nhân trong một hội đồng của cơ sở giáo dục.	Thuộc tính phân loại chức danh của cán bộ/nhà giáo tại hội đồng; thuộc nhóm dữ liệu về nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; chuẩn hóa danh mục, phục vụ thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.	MOET20	Thông tin tuyển dụng, vị trí việc làm của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	chucDanhDoiNguTaiHoiDong	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00322	Lý do nghỉ việc	Là nguyên nhân hoặc căn cứ khiến cán bộ/nhà giáo chấm dứt công tác tại cơ sở giáo dục.	Thuộc tính mô tả lý do nghỉ việc của cán bộ/nhà giáo.	MOET21	Quá trình công tác của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	lyDoNghiVar	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00323	Cán bộ/nhà giáo chuyển đến	Là trạng thái cho biết cán bộ/nhà giáo được điều động hoặc chuyển công tác từ một nơi khác đến làm việc tại cơ sở giáo dục này.	Thuộc tính mô tả trạng thái điều động hoặc chuyển đến của cán bộ/nhà giáo.	MOET21	Quá trình công tác của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	cbNgChuyenDen	Chuỗi ký tự	String	255	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00324	Ngày chuyển trạng thái cán bộ/nhà giáo	Là ngày mà chuyển sang tình trạng công tác mới của cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày chuyển trạng thái của cán bộ/nhà giáo.	MOET21	Quá trình công tác của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	ngayChuyenTtDn	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00325	Cơ quan công tác của cán bộ/nhà giáo	Là tên đơn vị, tổ chức nơi cán bộ/nhà giáo đang làm việc hoặc được phân công công tác.	Thuộc tính mô tả tên đơn vị, tổ chức nơi cán bộ/nhà giáo đang công tác.	MOET21	Quá trình công tác của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	coQuanCongTac	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00326	Chức vụ tại cơ quan công tác của cán bộ/nhà giáo	Là chức vụ của cán bộ tại cơ quan công tác.	Thuộc tính mô tả tên chức vụ của cán bộ/nhà giáo tại cơ quan công tác.	MOET21	Quá trình công tác của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	chucVuTaiCoQuanCongTac	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00327	Cán bộ/nhà giáo thuộc ban, tiểu ban	Là cán bộ/nhà giáo làm công tác chuyên môn, quản lý hoặc giảng dạy được điều động tham gia một tổ chức, hội đồng để nhận nhiệm vụ công việc cụ thể của tiểu ban/ban đó.	Thuộc tính phân loại ban hoặc tiểu ban mà cán bộ/nhà giáo tham gia, nhận nhiệm vụ cụ thể.	MOET21	Quá trình công tác của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	thuocTieuBan	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00328	Chức danh nghề nghiệp	Là tên gọi thể hiện trình độ và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ/nhà giáo trong từng lĩnh vực nghề nghiệp.	Thuộc tính mô tả chức danh nghề nghiệp của cán bộ/nhà giáo.	MOET21	Quá trình công tác của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	chucDanhNgheNghiep	Danh mục liệt kê	Enumeration		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00329	Có được tập huấn kỹ năng sống	Là hoạt động đào tạo hoặc bồi dưỡng nhằm trang bị kiến thức cho cán bộ/nhà giáo để có thể truyền đạt kỹ năng sống cho người học.	Thuộc tính đánh dấu cán bộ/nhà giáo được tập huấn kỹ năng sống để có khả năng truyền đạt cho người học (giá trị có/không).	MOET22	Quá trình đào tạo và bồi dưỡng của cán bộ/nhà giáo	isTapHuanKyNan gSong	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00330	Có tham gia chương trình bồi dưỡng	Là cán bộ/nhà giáo được tham gia các chương trình bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của vị trí việc làm.	Thuộc tính đánh dấu cán bộ/nhà giáo có tham gia chương trình bồi dưỡng (giá trị có/không).	MOET22	Quá trình đào tạo và bồi dưỡng của cán bộ/nhà giáo	isThamGiaCtBoiD uong	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00331	Tên cơ sở đào tạo bồi dưỡng cán bộ/nhà giáo	Là tên cơ sở đào tạo mà cán bộ/nhà giáo tham gia học, bồi dưỡng.	Thuộc tính thể hiện tên cơ sở đào tạo bồi dưỡng mà cán bộ/nhà giáo đã tham gia.	MOET22	Quá trình đào tạo và bồi dưỡng của cán bộ/nhà giáo	tenCoSoDaoTaoB oiDuong	Chuỗi ký tự	String	200	
BG_00332	Nhóm chuyên ngành đào tạo	Là nhóm chuyên ngành mà cán bộ/nhà giáo tham gia trong quá trình đào tạo bồi dưỡng.	Thuộc tính phân loại nhóm chuyên ngành đào tạo mà cán bộ/nhà giáo đã tham gia.	MOET22	Quá trình đào tạo và bồi dưỡng của cán bộ/nhà giáo	nhomChuyenNgan hDaoTao	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00333	Ngày bắt đầu tham gia khóa bồi dưỡng	Là ngày cán bộ/nhà giáo bắt đầu tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày bắt đầu tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ/nhà giáo.	MOET22	Quá trình đào tạo và bồi dưỡng của cán bộ/nhà giáo	tuThangNam	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00334	Ngày kết thúc khóa bồi dưỡng	Là ngày cán bộ/nhà giáo kết thúc tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày kết thúc tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ/nhà giáo.	MOET22	Quá trình đào tạo và bồi dưỡng của cán bộ/nhà giáo	denThangNam	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00335	Hình thức đào tạo bồi dưỡng	Là hình thức đào tạo mà cán bộ/nhà giáo tham gia trong quá trình đào tạo bồi dưỡng.	Thuộc tính phân loại hình thức đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ/nhà giáo; phục vụ thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.	MOET22	Quá trình đào tạo và bồi dưỡng của cán bộ/nhà giáo	hinhThucDaoTaoBoiDuong	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00336	Tên văn bản chứng chỉ đào tạo bồi dưỡng	Là tên văn bản chứng chỉ mà cán bộ/nhà giáo nhận được sau quá trình đào tạo, bồi dưỡng.	Thuộc tính ghi nhận tên văn bản chứng chỉ đào tạo bồi dưỡng của cán bộ/nhà giáo.	MOET22	Quá trình đào tạo và bồi dưỡng của cán bộ/nhà giáo	vanBanChungChi	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00337	Chuyên ngành đào tạo bồi dưỡng	Là tên chuyên ngành đào tạo mà cán bộ/nhà giáo nhận được sau quá trình đào tạo, bồi dưỡng.	Thuộc tính mô tả chuyên ngành đào tạo bồi dưỡng của cán bộ/nhà giáo.	MOET22	Quá trình đào tạo và bồi dưỡng của cán bộ/nhà giáo	chuyenNganhDaoTao	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00338	Loại bồi dưỡng CBQL CSGDPT cốt cán	Là dùng để xác định việc cán bộ quản lý đã tham gia chương trình bồi dưỡng dành cho cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán.	Thuộc tính đánh dấu cán bộ/nhà giáo đã tham gia chương trình bồi dưỡng dành cho cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông cốt cán.	MOET22	Quá trình đào tạo và bồi dưỡng của cán bộ/nhà giáo	loaiBoiDuongCbqlCsgdptCotCan	Danh mục liệt kê	Enumeration		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00339	Nước đào tạo	Là tên quốc gia cán bộ/nhà giáo đã tham gia đào tạo tại nước đó.	Thuộc tính thể hiện tên quốc gia mà cán bộ/ nhà giáo đã tham gia đào tạo.	MOET22	Quá trình đào tạo và bồi dưỡng của cán bộ/nhà giáo	nuocDaoTao	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00340	Thời gian bắt đầu tham gia đào tạo của cán bộ/nhà giáo	Là thời gian bắt đầu tham gia khóa học đào tạo	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian bắt đầu tham gia khóa học đào tạo của cán bộ/nhà giáo.	MOET22	Quá trình đào tạo và bồi dưỡng của cán bộ/nhà giáo	thoiGianBatDauThamGiaDt	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00341	Thời gian kết thúc đào tạo của cán bộ/nhà giáo	Là thời gian kết thúc khóa học đào tạo cụ thể.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian kết thúc đào tạo của cán bộ/nhà giáo.	MOET22	Quá trình đào tạo và bồi dưỡng của cán bộ/nhà giáo	thoiGianKetThucDt	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00342	Thời gian tốt nghiệp của cán bộ/nhà giáo	Là thời điểm cán bộ/nhà giáo hoàn thành khóa đào tạo và được công nhận tốt nghiệp.	Thuộc tính ghi nhận thời gian tốt nghiệp của cán bộ/nhà giáo.	MOET22	Quá trình đào tạo và bồi dưỡng của cán bộ/nhà giáo	thoiGianTotNghiepDt	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00343	Tên luận văn/luận án trong khóa đào tạo của cán bộ/nhà giáo	Là tên luận văn/luận án mà cán bộ/nhà giáo đã xây dựng trong khóa đào tạo.	Thuộc tính ghi nhận tên luận văn/luận án trong khóa đào tạo của cán bộ/nhà giáo.	MOET22	Quá trình đào tạo và bồi dưỡng của cán bộ/nhà giáo	tenLuanAn	Chuỗi ký tự	String	500	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00344	Ngày cấp văn bằng/chứng chỉ đào tạo cán bộ/nhà giáo	Là thời điểm văn bằng hoặc chứng chỉ được cơ sở giáo dục hoặc tổ chức có thẩm quyền cấp cho cá nhân sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày cấp văn bằng/chứng chỉ đào tạo cán bộ/nhà giáo của nhà giáo.	MOET22	Quá trình đào tạo và bồi dưỡng của cán bộ/nhà giáo	ngayCapBang	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00345	Vai trò tham gia trong khóa đào tạo của cán bộ/nhà giáo	Là vị trí hoặc chức năng của cán bộ/nhà giáo trong một khóa đào tạo cụ thể.	Thuộc tính phân loại vai trò tham gia trong khóa đào tạo của cán bộ/nhà giáo.	MOET22	Quá trình đào tạo và bồi dưỡng của cán bộ/nhà giáo	vaiTroKhoaHoc	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00346	Tên khóa bồi dưỡng tập huấn	Là tên khóa bồi dưỡng tập huấn cán bộ/nhà giáo đã tham gia.	Thuộc tính ghi nhận tên khóa bồi dưỡng tập huấn của cán bộ/nhà giáo.	MOET22	Quá trình đào tạo và bồi dưỡng của cán bộ/nhà giáo	tenKhoaBoiDuongDn	Chuỗi ký tự	String	500	
BG_00347	Đơn vị tổ chức bồi dưỡng tập huấn	Là cơ quan, tổ chức hoặc cơ sở đào tạo chịu trách nhiệm tổ chức khóa bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ/nhà giáo	Thuộc tính mô tả đơn vị tổ chức bồi dưỡng tập huấn của cán bộ/nhà giáo.	MOET22	Quá trình đào tạo và bồi dưỡng của cán bộ/nhà giáo	donViToChuc	Chuỗi ký tự	String	200	
BG_00348	Địa điểm tổ chức bồi dưỡng tập huấn	Là nơi diễn ra hoạt động bồi dưỡng, tập huấn cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính mô tả địa điểm tổ chức bồi dưỡng tập huấn của cán bộ/nhà giáo.	MOET22	Quá trình đào tạo và bồi dưỡng của cán bộ/nhà giáo	diaDiemToChuc	Chuỗi ký tự	String	500	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00349	Nguồn kinh phí bồi dưỡng tập huấn	Là nguồn tài chính chi trả cho hoạt động bồi dưỡng, tập huấn	Thuộc tính thể hiện nguồn kinh phí bồi dưỡng tập huấn cho cán bộ/nhà giáo.	MOET22	Quá trình đào tạo và bồi dưỡng của cán bộ/nhà giáo	nguồnKinhPhi	Chuỗi ký tự	String	200	
BG_00350	Chứng chỉ được cấp sau bồi dưỡng tập huấn	Là loại chứng chỉ được cấp cho người tham gia sau khi hoàn thành khóa bồi dưỡng tập huấn	Thuộc tính ghi nhận chứng chỉ được cấp sau bồi dưỡng tập huấn của cán bộ/nhà giáo.	MOET22	Quá trình đào tạo và bồi dưỡng của cán bộ/nhà giáo	chungChi	Chuỗi ký tự	String	200	
BG_00351	Ngày cấp chứng chỉ bồi dưỡng sau tập huấn	Là thời điểm chứng chỉ bồi dưỡng được cấp cho người tham gia sau khi hoàn thành khóa tập huấn	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày cấp chứng chỉ bồi dưỡng sau tập huấn của cán bộ/nhà giáo.	MOET22	Quá trình đào tạo và bồi dưỡng của cán bộ/nhà giáo	ngayCapCcBoiDuong	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00352	Vai trò của cán bộ/nhà giáo trong sáng chế/giải pháp	Là chức năng hoặc nhiệm vụ cụ thể của từng cá nhân tham gia vào quá trình nghiên cứu, phát triển sáng chế/giải pháp.	Thuộc tính phân loại vai trò của cán bộ/nhà giáo trong sáng chế/giải pháp.	MOET22	Quá trình đào tạo và bồi dưỡng của cán bộ/nhà giáo	vaiTroKhoaHoc	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00353	Tên bài báo hướng dẫn thành công NCS/HV	Là tên công trình nghiên cứu khoa học, bài báo do nghiên cứu sinh hoặc học viên thực hiện trong quá trình đào tạo mà cán bộ/nhà giáo đã hướng dẫn.	Thuộc tính ghi nhận tên bài báo hướng dẫn thành công NCS/HV của cán bộ/nhà giáo.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/nhà giáo	tenBaiBaoNcsHv	Chuỗi ký tự	String	500	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00354	Trách nhiệm hướng dẫn	Là vai trò và mức độ tham gia của cán bộ/nhà giáo trong quá trình đào tạo.	Thuộc tính mô tả trách nhiệm hướng dẫn của cán bộ/nhà giáo.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/nhà giáo	trachNhiemHuongDanNcsHv	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00355	Thời gian bắt đầu hướng dẫn NCS/HV	Là thời điểm cán bộ/nhà giáo bắt đầu hướng dẫn NCS/HV.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian thời gian bắt đầu hướng dẫn NCS/HV của cán bộ/nhà giáo.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/nhà giáo	tgBatDauHdNcsHv	Ngày tháng	Date	10	
BG_00356	Thời gian kết thúc hướng dẫn NCS/HV	Là thời điểm cán bộ/nhà giáo kết thúc hướng dẫn NCS/HV	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian thời gian kết thúc hướng dẫn NCS/HV của cán bộ/nhà giáo.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/nhà giáo	tgKetThucHdNcsHv	Ngày tháng	Date	10	
BG_00357	Tên sách biên soạn	Là tên của tài liệu, giáo trình, sách chuyên khảo hoặc sách tham khảo do cán bộ/nhà giáo tham gia biên soạn	Thuộc tính ghi nhận tên sách biên soạn của cán bộ/nhà giáo.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/nhà giáo	tenSach	Chuỗi ký tự	String	500	
BG_00358	Nhà xuất bản	Là tổ chức chịu trách nhiệm biên tập, kiểm duyệt nội dung và hoàn thiện bản thảo sách của cán bộ/nhà giáo tham gia biên soạn để in ấn hoặc phát hành dưới dạng điện tử	Thuộc tính mô tả nhà xuất bản sách của cán bộ/nhà giáo.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/nhà giáo	nhaXuatBan	Chuỗi ký tự	String	200	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00359	Năm xuất bản	Là năm mà sách do cán bộ/nhà giáo viên biên soạn được biên tập, in ấn hoàn chỉnh và chính thức phát hành rộng rãi ra công chúng thông qua các nhà xuất bản.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian năm xuất bản sách của cán bộ/nhà giáo.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/nhà giáo	namXuatBan	Ngày tháng	Date	10	
BG_00360	Số tác giả	Là số lượng tác giả tham gia vào quá trình biên soạn sách.	Thuộc tính thể hiện số tác giả tham gia quá trình biên soạn sách.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/nhà giáo	soTacGia	Số nguyên	Integer		
BG_00361	Số văn bản xác nhận tham gia biên soạn sách	Là số của văn bản do cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ sở đào tạo ban hành nhằm xác nhận việc tham gia biên soạn sách của cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính ghi nhận số văn bản xác nhận tham gia biên soạn sách của cán bộ/nhà giáo.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/nhà giáo	soVbXacNhan	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00362	Loại sách	Là loại sách mà cán bộ/nhà giáo tham gia biên soạn.	Thuộc tính phân loại loại sách của cán bộ/nhà.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/nhà giáo	loaiSach	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00363	Cách thức viết	Là cách thức viết sách biên soạn.	Thuộc tính mô tả cách thức viết của sách của cán bộ/nhà giáo.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/nhà giáo	cachThucViet	Chuỗi ký tự	String	200	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00364	Tên đề tài khoa học	Là tên gọi chính thức của đề tài nghiên cứu khoa học, phản ánh nội dung và mục tiêu nghiên cứu.	Thuộc tính mô tả tên đề tài nghiên cứu khoa học.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/nhà giáo	tenDeTaiNcDoiNgu	Chuỗi ký tự	String	500	
BG_00365	Loại đề tài khoa học	Là phân loại đề tài theo tính chất hoặc nguồn quản lý (ví dụ: cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp cơ sở).	Thuộc tính thể hiện loại hình hoặc phân loại đề tài khoa học.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/nhà giáo	loaiDeTaiKhoaHoc	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00366	Lĩnh vực đề tài	Là ngành hoặc lĩnh vực khoa học mà đề tài nghiên cứu thuộc về (ví dụ: công nghệ thông tin, y học, giáo dục...).	Thuộc tính ghi nhận lĩnh vực khoa học của đề tài nghiên cứu.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/nhà giáo	linhVucDeTai	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00367	Mã đề tài khoa học của cán bộ/nhà giáo	Là mã quản lý đề tài trong hệ thống quản lý khoa học và công nghệ.	Thuộc tính thể hiện mã quản lý đề tài khoa học của cán bộ, nhà giáo.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/nhà giáo	maDeTaiNcDoiNgu	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00368	Cấp đề tài khoa học	Là cấp quản lý hoặc phê duyệt đề tài (Nhà nước, Bộ, tỉnh/thành, cơ sở).	Thuộc tính thể hiện cấp quản lý hoặc phê duyệt đề tài khoa học.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/nhà giáo	capDeTai	Chuỗi ký tự	String	200	
BG_00369	Tổ chức chủ trì	Là cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm chính trong	Thuộc tính ghi nhận đơn vị chủ trì thực hiện đề tài khoa học.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu	toChucChuTriDeTai	Chuỗi ký tự	String	500	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		việc thực hiện đề tài khoa học.			khoa học của cán bộ/ nhà giáo					
BG_00370	Chủ nhiệm đề tài khoa học	Là cá nhân chịu trách nhiệm chính về chuyên môn và kết quả của đề tài nghiên cứu.	Thuộc tính mô tả cá nhân chủ nhiệm đề tài khoa học.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/ nhà giáo	chuNhiemDeTai	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00371	Vai trò người tham gia	Là chức năng hoặc nhiệm vụ cụ thể của từng cá nhân trong nhóm nghiên cứu.	Thuộc tính thể hiện vai trò của cá nhân tham gia trong đề tài nghiên cứu.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/ nhà giáo	vaiTroNguoiTham Gia	Chuỗi ký tự	String	200	
BG_00372	Cơ quan quản lý đề tài khoa học	Là cơ quan có thẩm quyền quản lý, phê duyệt và giám sát đề tài khoa học.	Thuộc tính ghi nhận cơ quan quản lý, phê duyệt và giám sát đề tài khoa học.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/ nhà giáo	coQuanQuanLyDe Tai	Chuỗi ký tự	String	500	
BG_00373	Kinh phí thực hiện đề tài khoa học	Là nguồn tài chính chi trả cho hoạt động thực hiện đề tài khoa học	Thuộc tính thể hiện kinh phí thực hiện đề tài khoa học.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/ nhà giáo	kinhPhiThucHien	Số thập phân	Decimal		
BG_00374	Thời gian bắt đầu đề tài khoa học	Là thời điểm chính thức triển khai thực hiện đề tài.	Thuộc tính ghi nhận thời điểm bắt đầu thực hiện đề tài khoa học.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/ nhà giáo	tgBatDauDeTaiNc DoiNgu	Ngày tháng	Date	10	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00375	Thời gian kết thúc đề tài khoa học	Là thời điểm hoàn thành hoặc nghiệm thu đề tài.	Thuộc tính ghi nhận thời điểm kết thúc hoặc nghiệm thu đề tài khoa học.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/nhà giáo	tgKetThucDeTaiNcDoiNgu	Ngày tháng	Date	10	
BG_00376	Kết quả đánh giá đề tài khoa học	Là kết quả hội đồng đã xem xét và đánh giá về đề tài.	Thuộc tính thể hiện kết quả đánh giá, nghiệm thu đề tài khoa học.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/nhà giáo	ketQuaDanhGiaDeTai	Chuỗi ký tự	String	200	
BG_00377	Sản phẩm đề tài khoa học của cán bộ/nhà giáo	Là sản phẩm đề tài khoa học của cán bộ/nhà giáo	Thuộc tính ghi nhận sản phẩm của đề tài khoa học do cán bộ, nhà giáo thực hiện.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/nhà giáo	sanPhamDeTaiNcDoiNgu	Chuỗi ký tự	String	3000	
BG_00378	Năm đề tài khoa học	Là năm được công bố kết quả đánh giá đề tài khoa học.	Thuộc tính thể hiện năm công bố hoặc đánh giá kết quả đề tài khoa học.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/nhà giáo	namDeTai	Số nguyên	Integer		
BG_00379	Tên bài báo khoa học	Là tên gọi chính thức của công trình nghiên cứu khoa học được công bố.	Thuộc tính mô tả tên bài báo khoa học.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/nhà giáo	tenBaiBao	Chuỗi ký tự	String	500	
BG_00380	Tên tạp chí	Là tên của tạp chí khoa học hoặc ấn phẩm học	Thuộc tính ghi nhận tên tạp chí hoặc ấn	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu	tenTapChi	Chuỗi ký tự	String	200	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		thuật ngữ bài báo được đăng tải	phẩm học thuật đăng tải bài báo.		khoa học của cán bộ/nhà giáo					
BG_00381	Vai trò tham gia trong bài báo	Là vai trò của cá nhân trong bài báo.	Thuộc tính thể hiện vai trò của cá nhân trong bài báo khoa học.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/nhà giáo	vaiTroTrongBaiBa o	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00382	Tạp chí quốc tế	Là tên của tạp chí quốc tế nơi bài báo được đăng tải	Thuộc tính ghi nhận tạp chí quốc tế đăng tải bài báo khoa học.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/nhà giáo	tapChiQuocTe	Chuỗi ký tự	String	200	
BG_00383	Số trích dẫn bài báo	Là tổng số lượng các bài báo, công trình nghiên cứu hoặc sách khác đã sử dụng và dẫn chiếu đến bài báo của cán bộ/nhà giáo trong danh mục tài liệu tham khảo.	Thuộc tính thể hiện số lượng trích dẫn của bài báo khoa học.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/nhà giáo	soTrichDanBaiBa o	Chuỗi ký tự	String	200	
BG_00384	Tập số	Là số của cuốn tạp chí, bài báo của cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính ghi nhận số tập của tạp chí chứa bài báo khoa học.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/nhà giáo	tapSoBaiBao	Số nguyên	Integer		
BG_00385	Trang	Là số trang trong tạp chí mà chứa bài báo của cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính ghi nhận số trang của bài báo khoa học trong tạp chí.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học	trangBaiBao	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
					của cán bộ/ nhà giáo					
BG_00386	Tóm tắt bài báo khoa học	Là phần trình bày ngắn gọn mục tiêu, phương pháp, kết quả và kết luận chính của bài báo	Thuộc tính mô tả nội dung tóm tắt của bài báo khoa học.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/ nhà giáo	tomTatBaiBao	Chuỗi ký tự	String	3000	
BG_00387	Năm công bố	Là năm bài báo được đăng tải chính thức trên tạp chí khoa học.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian năm công bố bài báo tên tạp chí khoa học.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/ nhà giáo	namCongBo	Ngày tháng	Date	10	
BG_00388	Chức danh khoa học của cán bộ/nhà giáo	Là danh hiệu chuyên môn học thuật được cơ quan có thẩm quyền công nhận cho cá nhân trong lĩnh vực nghiên cứu và giảng dạy.	Thuộc tính phân loại chức danh khoa học của cán bộ/nhà giáo.	MOET23	Hoạt động và kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ/ nhà giáo	chucDanhKhoaHocDoiNgu	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00389	Xếp loại đánh giá chuẩn nghề nghiệp	Là kết quả đánh giá chuẩn nghề nghiệp của cán bộ/nhà giáo sau khi được các cấp quản lý đánh giá và công bố.	Thuộc tính mô tả xếp loại đánh giá chuẩn nghề nghiệp của cán bộ/nhà giáo.	MOET24	Thông tin đánh giá chuẩn nghề nghiệp nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	loaiDanhGia	Chuỗi ký tự	String	20	
BG_00390	Ngày đánh giá xếp loại chuẩn	Là ngày mà cơ quan có thẩm quyền hoàn thành đánh giá xếp loại chuẩn nghề nghiệp cho cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày đánh giá xếp loại chuẩn nghề nghiệp của cán bộ/nhà giáo.	MOET24	Thông tin đánh giá chuẩn nghề nghiệp nhà	ngayDanhGia	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
	nghề nghiệp				giáo và cán bộ quản lý giáo dục					
BG_00391	Cấp đánh giá chuẩn nghề nghiệp	Là cơ quan quản lý nhà nước có cơ sở giáo dục, UBND Xã/Phường/Đặc khu hay Sở giáo dục và đào tạo.	Thuộc tính thể hiện cấp đánh giá chuẩn nghề nghiệp.	MOET24	Thông tin đánh giá chuẩn nghề nghiệp nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	capDanhGia	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00392	Phụ cấp thu hút	Là khoản phụ cấp được Nhà nước chi trả thêm cho cán bộ, công chức, viên chức (trong đó có cán bộ/nhà giáo) khi công tác tại vùng có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn, nhằm khuyến khích họ đến làm việc và gắn bó lâu dài tại những khu vực này.	Thuộc tính mô tả khoản phụ cấp được chi trả thêm cho cán bộ/nhà giáo.	MOET25	Thông tin lương và phụ cấp nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	pcThuHut	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00393	Phụ cấp thâm niên	Là nhà giáo là khoản tiền tính theo tỷ lệ phần trăm của mức lương hiện hưởng, áp dụng cho cán bộ/nhà giáo có thời gian giảng dạy đủ số năm theo quy định.	Thuộc tính mô tả phụ cấp thâm niên của cán bộ/nhà giáo.	MOET25	Thông tin lương và phụ cấp nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	pcThamNien	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00394	Phụ cấp ưu đãi nghề	Là giáo là khoản tiền tính theo tỷ lệ phần trăm của mức lương hiện hưởng, áp dụng cho nhà giáo trực	Thuộc tính mô tả phụ cấp ưu đãi nghề của cán bộ/nhà giáo.	MOET25	Thông tin lương và phụ cấp nhà giáo	pcUdNghe	Chuỗi ký tự	String	255	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục.			và cán bộ quản lý giáo dục					
BG_00395	Bậc lương	Là mã bậc lương là mã thể hiện vị trí bậc lương của cán bộ/nhà giáo trong thang bảng lương, tương ứng với hệ số lương và mức lương được hưởng.	Thuộc tính mô tả bậc lương của cán bộ/nhà giáo.	MOET25	Thông tin lương và phụ cấp nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	maBacLuong	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00396	Phần trăm vượt khung	Là (hay phụ cấp thâm niên vượt khung) là tỷ lệ phần trăm tiền lương được cộng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức khi đã ở bậc lương cao nhất của ngạch/hạng nhưng vẫn tiếp tục công tác.	Thuộc tính mô tả phần trăm vượt khung lương của cán bộ/nhà giáo.	MOET25	Thông tin lương và phụ cấp nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	phanTramVuotKhung	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00397	Hệ số lương	Là thể hiện hệ số mức lương được hưởng của cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính mô tả hệ số lưon của cán bộ/nhà giáo.	MOET25	Thông tin lương và phụ cấp nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	heSoLuong	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00398	Ngày hưởng lương	Là ngày bắt đầu được tính và hưởng mức lương theo ngạch, bậc hoặc hệ số lương của cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày hưởng lương của cán bộ/nhà giáo.	MOET25	Thông tin lương và phụ cấp nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục	ngayHuongLuong	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00399	Danh hiệu được phong tặng cao nhất	Là danh hiệu thi đua hoặc danh hiệu vinh dự cao nhất đã đạt được của cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính mô tả danh hiệu được phong tặng cao nhất của cán bộ/nhà giáo.	MOET27	Tôn vinh, khen thưởng, kỷ luật và xử lý vi phạm nhà giáo	danhHieuDuocPhongTangCaoNhat	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00400	Mã khen thưởng cán bộ/nhà giáo	Là mã danh mục dùng để xác định loại khen thưởng của cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính mô tả mã khen thưởng cho cán bộ/nhà giáo.	MOET27	Tôn vinh, khen thưởng, kỷ luật và xử lý vi phạm nhà giáo	maKhenThuongDn	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00401	Loại khen thưởng cán bộ/nhà giáo	Là tên khen thưởng của cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính phân loại loại khen thưởng cho cán bộ/nhà giáo của nhà giáo.	MOET27	Tôn vinh, khen thưởng, kỷ luật và xử lý vi phạm nhà giáo	loaiKhenThuongDn	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00402	Nội dung khen thưởng cán bộ/nhà giáo	Là thông tin liên quan đến nội dung khen thưởng của cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính mô tả nội dung khen thưởng của cán bộ/nhà giáo.	MOET27	Tôn vinh, khen thưởng, kỷ luật và xử lý vi phạm nhà giáo	noiDungKhenThuongDn	Chuỗi ký tự	String	2000	
BG_00403	Cấp khen thưởng cán bộ/nhà giáo	Là cấp quản lý có thẩm quyền ra quyết định khen thưởng cho cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính mô tả cấp khen thưởng của cán bộ/nhà giáo.	MOET27	Tôn vinh, khen thưởng, kỷ luật và xử lý vi phạm nhà giáo	capKhenThuongDn	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00404	Ngày khen thưởng	Là ngày ghi trên quyết định khen thưởng của cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày	MOET27	Tôn vinh, khen thưởng, kỷ	ngayKhenThuongDn	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
	cán bộ/nhà giáo		khen thưởng của cán bộ/nhà giáo.		luật và xử lý vi phạm nhà giáo					
BG_00405	Số quyết định khen thưởng cán bộ/nhà giáo	Là số trên văn bản quyết định khen thưởng của cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính ghi nhận số quyết định khen thưởng của cán bộ/nhà giáo.	MOET27	Tôn vinh, khen thưởng, kỷ luật và xử lý vi phạm nhà giáo	soQuyetDinhKhenThuongDn	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00406	Năm khen thưởng cán bộ/nhà giáo	Là năm mà cán bộ/nhà giáo được khen thưởng.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian năm khen thưởng của cán bộ/nhà giáo.	MOET27	Tôn vinh, khen thưởng, kỷ luật và xử lý vi phạm nhà giáo	namKhenThuongDn	Ngày tháng	Date	10	
BG_00407	Mã kỷ luật cán bộ/nhà giáo	Là mã danh mục dùng để xác định loại kỷ luật cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính mô tả mã kỷ luật của cán bộ/nhà giáo.	MOET27	Tôn vinh, khen thưởng, kỷ luật và xử lý vi phạm nhà giáo	maKyLuatDn	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00408	Loại kỷ luật cán bộ/nhà giáo	Là tên kỷ luật của cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính phân loại loại kỷ luật của cán bộ/nhà giáo.	MOET27	Tôn vinh, khen thưởng, kỷ luật và xử lý vi phạm nhà giáo	loaiKyLuatDn	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00409	Lý do kỷ luật cán bộ/nhà giáo	Là thông tin liên quan đến việc bị kỷ luật của cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính mô tả lý do kỷ luật của cán bộ/nhà giáo.	MOET27	Tôn vinh, khen thưởng, kỷ luật và xử lý vi phạm nhà giáo	lyDoKyLuatDn	Chuỗi ký tự	String	255	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00410	Cấp kỷ luật cán bộ/nhà giáo	Là cấp quản lý có thẩm quyền ra quyết định kỷ luật cho cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính mô tả cấp kỷ luật của cán bộ/nhà giáo.	MOET27	Tôn vinh, khen thưởng, kỷ luật và xử lý vi phạm nhà giáo	capKyLuatDn	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00411	Ngày kỷ luật cán bộ/nhà giáo	Là ngày ghi trên quyết định kỷ luật của cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày kỷ luật của cán bộ/nhà giáo.	MOET27	Tôn vinh, khen thưởng, kỷ luật và xử lý vi phạm nhà giáo	ngayKyLuatNd	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00412	Năm kỷ luật cán bộ/nhà giáo	Là năm ban hành quyết định kỷ luật cán bộ	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian năm kỷ luật của cán bộ/nhà giáo.	MOET27	Tôn vinh, khen thưởng, kỷ luật và xử lý vi phạm nhà giáo	namKyLuatDn	Số nguyên	Integer		
BG_00413	Số quyết định kỷ luật cán bộ/nhà giáo	Là số trên văn bản quyết định kỷ luật của cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính ghi nhận số quyết định kỷ luật của cán bộ/nhà giáo.	MOET27	Tôn vinh, khen thưởng, kỷ luật và xử lý vi phạm nhà giáo	soQuyetDinhKyLuatDn	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00414	Chủ nhiệm giỏi	Là nhà giáo được công nhận danh hiệu cán bộ/nhà giáo chủ nhiệm lớp giỏi trong các hội thi của ngành giáo dục.	Thuộc tính thể hiện danh hiệu chủ nhiệm giỏi của cán bộ/nhà giáo.	MOET27	Tôn vinh, khen thưởng, kỷ luật và xử lý vi phạm nhà giáo	chuNhiemGioi	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00415	Phụ trách đội giỏi	Là cán bộ/nhà giáo được cấp danh hiệu Tổng phụ trách Đội giỏi.	Thuộc tính thể hiện danh hiệu Tổng phụ	MOET27	Tôn vinh, khen thưởng, kỷ	phuTrachDoiGioi	Chuỗi ký tự	String	255	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
			trách Đối giới của cán bộ/nhà giáo.		luật và xử lý vi phạm nhà giáo					
BG_00416	Thông tin ký số của cơ sở giáo dục	Là thông tin chữ ký số của cơ sở giáo dục hoặc cơ quan quản lý giáo dục được sử dụng để chính thức phát hành và xác nhận giá trị pháp lý của học bạ số, văn bằng số đối với người học theo thẩm quyền của cơ sở giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền. Cấu trúc bao gồm: Chữ ký số (Signature): Thẻ gốc biểu diễn thông tin chữ ký. Signature/SignedInfo: Dữ liệu được ký số và thuật toán mã hóa (base64). Signature/SignatureValue: Giá trị của chữ ký số (mã hóa base64). Signature/KeyInfo/X509Data/X509Certificate: Thông tin chứng thư chữ ký số (X.509) chứa khóa công khai để xác thực. SigningTime: Thời điểm thực hiện ký số, định dạng YYYY-MM-DDThh:mm:ss	Đối tượng tham chiếu mô tả thông tin thông tin ký số của cơ sở giáo dục; dùng liên kết, tham chiếu trong các nghiệp vụ quản lý giáo dục và đào tạo.	MOET28	Cơ quan quản lý giáo dục, các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực giáo dục và cơ sở giáo dục	thongTinKySoCuaCsgd	Đối tượng	Object		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00417	Sở giáo dục và đào tạo	Là các cơ quan chuyên môn thuộc các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành phố. Cơ quan này chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục tại địa phương đó.	Thuộc tính phân loại sở giáo dục và đào tạo của cơ quan quản lý giáo dục.	MOET29	Định danh và thông tin cơ bản về cơ quan quản lý giáo dục, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực giáo dục	sgddt	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00418	Cơ quan chủ quản cơ sở đào tạo	Là đơn vị đại diện Nhà nước thực hiện chức năng quản lý, chỉ đạo và giám sát cơ sở đào tạo	Thuộc tính mô tả cơ quan chủ quản cơ sở đào tạo.	MOET29	Định danh và thông tin cơ bản về cơ quan quản lý giáo dục, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực giáo dục	donViChuQuan	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00419	Mã định danh cơ sở giáo dục	Là mã định danh duy nhất của một cơ sở giáo dục trong hệ thống quản lý giáo dục, được cơ quan quản lý giáo dục ban hành hoặc cấp phát để phục vụ việc quản lý, trao đổi và liên thông dữ liệu về cơ sở giáo dục.	Trường dữ liệu định danh dùng để nhận diện duy nhất tổ chức; phục vụ tra cứu, tham chiếu và liên thông dữ liệu giữa các hệ thống quản lý giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	truongId	Chuỗi ký tự	String	15	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00420	Mã định danh tổ chức	Mã định danh duy nhất được cấp cho cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp trong Hệ thống thông tin định danh và xác thực điện tử quốc gia. Khác với mã số thuế ở chỗ áp dụng cho cả các tổ chức không hoạt động kinh doanh (cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội).	Trường dữ liệu định danh dùng để nhận diện duy nhất cơ quan, tổ chức do Bộ Công An cấp; phục vụ tra cứu, tham chiếu và liên thông dữ liệu giữa các CSDL quốc gia.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	maDinhDanhToC huc	Chuỗi ký tự	String	35	CDE-TC-002
BG_00421	Tên cơ sở giáo dục	Là tên chính thức của cơ sở giáo dục được xác định trong quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập của cơ quan có thẩm quyền.	Thuộc tính ghi nhận tên cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	tenCsgd	Chuỗi ký tự	String	200	
BG_00422	Cấp học	Là các giai đoạn đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân, được phân chia dựa trên độ tuổi, trình độ và mục tiêu giáo dục, bao gồm mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và đại học.	Thuộc tính phân loại cấp học của cơ sở giáo dục, trung tâm, cơ sở đào tạo.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	capHoc	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00423	Nhóm cấp học	Là phân loại chi tiết cấp học của cơ sở giáo dục.	Thuộc tính phân loại nhóm cấp học của cơ sở giáo dục, trung tâm, cơ sở đào tạo.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	nhomCapHoc	Danh mục liệt kê	Enumeration		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00424	Số quyết định thành lập cơ sở giáo dục	Là số quyết định thành lập được xác định trong quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập của cơ quan có thẩm quyền.	Thuộc tính ghi nhận số quyết định thành lập cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	soQdThanhLap	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00425	Ngày tháng năm thành lập cơ sở giáo dục	Là thời điểm cơ sở giáo dục được cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày tháng năm thành lập cơ sở giáo dục của cơ sở giáo dục, trung tâm, cơ sở đào tạo.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	ngayThanhLapCsgd	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00426	Tỉnh/Thành phố cơ sở giáo dục	Là thông tin chỉ địa giới hành chính (tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương) nơi cơ sở giáo dục đang đóng trụ sở và hoạt động.	Thuộc tính cho biết Tỉnh/Thành phố nơi cơ sở giáo dục đang đóng trụ sở và hoạt động.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	tinThanhCsgd	Danh mục liệt kê	Enumeration		CDE-DC-001
BG_00427	Xã/Phường/Đặc khu cơ sở giáo dục	Là thông tin chỉ địa giới hành chính (xã/phường) nơi cơ sở giáo dục đang đóng trụ sở và hoạt động.	Thuộc tính cho biết Xã/Phường/Đặc khu nơi cơ sở giáo dục đang đóng trụ sở và hoạt động.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	xaPhuongCsgd	Danh mục liệt kê	Enumeration		CDE-DC-003
BG_00428	Địa chỉ chi tiết cơ sở giáo dục	Là thông tin chỉ địa giới hành chính (địa chỉ chi tiết số, tên đường) nơi cơ sở giáo dục đang đóng trụ sở và hoạt động.	Thuộc tính mô tả thông tin địa chỉ chi tiết nơi cơ sở giáo dục đang đóng trụ sở và hoạt động.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	diaChiCsgd	Chuỗi ký tự	String	200	
BG_00429	Loại hình cơ sở giáo dục	Là phân loại cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm: Công lập, dân lập, tư thục, trường có yếu tố nước ngoài.	Thuộc tính phân loại loại hình cơ sở giáo dục của cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	loaiHinhCsgd	Danh mục liệt kê	Enumeration		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00430	Loại cơ sở giáo dục	Là thông tin dùng để phân loại các cơ sở giáo dục theo cấp học, cách thức hoạt động như: loại trường phổ thông, phổ thông dân tộc bán trú, trường chuyên biệt.	Thuộc tính phân loại loại cơ sở giáo dục của cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	loaiCsgd	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00431	Loại vùng khó khăn	Là thông tin của cơ sở giáo dục đang đóng trụ sở và hoạt động tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ.	Thuộc tính phân loại loại vùng khó khăn của cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	vungKhoKhan	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00432	Khu vực	Là thông tin phân vùng địa lý (ví dụ: Khu vực 1, Khu vực 2, Khu vực 3, Nông thôn, Miền núi) nơi cơ sở giáo dục đặt trụ sở, làm căn cứ thực hiện các chính sách giáo dục.	Thuộc tính phân loại khu vực của cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	khuVuc	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00433	Dự án	Là các cơ sở giáo dục triển khai Dự án "Chương trình Đảm bảo chất lượng giáo dục trường học" (SEQAP) hoặc Dự án "Mô hình Trường học mới Việt Nam" (GPE-VNEN).	Thuộc tính phân loại dự án của cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	duAn	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00434	Số điểm trường của cơ sở giáo dục	Là số điểm trường thuộc quản lý của một cơ sở giáo dục	Thuộc tính mô tả số điểm trường của cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	soDiemTruong	Chuỗi ký tự	String	10	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00435	Số điện thoại cơ sở giáo dục	Là số điện thoại liên hệ của một cơ sở giáo dục	Thuộc tính mô tả số điện thoại liên hệ của cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	dienThoaiCsgd	Chuỗi ký tự	String	20	CDE-LL-001
BG_00436	Email cơ sở giáo dục	Là địa chỉ hòm thư điện tử của một cơ sở giáo dục	Thuộc tính mô tả email liên hệ của cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	emailCsgd	Chuỗi ký tự	String	50	CDE-LL-002
BG_00437	Fax cơ sở giáo dục	Là số fax của một cơ sở giáo dục	Thuộc tính mô tả fax liên hệ của cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	faxCsgd	Chuỗi ký tự	String	20	
BG_00438	Website cơ sở giáo dục	Là đường dẫn trang điện tử chính thức của các cơ sở giáo dục. Đây là cầu nối số giúp các cơ sở giáo dục cung cấp thông tin chính thống và hỗ trợ công tác quản lý trong nhà trường.	Thuộc tính mô tả website cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	websiteCsgd	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00439	Vị trí bản đồ cơ sở giáo dục	Là tọa độ của cơ sở giáo dục trên bản đồ số.	Thuộc tính mô tả vị trí bản đồ cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	viTriBanDo	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00440	Hiệu trưởng/Giám đốc	Là người đứng đầu cơ sở giáo dục, chịu trách nhiệm quản lý, điều hành các hoạt động của nhà trường,	Thuộc tính mô tả tên Hiệu trưởng/Giám đốc của cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	hieuTruong	Chuỗi ký tự	String	100	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		do cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm hoặc công nhận.								
BG_00441	Điện thoại hiệu trưởng/giám đốc	Là số điện thoại của người đứng đầu tại cơ sở giáo dục	Thuộc tính mô tả điện thoại liên hệ của hiệu trưởng/giám đốc của cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	dtHieuTruong	Chuỗi ký tự	String	10	
BG_00442	Chi bộ Đảng cơ sở giáo dục	Là tổ chức cơ sở của Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập trong cơ sở giáo dục, có nhiệm vụ lãnh đạo đảng viên và tham gia định hướng các hoạt động chính trị, tư tưởng trong nhà trường theo quy định của Đảng.	Thuộc tính đánh dấu cơ sở giáo dục có thành lập chi bộ Đảng (giá trị có/không).	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	isCoChiBoDang	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00443	Cơ sở giáo dục quốc tế	Là cơ sở giáo dục có áp dụng chương trình giảng dạy xây dựng trên nền tảng giáo dục toàn cầu (như IB, Cambridge, Mỹ, Anh, Úc)	Thuộc tính đánh dấu cơ sở giáo dục quốc tế của cơ sở giáo dục, trung tâm, cơ sở đào tạo (giá trị có/không).	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	isTruongQuocTe	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00444	Có người học khuyết tật	Là thông tin xác nhận việc cơ sở giáo dục có đào tạo học sinh khuyết tật.	Thuộc tính đánh dấu có người học khuyết tật của người học (giá trị có/không).	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	isHocSinhKhuyetTat	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00445	Có người học bán trú	Là thông tin xác nhận việc cơ sở giáo dục có tổ chức ăn, nghỉ trong ngày tại cơ sở giáo dục theo chế độ bán trú, nhưng không ở lại qua đêm tại trường.	Thuộc tính đánh dấu có người học bán trú của người học (giá trị có/không).	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	isHocSinhBanTru	Đúng/Sai	Boolean	1	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00446	Có học kỹ năng sống	Là thông tin xác nhận việc cơ sở giáo dục có chương trình học kỹ năng sống nhằm trau dồi các hành vi, nhận thức và năng lực tâm lý xã hội để thích nghi, ứng phó hiệu quả với các thách thức cho học sinh trong cuộc sống hàng ngày.	Thuộc tính đánh dấu có học kỹ năng sống của cơ sở giáo dục, trung tâm, cơ sở đào tạo (giá trị có/không).	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	isKyNangSongGd xh	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00447	Có người học nội trú	Là thông tin xác nhận việc cơ sở giáo dục có tổ chức ăn, nghỉ trong ngày tại cơ sở giáo dục theo chế độ nội trú qua đêm tại trường.	Thuộc tính đánh dấu có người học nội trú của người học (giá trị có/không).	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	isHocSinhNoiTru	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00448	Vùng đặc biệt khó khăn	Là thông tin xác nhận việc cơ sở giáo dục có trụ sở hoạt động tại những vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật.	Thuộc tính đánh dấu vùng đặc biệt khó khăn của cơ sở giáo dục, trung tâm, cơ sở đào tạo (giá trị có/không).	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	isVungDacBietKhoKhan	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00449	Vùng	Là mã định danh được sử dụng để xác định một khu vực địa lý hoặc khu vực hành chính theo hệ thống phân loại của cơ quan quản lý.	Thuộc tính phân loại vùng của tổ chức; chuẩn hóa danh mục, phục vụ thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	vung	Danh mục liệt kê	Enumeration	20	
BG_00450	Có học sinh học nghề	Là học sinh tham gia học các môn hoặc chương trình giáo dục nghề nghiệp nhằm trang bị kỹ	Thuộc tính đánh dấu có học sinh học nghề của người học (giá trị có/không).	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	coHsHocNghe	Đúng/Sai	Boolean		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		năng nghề cơ bản trong quá trình học phổ thông.								
BG_00451	Mã điểm trường cơ sở giáo dục	Là mã định danh của một điểm trường trực thuộc cơ sở giáo dục dùng để quản lý và phân biệt giữa các địa điểm tổ chức dạy học của cơ sở giáo dục.	Trường dữ liệu định danh dùng để nhận diện duy nhất cơ sở giáo dục, trung tâm, cơ sở đào tạo; phục vụ tra cứu, tham chiếu và liên thông dữ liệu giữa các hệ thống quản lý giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	diemTruongId	Chuỗi ký tự	String	15	
BG_00452	Tên điểm trường	Là tên chính thức của điểm trường được xác định trong quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập của cơ quan có thẩm quyền.	Thuộc tính ghi nhận tên điểm trường; thuộc nhóm dữ liệu về cơ sở giáo dục, trung tâm, cơ sở đào tạo.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	tenDiemTruong	Chuỗi ký tự	String	200	
BG_00453	Địa chỉ chi tiết điểm trường	Là địa chỉ của điểm trường được xác định trong quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập của cơ quan có thẩm quyền.	Thuộc tính mô tả thông tin địa chỉ, vị trí hành chính; thuộc nhóm dữ liệu về cơ sở giáo dục, trung tâm, cơ sở đào tạo.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	diaChi	Chuỗi ký tự	String	250	
BG_00454	Tỉnh/Thành phố điểm trường	Là địa chỉ hành chính (tỉnh/thành phố) của điểm trường được xác định trong quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập của cơ quan có thẩm quyền.	Thuộc tính phân loại tỉnh/Thành phố điểm trường; thuộc nhóm dữ liệu về cơ sở giáo dục, trung tâm, cơ sở đào tạo; chuẩn hóa danh mục, phục vụ thống kê và báo cáo	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	tinhTpDiemTruong	Danh mục liệt kê	Enumeration		CDE-DC-001

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
			trong quản lý giáo dục.							
BG_00455	Xã/Phường/Đặc khu điểm trường	Là địa chỉ hành chính (xã/phường/đặc khu) của điểm trường được xác định trong quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập của cơ quan có thẩm quyền.	Thuộc tính phân loại xã/Phường/Đặc khu điểm trường; thuộc nhóm dữ liệu về cơ sở giáo dục, trung tâm, cơ sở đào tạo; chuẩn hóa danh mục, phục vụ thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	xaPhuongDiemTruong	Danh mục liệt kê	Enumeration		CDE-DC-003
BG_00456	Khoảng cách điểm trường chính	Là khoảng cách theo km từ điểm trường đến điểm trường chính.	Thuộc tính định lượng phản ánh khoảng cách điểm trường chính của cơ sở giáo dục, trung tâm, cơ sở đào tạo; phục vụ thống kê, tổng hợp và đánh giá.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	khoangCachDiemTruongChinh	Số thập phân	Decimal		
BG_00457	Phương tiện có thể đi lại đến điểm trường	Là phương tiện có thể di chuyển từ điểm trường đến điểm trường chính.	Thuộc tính mô tả phương tiện có thể đi lại đến điểm trường; thuộc nhóm dữ liệu về cơ sở giáo dục, trung tâm, cơ sở đào tạo.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	phuongTienCoTheDiLai	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00458	Diện tích điểm trường	Là diện tích được tính dựa trên tổng diện tích khu đất xây dựng điểm trường.	Thuộc tính định lượng phản ánh diện tích điểm trường; thuộc nhóm dữ liệu về cơ sở giáo dục, trung tâm, cơ sở đào tạo.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	dienTich	Số thập phân	Decimal		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
			tạo; phục vụ thống kê, tổng hợp và đánh giá.							
BG_00459	Giáo dục về giới tính, xâm hại, bạo lực	Là cơ sở giáo dục có nội dung giáo dục để trang bị kiến thức, thái độ và kỹ năng toàn diện cho người học về giới tính, xâm hại và bạo lực.	Thuộc tính đánh dấu giáo dục về giới tính, xâm hại, bạo lực của cơ sở giáo dục, trung tâm, cơ sở đào tạo (giá trị có/không).	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	isGioiTinhXamHaiBaoLuc	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00460	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Là cơ sở giáo dục có chức năng kết hợp giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên	Thuộc tính đánh dấu cơ sở giáo dục là trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	isTtGdtxHuongNghiepNghe	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00461	Tên cơ sở đào tạo	Là tên chính thức của cơ sở đào tạo được xác định trong quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập của cơ quan có thẩm quyền.	Thuộc tính ghi nhận tên cơ sở đào tạo của cơ sở giáo dục, trung tâm, cơ sở đào tạo.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	tenTruong	Chuỗi ký tự	String	250	
BG_00462	Tỉnh/Thành phố cơ sở đào tạo	Là Tỉnh/Thành phố của cơ sở đào tạo được xác định trong quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập của cơ quan có thẩm quyền.	Thuộc tính mô tả tỉnh/Thành phố cơ sở đào tạo của cơ sở giáo dục, trung tâm, cơ sở đào tạo.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	diaDanhCapVbcc	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00463	Trình độ đào tạo	Là trình độ đào tạo của người học sau khi hoàn thành chương trình đào tạo theo khung trình độ quốc gia Việt Nam.	Thuộc tính mô tả trình độ đào tạo của chương trình giáo dục và đào tạo.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	trinhDoTheoKhung	Chuỗi ký tự	String	150	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00464	Bậc trình độ	Là bậc trình độ đào tạo của người học sau khi hoàn thành chương trình đào tạo theo khung trình độ quốc gia Việt Nam.	Thuộc tính mô tả bậc trình độ của chương trình giáo dục và đào tạo.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	bacTrinhDoTheoKhung	Chuỗi ký tự	String	150	
BG_00465	Dạy kỹ năng ngoại ngữ	Là thông tin xác nhận việc cơ sở giáo dục có tổ chức dạy ngoại ngữ.	Thuộc tính đánh dấu dạy kỹ năng ngoại ngữ của cơ sở giáo dục (giá trị có/không).	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	dayKyNangNgoaiNgu	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00466	Dạy kỹ năng ứng dụng CNTT	Là thông tin xác nhận việc cơ sở giáo dục có tổ chức dạy kỹ năng ứng dụng CNTT.	Thuộc tính đánh dấu dạy kỹ năng ứng dụng CNTT của cơ sở giáo dục (giá trị có/không).	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	dayUngDungCnnt	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00467	Có vốn đầu tư nước ngoài	Là thông tin xác nhận việc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài.	Thuộc tính đánh dấu có vốn đầu tư nước ngoài của cơ sở giáo dục (giá trị có/không).	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	isTtNnCoVonNuocNgoai	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00468	Tên tiếng anh cơ sở đào tạo	Là tên của cơ sở đào tạo được thể hiện bằng tiếng Anh, dùng trong giao dịch quốc tế, hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động đối ngoại của cơ sở đào tạo	Thuộc tính ghi nhận tên tiếng anh cơ sở đào tạo của cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	tenTiengAnhCsgd	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00469	Hình thức thành lập	Là cách thức cơ sở đào tạo được thành lập theo quy định của pháp luật	Thuộc tính mô tả hình thức thành lập của cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	hinhThucThanhLap	Chuỗi ký tự	String	255	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00470	Số quyết định chuyển đổi loại hình cơ sở đào tạo	Là số quyết định do cơ quan có thẩm quyền ban hành ghi nhận việc chuyển đổi loại hình hoạt động của cơ sở đào tạo.	Thuộc tính ghi nhận số quyết định chuyển đổi loại hình cơ sở đào tạo của cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	soQdChuyenDoiLoaiHinh	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00471	Ngày quyết định chuyển đổi loại hình cơ sở đào tạo	Là ngày quyết định do cơ quan có thẩm quyền ban hành ghi nhận việc chuyển đổi loại hình hoạt động của cơ sở đào tạo.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày quyết định chuyển đổi loại hình cơ sở đào tạo của cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	ngayQdChuyenDoiLoaiHinh	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00472	Tên Đại học mà cơ sở là đơn vị trực thuộc	Là tên của đại học hoặc tổ chức quản lý cấp trên mà cơ sở đào tạo trực thuộc, chịu sự quản lý về tổ chức, chuyên môn và hoạt động theo quy định của pháp luật.	Thuộc tính ghi nhận tên Đại học mà cơ sở giáo dục là đơn vị trực thuộc.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	tenDonViCha	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00473	Có đào tạo Dự bị đại học	Là việc các cơ sở giáo dục có chương trình học dành cho học sinh đã tốt nghiệp THPT nhưng chưa đủ điều kiện (về điểm số hoặc kiến thức) để bước vào hệ đại học chính quy.	Thuộc tính đánh dấu có đào tạo Dự bị đại học của cơ sở giáo dục (giá trị có/không).	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	isDuBiDaiHoc	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00474	Có đào tạo GV trình độ trung cấp	Là việc các cơ sở giáo dục đại học/học viện mở ngành tuyển sinh và cấp bằng hệ trung cấp sư phạm hoặc trung cấp chuyên nghiệp	Thuộc tính đánh dấu có đào tạo GV trình độ trung cấp của cơ sở giáo dục (giá trị có/không).	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	isGvTrungCap	Đúng/Sai	Boolean	1	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00475	Có đào tạo GV trình độ cao đẳng	Là mô hình các cơ sở giáo dục (thường là các trường đại học sư phạm) được cấp phép tuyển sinh và đào tạo hệ Cao đẳng (chủ yếu là ngành Giáo dục Mầm non).	Thuộc tính đánh dấu có đào tạo GV trình độ cao đẳng của cơ sở giáo dục (giá trị có/không).	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	isGvCaoDang	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00476	Có đào tạo trình độ đại học	Là mô hình các cơ sở giáo dục có đào tạo trình độ đại học.	Thuộc tính đánh dấu có đào tạo trình độ đại học của cơ sở giáo dục (giá trị có/không).	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	isDaiHoc	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00477	Có đào tạo trình độ thạc sĩ	Là mô hình các cơ sở giáo dục có đào tạo trình độ thạc sĩ.	Thuộc tính đánh dấu có đào tạo trình độ thạc sĩ của cơ sở giáo dục (giá trị có/không).	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	isThacSi	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00478	Có đào tạo trình độ tiến sĩ	Là mô hình các cơ sở giáo dục có đào tạo trình độ tiến sĩ.	Thuộc tính đánh dấu có đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ sở giáo dục (giá trị có/không).	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	isTienSi	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00479	Có hoạt động không lợi nhuận	Là mô hình mà mọi khoản thu (học phí, tài trợ, nghiên cứu) chỉ được dùng để duy trì và phát triển cơ sở giáo dục.	Thuộc tính đánh dấu có hoạt động không lợi nhuận của cơ sở giáo dục (giá trị có/không).	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	isLoiNhuon	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00480	Số quyết định cấp phép hoạt động cơ sở giáo dục	Là số quyết định được xác định trong văn bản cấp phép hoạt động cơ sở giáo dục do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận số quyết định cấp phép hoạt động cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	soQdCapPhepHuatDong	Chuỗi ký tự	String	50	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00481	Ngày quyết định cấp phép hoạt động cơ sở giáo dục	Là ngày ghi trên sổ quyết định cấp phép hoạt động cơ sở đào tạo do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày quyết định cấp phép hoạt động cơ sở giáo dục của cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	ngayDuocCapPhepHoatDong	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00482	Có đào tạo theo tín chỉ	Là thông tin xác nhận việc cơ sở giáo dục có phương thức đào tạo theo tín chỉ.	Thuộc tính đánh dấu có đào tạo theo tín chỉ của cơ sở giáo dục (giá trị có/không).	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	isTinChi	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00483	Năm bắt đầu đào tạo theo tín chỉ	Là năm cơ sở đào tạo chính thức triển khai áp dụng phương thức đào tạo theo tín chỉ theo quy định và được cơ quan có thẩm quyền cho phép.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian năm bắt đầu đào tạo theo tín chỉ của cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	namBatDauDaoTaοTheoTinChi	Ngày tháng	Date	10	
BG_00484	Tên cũ của cơ sở giáo dục	Là tên gọi trước đây của cơ sở giáo dục trước khi thực hiện đổi tên.	Thuộc tính ghi nhận tên cũ của cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	tenTruongCu	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00485	Tên tiếng anh cũ của cơ sở đào tạo	Là tên tiếng anh trước đây của cơ sở đào tạo trước khi thực hiện đổi tên.	Thuộc tính ghi nhận tên tiếng anh cũ của cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	tenTruongCuTien gAnh	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00486	Số quyết định đổi tên cơ sở giáo dục	Là số quyết định được xác định trong văn bản đổi tên cơ sở giáo dục do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận số quyết định đổi tên cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	soQdDoiTen	Chuỗi ký tự	String	50	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00487	Ngày quyết định đổi tên cơ sở giáo dục	Là ngày ghi trên sổ quyết định cấp phép hoạt động cơ sở giáo dục do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày quyết định đổi tên cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	ngayQdDoiTen	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00488	Đầu mối liên hệ cơ sở đào tạo	Là về cá nhân, bộ phận hoặc đơn vị chịu trách nhiệm tiếp nhận và xử lý các thông tin liên hệ, trao đổi giữa cơ sở đào tạo với tổ chức, cá nhân bên ngoài.	Thuộc tính cung cấp thông tin đầu mối liên hệ của cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	dauMoiLienHeCsdt	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00489	Tên cá nhân tổ chức góp vốn	Là tên của cá nhân hoặc tổ chức tham gia góp vốn vào cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật, được ghi nhận trong hồ sơ thành lập hoặc hoạt động của cơ sở giáo dục.	Thuộc tính ghi nhận tên cá nhân tổ chức góp vốn của cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	tenToChucCaNhan	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00490	Tỷ lệ góp vốn	Là tỷ lệ tính bằng % (phần trăm) của phần vốn mà từng chủ sở hữu đóng góp so với vốn điều lệ của cơ sở giáo dục.	Thuộc tính định lượng phản ánh tỷ lệ góp vốn của cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	tyLeGopVon	Số thập phân	Decimal	-18.2	
BG_00491	Ngày góp vốn	Là thời điểm cá nhân hoặc tổ chức thực hiện việc góp vốn vào cơ sở giáo dục.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày góp vốn của cá nhân, tổ chức góp vốn.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	ngayGopVon	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00492	Số quyết định hội đồng khoa học	Là số quyết định được xác định trong văn bản thành lập hội đồng khoa học do	Thuộc tính ghi nhận số quyết định hội đồng khoa học của cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản	soQdThanhLapHdKhoaHoc	Chuỗi ký tự	String	50	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		cơ quan có thẩm quyền ban hành.			về cơ sở giáo dục					
BG_00493	Ngày quyết định hội đồng khoa học	Là ngày ghi trên sổ quyết định thành lập hội đồng khoa học do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày quyết định hội đồng khoa học của cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	ngayQdThanhLapHdKhoaHoc	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00494	Số quyết định thành lập ban kiểm soát	Là số quyết định được xác định trong văn bản thành lập ban kiểm soát do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận số quyết định thành lập ban kiểm soát của cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	soQdThanhLapBanKiemSoat	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00495	Ngày quyết định thành lập ban kiểm soát	Là ngày ghi trên sổ quyết định thành lập ban kiểm soát do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày quyết định thành lập ban kiểm soát của cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	ngayQdThanhLapBanKiemSoat	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00496	Số quyết định thành lập hội đồng trường	Là số quyết định được xác định trong văn bản thành lập hội đồng trường do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận số quyết định thành lập hội đồng trường.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	soQdThanhLapHdTruong	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00497	Ngày quyết định thành lập hội đồng trường	Là ngày ghi trên sổ quyết định thành lập hội đồng trường do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày quyết định thành lập hội đồng trường của cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	ngayQdThanhLapHdTruong	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00498	Nhiệm kỳ hội đồng trường	Là khoảng thời gian hoạt động của hội đồng trường được xác định trong quyết định thành lập hoặc quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục.	Thuộc tính mô tả nhiệm kỳ hội đồng trường của cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	nhiemKy	Chuỗi ký tự	String	100	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00499	Nhiệm kỳ hội đồng trường từ ngày	Là ngày bắt đầu có hiệu lực của nhiệm kỳ hội đồng trường.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian nhiệm kỳ hội đồng trường bắt đầu từ ngày nào của cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	nhiemKyTu	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00500	Nhiệm kỳ hội đồng trường đến ngày	Là ngày kết thúc nhiệm kỳ của hội đồng trường.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian nhiệm kỳ hội đồng trường đến ngày nào của cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	nhiemKyDen	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00501	Số quyết định thành lập ban giám hiệu	Là số quyết định được xác định trong văn bản thành lập ban giám hiệu do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận số quyết định thành lập ban giám hiệu của cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	soQdThanhLapBanGiamHieu	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00502	Ngày quyết định thành lập ban giám hiệu	Là ngày ghi trên số quyết định thành lập ban giám hiệu do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày quyết định thành lập ban giám hiệu của cơ sở giáo dục.	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	ngayQdThanhLapBanGiamHieu	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00503	Bộ phận công tác tư vấn học đường	Là thông tin xác nhận việc cơ sở giáo dục có thành lập đơn vị hoặc bố trí nhân sự chuyên trách thực hiện hoạt động tư vấn tâm lý, định hướng nghề nghiệp và hỗ trợ học sinh.	Thuộc tính đánh dấu bộ phận công tác tư vấn học đường của cơ quan quản lý giáo dục (giá trị có/không).	MOET30	Định danh và thông tin cơ bản về cơ sở giáo dục	isCongTacTuVanHocDuong	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00504	Mã lớp	Là mã định danh duy nhất của một lớp học trong cơ sở giáo dục được sử dụng để quản lý, thống kê và liên kết dữ liệu về lớp học trong 1 năm học.	Thuộc tính mô tả mã lớp của cơ sở giáo dục dùng để tra cứu và phân biệt với các lớp khác trong một năm học.	MOET31	Tổ chức giảng dạy	maLop	Chuỗi ký tự	String	20	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00505	Tên lớp	Là tên gọi của lớp học được sử dụng trong nhà trường để phân biệt giữa các lớp theo khối, năm học hoặc chương trình đào tạo.	Thuộc tính ghi nhận tên lớp của cơ sở giáo dục trong một năm học.	MOET31	Tổ chức giảng dạy	tenLop	Chuỗi ký tự	String	20	
BG_00506	Khối	Là tên khối lớp trong cơ sở giáo dục, dùng để phân loại các lớp học theo cấp hoặc năm học (ví dụ: khối 1, khối 6...).	Thuộc tính tên khối của cơ sở giáo dục để biết cơ sở giáo dục đào tạo có tổ chức đào tạo các khối nào.	MOET31	Tổ chức giảng dạy	khoi	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00507	Học 2 buổi/ngày	Là lớp học tổ chức học buổi sáng và chiều trong một ngày, một buổi học theo chương trình chính khóa và một buổi học phụ thêm.	Thuộc tính đánh dấu cơ sở giáo dục có tổ chức lớp học 2 buổi/ngày.	MOET31	Tổ chức giảng dạy	isDay2BuoilNgay	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00508	Lớp ghép	Là lớp học được tổ chức với học sinh thuộc nhiều trình độ hoặc khối lớp khác nhau học chung trong một lớp, thường áp dụng tại các khu vực có số lượng học sinh ít.	Thuộc tính đánh dấu cơ sở giáo dục có tổ chức lớp ghép.	MOET31	Tổ chức giảng dạy	isLopGhep	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00509	Lớp bán trú	Là lớp học trong đó học sinh học tập tại trường và được tổ chức ăn, nghỉ tại trường trong ngày nhưng không ở lại qua đêm.	Thuộc tính đánh dấu cơ sở giáo dục có tổ chức lớp bán trú.	MOET31	Tổ chức giảng dạy	isBanTru	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00510	Học 5 buổi/tuần	Là hình thức học sinh chỉ học 5 buổi/tuần để học sinh nghỉ 2 ngày cuối tuần.	Thuộc tính đánh dấu cơ sở giáo dục có tổ chức lớp học 5 buổi/tuần.	MOET31	Tổ chức giảng dạy	isHoc5BuoilTuan	Đúng/Sai	Boolean	1	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00511	Số buổi học trên tuần	Là số lượng buổi học trên tuần của lớp học đó.	Thuộc tính phân loại số buổi học trên tuần của lớp.	MOET31	Tổ chức giảng dạy	soBuoiHocTrenTuan	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00512	Loại lớp hướng nghiệp dạy nghề	Là dùng để xác định lớp hướng nghiệp dạy nghề mà người học theo học giúp hiểu rõ bản thân, chọn nghề phù hợp, và cung cấp kiến thức/kỹ năng thực tế.	Thuộc tính phân loại loại lớp hướng nghiệp dạy nghề.	MOET31	Tổ chức giảng dạy	loaiLopHuongNghiepDayNghe	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00513	Học sinh học tiếng dân tộc	Là việc học tiếng nói và chữ viết của các cộng đồng dân tộc thiểu số tại Việt Nam trong các cơ sở giáo dục phổ thông.	Thuộc tính đánh dấu học sinh học tiếng dân tộc của người học (giá trị có/không).	MOET31	Tổ chức giảng dạy	isHocSinhTiengDanToc	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00514	Học song ngữ	Là học sinh được học phương pháp giáo dục sử dụng đồng thời hai ngôn ngữ—thường là tiếng mẹ đẻ và một ngoại ngữ (như tiếng Anh), giúp học sinh phát triển tư duy, kiến thức và khả năng giao tiếp thành thạo cả hai ngôn ngữ.	Thuộc tính đánh dấu học song ngữ của người học (giá trị có/không).	MOET31	Tổ chức giảng dạy	isHocSongNgu	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00515	Học sinh lớp bán trú	Là học sinh thuộc các lớp được tổ chức ăn, nghỉ tại trường trong ngày nhưng không ở lại qua đêm.	Thuộc tính đánh dấu học sinh lớp bán trú của người học (giá trị có/không).	MOET31	Tổ chức giảng dạy	isHocSinhLopBtru	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00516	Nhóm tuổi mầm non của	Là thuật ngữ chỉ các trẻ trong độ tuổi từ 03 tháng đến 06 tuổi, được phân chia thành Nhà trẻ (03	Thuộc tính phân loại nhóm tuổi mầm non của cơ sở giáo dục.	MOET31	Tổ chức giảng dạy	nhomTuoiMn	Danh mục liệt kê	Enumeration		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
	cơ sở giáo dục	tháng – 36 tháng) và Mẫu giáo (03 – 06 tuổi) a) Nhóm trẻ (Dành cho trẻ từ 03 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi) - Nhóm trẻ từ 03 đến 12 tháng tuổi - Nhóm trẻ từ 13 đến 24 tháng tuổi - Nhóm trẻ từ 25 đến 36 tháng tuổi b) Lớp mẫu giáo (Dành cho trẻ từ 03 tuổi đến 06 tuổi) - Lớp mẫu giáo 3 - 4 tuổi - Lớp mẫu giáo 4 - 5 tuổi - Lớp mẫu giáo 5 - 6 tuổi.								
BG_00517	Lớp ghép 2 tuổi	Là lớp ghép 2 nhóm tuổi mầm non	Thuộc tính đánh dấu cơ sở giáo dục có tổ chức lớp ghép 2 tuổi.	MOET31	Tổ chức giảng dạy	isLopGhep2Tuoi	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00518	Lớp ghép 3 tuổi	Là lớp ghép 3 nhóm tuổi mầm non	Thuộc tính đánh dấu cơ sở giáo dục có tổ chức lớp ghép 3 tuổi (giá trị có/không).	MOET31	Tổ chức giảng dạy	isLopGhep3Tuoi	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00519	Lớp ghép 4 tuổi	Là lớp ghép 4 nhóm tuổi mầm non	Thuộc tính đánh dấu cơ sở giáo dục có tổ chức lớp ghép 4 tuổi (giá trị có/không).	MOET31	Tổ chức giảng dạy	isLopGhep4Tuoi	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00520	Số tiết học/tuần	Là để quản lý số tiết mà người học thuộc lớp cấp tiểu học phải học trong 1 tuần.	Thuộc tính phân loại cơ sở giáo dục tổ chức học với số lượng tiết học/tuần.	MOET31	Tổ chức giảng dạy	soTietHocTuan	Danh mục liệt kê	Enumeration		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00521	Số tiết ngoại ngữ	Là để quản lý số tiết mà người học thuộc lớp phải học ngoại ngữ trong 1 tuần.	Thuộc tính phân loại cơ sở giáo dục tổ chức học với số lượng tiết học ngoại ngữ.	MOET31	Tổ chức giảng dạy	soTietNgoaiNgu	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00522	Lớp chuyên biệt	Là các lớp học dành riêng cho học sinh khuyết tật. Các lớp này áp dụng phương thức giáo dục đặc thù, được tổ chức ngay trong các trường mầm non, phổ thông hoặc trung tâm giáo dục thường xuyên để hỗ trợ học sinh hòa nhập cộng đồng.	Thuộc tính đánh dấu cơ sở giáo dục tổ chức lớp chuyên biệt (giá trị có/không).	MOET31	Tổ chức giảng dạy	isLopChuyenBiet	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00523	Có dạy nghề phổ thông	Là thông tin xác nhận việc cơ sở giáo dục có các hoạt động hướng nghiệp và đào tạo các kỹ năng nghề cơ bản (tin học, may, nấu ăn, điện...) cho học sinh THCS và THPT	Thuộc tính đánh dấu cơ sở giáo dục tổ chức lớp dạy nghề phổ thông của cơ sở giáo dục (giá trị có/không).	MOET31	Tổ chức giảng dạy	isDayNghePhoThong	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00524	Có lớp không chuyên	Là thông tin xác nhận việc cơ sở giáo dục là loại trường chuyên nhưng có tổ chức các lớp học không thuộc hệ chuyên hoặc không đào tạo theo chương trình chuyên biệt.	Thuộc tính đánh dấu cơ sở giáo dục là trường chuyên nhưng có tổ chức lớp không chuyên để đào tạo (giá trị có/không).	MOET31	Tổ chức giảng dạy	isCoLopKhongChuyen	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00525	Phân ban	Là hình thức tổ chức dạy học thành các lớp học theo các ban hoặc định hướng học tập khác nhau	Thuộc tính phân loại phân ban của cơ sở giáo dục; chuẩn hóa danh mục, phục vụ	MOET31	Tổ chức giảng dạy	phanBan	Danh mục liệt kê	Enumeration		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		tại cơ sở giáo dục (thường là cấp THPT) theo quy định.	thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.							
BG_00526	Hệ chuyên	Là hình thức đào tạo người học có năng khiếu hoặc năng lực nổi trội ở một số môn học, được tổ chức theo chương trình chuyên biệt.	Thuộc tính phân loại hệ chuyên của người học; chuẩn hóa danh mục, phục vụ thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.	MOET31	Tổ chức giảng dạy	heChuyen	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00527	Lớp chuyên	Là lớp học thuộc hệ chuyên, được tổ chức để đào tạo chuyên sâu theo môn học hoặc lĩnh vực cụ thể.	Thuộc tính đánh dấu lớp chuyên của cơ quan quản lý giáo dục (giá trị có/không).	MOET31	Tổ chức giảng dạy	isLopChuyen	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00528	Kiểu lớp	Là phân loại lớp học theo hình thức tổ chức của cơ sở giáo dục thường xuyên: kiểu lớp phổ cập tiểu học, GDTX cấp THCS, GDTX cấp THPT	Thuộc tính phân loại cơ sở giáo dục có tổ chức kiểu lớp giảng dạy nào.	MOET31	Tổ chức giảng dạy	kieuLop	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00529	Loại lớp đào tạo bồi dưỡng	Là phân loại lớp bồi dưỡng theo mục tiêu: nghiệp vụ, nâng cao, chuyên đề,.	Thuộc tính phân loại loại lớp đào tạo bồi dưỡng của quá trình đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ/nhà giáo; chuẩn hóa danh mục, phục vụ thống kê và báo cáo trong quản lý giáo dục.	MOET31	Tổ chức giảng dạy	loaiLopDaoTaoBoiDuong	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00530	Tiếng ngôn ngữ thứ nhất	Là ngôn ngữ mẹ đẻ hoặc ngôn ngữ sử dụng chính của cán bộ/giáo viên tham	Thuộc tính phân loại tiếng ngôn ngữ thứ nhất mà cán bộ/nhà giáo sử dụng để	MOET31	Tổ chức giảng dạy	tiengNgonNguThuNhat	Danh mục liệt kê	Enumeration		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		gia giảng dạy tại trung tâm khác.	giảng dạy trong cơ sở giáo dục.							
BG_00531	Hình thức học tập	Là việc phân loại hình thức tham gia học tập của người học.	Thuộc tính phân loại cơ sở giáo dục có tổ chức các hình thức học tập gì để người học tham gia học.	MOET31	Tổ chức giảng dạy	hinhThucHocTap	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00532	Chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	Là thông tin xác nhận việc cơ sở giáo dục có triển khai các hoạt động truyền thông, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức và rèn luyện kỹ năng vệ sinh cá nhân cho người học.	Thuộc tính đánh dấu cơ sở giáo dục có tổ chức chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay (giá trị có/không).	MOET31	Tổ chức giảng dạy	isCtGdvsDoi Tay	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00533	Thiết bị dạy học tối thiểu	Là thông tin về tình trạng trang bị các phương tiện, dụng cụ và thiết bị dạy học thuộc danh mục tối thiểu bắt buộc theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Thuộc tính mô tả thiết bị dạy học tối thiểu của cơ sở vật chất, thiết bị của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	thietBiDayHocToi Thieu	Chuỗi ký tự	String	1	
BG_00534	Máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục	Là thiết bị máy tính được trang bị tại cơ sở giáo dục nhằm hỗ trợ công tác quản lý, giảng dạy và tổ chức các hoạt động học tập cho trẻ hoặc học sinh	Thuộc tính đánh dấu máy vi tính phục vụ quản lý và giáo dục của cơ sở giáo dục (giá trị có/không).	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	isSuDungMayTin hDayHoc	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00535	Kết nối Internet	Là thông tin xác nhận việc cơ sở giáo dục đã được trang bị và kết nối hệ thống mạng Internet phục	Thuộc tính đánh dấu kết nối Internet trong quá trình quản lý, giảng dạy và học tập (giá trị có/không).	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của	isKhaiThacInterNe tDayHoc	Đúng/Sai	Boolean	1	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		vụ công tác quản lý, giảng dạy và học tập.			cơ sở giáo dục					
BG_00536	Điện lưới	Là thông tin xác nhận việc cơ sở giáo dục đã được kết nối và sử dụng nguồn điện từ lưới điện quốc gia hoặc lưới điện địa phương.	Thuộc tính đánh dấu điện lưới của cơ sở giáo dục (giá trị có/không).	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	isDienLui	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00537	Nguồn nước sạch	Là thông tin xác nhận việc cơ sở giáo dục được cung cấp và sử dụng nguồn nước sinh hoạt đạt tiêu chuẩn vệ sinh, an toàn theo quy định.	Thuộc tính đánh dấu nguồn nước sạch của cơ sở giáo dục (giá trị có/không).	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	isNguonNuocSach	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00538	Công trình vệ sinh	Là thông tin về tình trạng trang bị và chất lượng của hệ thống công trình vệ sinh tại cơ sở giáo dục, đảm bảo điều kiện sức khỏe cho người học và cán bộ, nhà giáo.	Thuộc tính đánh dấu công trình vệ sinh của cơ sở giáo dục (giá trị có/không).	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	isCongTrinhVeSin h	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00539	Hạ tầng tiếp cận người học khuyết tật	Là hệ thống cơ sở vật chất và điều kiện hỗ trợ để người khuyết tật có thể tiếp cận và tham gia học tập bình đẳng.	Thuộc tính đánh dấu hạ tầng tiếp cận người học khuyết tật của người học (giá trị có/không).	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	isCoHaTangTlhtP huHopHskt	Đúng/Sai	Boolean	i	
BG_00540	Đủ TBDH - Tiếng Việt	Là các lớp học (phổ biến nhất là bậc Tiểu học) được trang bị đầy đủ các	Thuộc tính đánh dấu đủ TBDH - Tiếng Việt của cơ sở giáo	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ	isTbdhTviet	Đúng/Sai	Boolean	1	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		trang thiết bị, đồ dùng học tập tối thiểu theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo để giảng dạy môn Tiếng Việt.	dục (giá trị có/không).		dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục					
BG_00541	Đủ TBDH - Toán	Là các lớp học (phổ biến nhất là bậc Tiểu học) được trang bị đầy đủ các trang thiết bị, đồ dùng học tập tối thiểu theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo để giảng dạy môn Toán.	Thuộc tính đánh dấu đủ TBDH - Toán của cơ sở giáo dục (giá trị có/không).	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	isTbdhToan	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00542	Diện tích xây dựng	Là diện tích sàn xây dựng các công trình trong khuôn viên trung tâm (đơn vị: m ²)	Thuộc tính định lượng phản ánh diện tích xây dựng của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	dienTichXayDung	Số thập phân	Decimal		
BG_00543	Diện tích cơ sở giáo dục	Là diện tích được tính dựa trên tổng diện tích khu đất xây dựng cơ sở giáo dục.	Thuộc tính mô tả diện tích cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	dienTichCggd	Chuỗi ký tự	String	10	
BG_00544	Hình thức sở hữu đất đai	Là loại quyền sử dụng đất: nhà nước giao, thuê, mượn.	Thuộc tính phân loại hình thức sở hữu đất đai của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của	hinhThucSoHuu	Danh mục liệt kê	Enumeration		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
					cơ sở giáo dục					
BG_00545	Tên người sở hữu đất đai	Là tên cá nhân hoặc tổ chức có quyền sử dụng đất hợp pháp	Thuộc tính ghi nhận tên người sở hữu đất đai của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	tenNguoiSoHuu	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00546	Minh chứng quyền sở hữu đất đai	Là dữ liệu để chứng minh quyền sở hữu đất của trung tâm như giấy chứng nhận sở hữu đất, hợp đồng thuê đất...	Thuộc tính mô tả minh chứng quyền sở hữu đất đai của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	minhChungQuyenSoHuu	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00547	Mục đích sử dụng đất đai	Là nội dung mô tả mục đích cơ sở giáo dục sử dụng đất.	Thuộc tính mô tả mục đích sử dụng đất đai của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	mucDichSuDungDat	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00548	Công trình xây dựng	Là tên hoặc mô tả các hạng mục công trình xây dựng trong phạm vi sử dụng đất của trung tâm.	Thuộc tính mô tả công trình xây dựng của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	congTrinhXayDung	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00549	Năm bắt đầu sử	Là năm trung tâm bắt đầu khai thác sử dụng đất.	Thuộc tính định lượng phản ánh năm bắt đầu sử dụng đất	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ	namBatDauSuDung	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
	dụng đất đai		đai của cơ sở giáo dục.		dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục					
BG_00550	Thời gian sử dụng đất đai	Là thời hạn được phép sử dụng đất (đơn vị: năm).	Thuộc tính định lượng phản ánh thời gian được sử dụng đất đai của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	thoiGianSuDung	Số nguyên	Integer		
BG_00551	Tên phòng học	Là tên gọi của phòng học được đặt theo môn học hoặc chức năng sử dụng nhằm phục vụ hoạt động giảng dạy.	Thuộc tính ghi nhận tên phòng học của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	tenPhongHoc	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00552	Số lượng phòng học	Là tổng số lượng phòng học của cơ sở đào tạo.	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng phòng học của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	soLuongPhongHoc	Số nguyên	Integer		
BG_00553	Tổng diện tích phòng học	Là tổng diện tích của phòng học (tính theo đơn vị m ²)	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng diện tích phòng học của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	tongDienTichPhongHoc	Số thập phân	Decimal		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00554	Tình trạng sở hữu phòng học	Là trạng thái pháp lý về quyền sở hữu hoặc sử dụng phòng học của cơ sở đào tạo, ví dụ: sở hữu, thuê, mượn hoặc liên kết sử dụng.	Thuộc tính phân loại tình trạng sở hữu phòng học của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	trinhTrangSoHuu	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00555	Số chỗ ký túc xá	Là tổng sức chứa tối đa của ký túc xá của cơ sở giáo dục.	Thuộc tính định lượng phản ánh số chỗ ký túc xá của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	soChoOKyTucXa	Số nguyên	Integer		
BG_00556	Mã phòng thí nghiệm	Là mã quản lý của mỗi phòng thí nghiệm tại cơ sở giáo dục.	Thuộc tính phân biệt các phòng thí nghiệm trong cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	phongTnId	Chuỗi ký tự	Enumeration	50	
BG_00557	Tên phòng thí nghiệm	Là tên gọi của phòng thí nghiệm, thường gắn với lĩnh vực chuyên môn hoặc chức năng nghiên cứu.	Thuộc tính ghi nhận tên phòng thí nghiệm của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	tenPhongTn	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00558	Loại phòng thí nghiệm	Là phân loại phòng thí nghiệm theo lĩnh vực hoặc mục đích sử dụng (ví dụ: hóa học, sinh học, công nghệ thông tin).	Thuộc tính phân loại loại phòng thí nghiệm của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của	loaiPhongTn	Danh mục liệt kê	Enumeration		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
					cơ sở giáo dục					
BG_00559	Số lượng phòng thí nghiệm	Là tổng số lượng các phòng được trang bị chuyên dụng để thực hiện thí nghiệm.	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng phòng thí nghiệm của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	soLuongPhongTn	Số nguyên	Integer		
BG_00560	Mục đích sử dụng phòng thí nghiệm	Là chức năng chính của phòng thí nghiệm, phục vụ giảng dạy, thực hành hoặc nghiên cứu khoa học.	Thuộc tính mô tả mục đích sử dụng phòng thí nghiệm của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	mucDichSdPhongTn	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00561	Đối tượng sử dụng phòng thí nghiệm	Là nhóm người được phép sử dụng phòng thí nghiệm	Thuộc tính mô tả ai được sử dụng phòng thí nghiệm.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	doiTuongSdPhongTn	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00562	Diện tích sàn phòng thí nghiệm	Là diện tích sàn phòng thí nghiệm, tính theo đơn vị m ² .	Thuộc tính định lượng phản ánh diện tích sàn phòng thí nghiệm của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	dienTichSanPhongTn	Số thập phân	Decimal	-18.2	
BG_00563	Vốn ban đầu phòng	Là tổng giá trị đầu tư ban đầu để xây dựng và trang bị phòng thí nghiệm.	Thuộc tính định lượng phản ánh vốn ban đầu để đầu tư,	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ	vonBanDauPhongTn	Số thập phân	Decimal		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
	thí nghiệm		xây dựng phòng thí nghiệm của cơ sở giáo dục.		dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục					
BG_00564	Vốn đầu tư phòng thí nghiệm	Là tổng giá trị nguồn vốn đầu tư cho phòng thí nghiệm tại thời điểm hiện tại, bao gồm đầu tư bổ sung.	Thuộc tính định lượng phản ánh vốn đầu tư phòng thí nghiệm của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	vonDauTuPhongTn	Số thập phân	Decimal		
BG_00565	Tình trạng sở hữu phòng thí nghiệm	Là trạng thái pháp lý về quyền sở hữu hoặc sử dụng phòng thí nghiệm.	Thuộc tính phân loại tình trạng sở hữu phòng thí nghiệm của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	tingTrangSoHuu	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00566	Hình thức sở hữu phòng thí nghiệm	Là hình thức xác định quyền sở hữu phòng thí nghiệm (ví dụ: sở hữu nhà nước, tư nhân, liên doanh).	Thuộc tính phân loại hình thức sở hữu phòng thí nghiệm của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	hinhThucSoHuu	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00567	Địa điểm phòng thí nghiệm	Là vị trí cụ thể nơi phòng thí nghiệm được đặt trong cơ sở đào tạo.	Thuộc tính mô tả địa điểm phòng thí nghiệm của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	diaDiemPhongTn	Chuỗi ký tự	String	100	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00568	Tên thiết bị trong phòng thí nghiệm	Là tên gọi của thiết bị phục vụ hoạt động thí nghiệm, nghiên cứu và giảng dạy.	Thuộc tính ghi nhận tên thiết bị trong phòng thí nghiệm của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	tenThietBiPhongTn	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00569	Năm sản xuất thiết bị trong phòng thí nghiệm	Là năm thiết bị được sản xuất bởi nhà sản xuất.	Thuộc tính định lượng phản ánh năm sản xuất thiết bị trong phòng thí nghiệm của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	namSanXuatThietBiPhongTn	Số nguyên	Integer	4	
BG_00570	Nơi sản xuất thiết bị trong phòng thí nghiệm	Là quốc gia hoặc đơn vị sản xuất thiết bị.	Thuộc tính mô tả nơi sản xuất thiết bị trong phòng thí nghiệm của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	noiSanXuatThietBiPhongTn	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00571	Hãng sản xuất thiết bị trong phòng thí nghiệm	Là tên hãng sản xuất ra thiết bị trong phòng thí nghiệm.	Thuộc tính mô tả hãng sản xuất thiết bị trong phòng thí nghiệm của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	hangSanXuatThietBiPhongTn	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00572	Tính năng sử dụng thiết bị trong	Là chức năng, công dụng của thiết bị trong hoạt động giảng dạy hoặc nghiên cứu.	Thuộc tính mô tả tính năng sử dụng thiết bị trong phòng thí nghiệm của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của	tingNangSuDungThietBiPhongTn	Chuỗi ký tự	String	1000	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
	phòng thí nghiệm				cơ sở giáo dục					
BG_00573	Số lượng thiết bị trong phòng thí nghiệm	Là số lượng thiết bị có trong phòng thí nghiệm	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng thiết bị trong phòng thí nghiệm của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	soLuongThietBiPhongTn	Số nguyên	Integer		
BG_00574	Nguyên giá thiết bị trong phòng thí nghiệm	Là giá trị ban đầu của thiết bị tại thời điểm mua sắm hoặc ghi nhận tài sản.	Thuộc tính định lượng phản ánh nguyên giá thiết bị trong phòng thí nghiệm của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	nguyenGiaThietBiPhongTn	Số thập phân	Decimal		
BG_00575	Tên phòng/xuống thực hành	Là tên gọi của không gian phục vụ hoạt động thực hành nghề nghiệp hoặc kỹ thuật.	Thuộc tính ghi nhận tên phòng/xuống thực hành của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	tenPhongXuongTh	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00576	Địa điểm phòng/xuống thực hành	Là vị trí nơi phòng hoặc xưởng thực hành	Thuộc tính mô tả địa điểm phòng/xuống thực hành của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	diaDiemPhongXuongTh	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00577	Mục đích sử dụng phòng/xuống	Là chức năng phục vụ đào tạo thực hành, rèn luyện	Thuộc tính mô tả mục đích sử dụng phòng/xuống thực	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ	mucDichSuDungPhongXuongTh	Chuỗi ký tự	String	255	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
	ổng thực hành	kỹ năng nghề nghiệp cho người học.	hành của cơ sở giáo dục.		dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục					
BG_00578	Đối tượng sử dụng phòng/xư ổng thực hành	Là đối tượng được sử dụng phòng/xưởng thực hành	Thuộc tính mô tả sử dụng phòng/xưởng thực hành của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	doiTuongSuDung PhongXuongTh	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00579	Diện tích sàn xây dựng phòng/xư ổng thực hành	Là diện tích sử dụng của phòng/xưởng, tính theo mét vuông (m ²).	Thuộc tính định lượng phản ánh diện tích sàn xây dựng phòng/xưởng thực hành của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	dienTichSanXayD ungPhongXuongTh	Số nguyên	Integer		
BG_00580	Vốn đầu tư ban đầu phòng/xư ổng thực hành	Là chi phí đầu tư ban đầu để xây dựng và trang bị phòng/xưởng thực hành.	Thuộc tính định lượng phản ánh vốn đầu tư ban đầu phòng/xưởng thực hành của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	vonDauTuBanDau PhongXuongTh	Số thập phân	Decimal		
BG_00581	Nguồn vốn đầu tư phòng/xư ổng thực hành	Là nguồn tài chính đầu tư (ngân sách nhà nước, xã hội hóa, tài trợ...).	Thuộc tính định lượng phản ánh nguồn vốn đầu tư phòng/xưởng thực hành của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	nguồnVonDauTuP hongXuongTh	Số thập phân	Decimal		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00582	Tình trạng sở hữu phòng/xưởng thực hành	Là trạng thái pháp lý về quyền sở hữu hoặc sử dụng.	Thuộc tính phân loại tình trạng sở hữu phòng/xưởng thực hành của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	tinTrangSoHuu	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00583	Hình thức sở hữu phòng/xưởng thực hành	Là hình thức sở hữu (nhà nước, tư nhân, liên kết...).	Thuộc tính phân loại hình thức sở hữu phòng/xưởng thực hành của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	hinhThucSoHuu	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00584	Tên thiết bị trong phòng/xưởng thực hành	Là danh mục thiết bị phục vụ thực hành.	Thuộc tính ghi nhận tên thiết bị trong phòng/ xưởng thực hành của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	tenThietBiPhongXuongTh	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00585	Số lượng thiết bị trong phòng/xưởng thực hành	Là tổng số lượng các thiết bị trong phòng/ xưởng thực hành	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng thiết bị trong phòng/ xưởng thực hành của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	soLuongThietBiPhongXuongTh	Số nguyên	Integer		
BG_00586	Năm sản xuất thiết bị trong phòng/	Là năm thiết bị được sản xuất.	Thuộc tính định lượng phản ánh năm sản xuất thiết bị trong phòng/ xưởng thực	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của	namSanXuatThietBiPhongXuongTh	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
	xưởng thực hành		hành của cơ sở giáo dục.		cơ sở giáo dục					
BG_00587	Nơi sản xuất thiết bị trong phòng/ xưởng thực hành	Là quốc gia hoặc đơn vị sản xuất thiết bị.	Thuộc tính mô tả nơi sản xuất thiết bị trong phòng/ xưởng thực hành của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	noiSanXuatThietBiPhongXuongTh	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00588	Hãng sản xuất thiết bị trong phòng/ xưởng thực hành	Là hãng sản xuất của thiết bị phòng/ xưởng thực hành	Thuộc tính mô tả hãng sản xuất thiết bị trong phòng/ xưởng thực hành của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	hangSanXuatThietBiPhongXuongTh	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00589	Tên thư viện, trung tâm học liệu	Là tên của thư viện hoặc trung tâm học liệu phục vụ học tập, nghiên cứu của người học.	Thuộc tính ghi nhận tên thư viện, trung tâm học liệu của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	tenTvTtHocLieu	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00590	Địa điểm thư viện, trung tâm học liệu	Là vị trí đặt thư viện trong cơ sở đào tạo.	Thuộc tính mô tả địa điểm thư viện, trung tâm học liệu của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	diaDiemTvTtHocLieu	Số thập phân	Decimal		
BG_00591	Năm đưa vào sử	Là năm thư viện chính thức được đưa vào vận hành phục vụ người học.	Thuộc tính định lượng phản ánh năm đưa vào sử dụng thư	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ	namDuaVaoSuDungNgTvTtHocLieu	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
	dụng thư viện		viện của cơ sở giáo dục.		dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục					
BG_00592	Tổng diện tích thư viện, trung tâm học liệu	Là tổng diện tích thư viện, trung tâm học liệu, tính theo đơn vị m2.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng diện tích thư viện, trung tâm học liệu của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	tongDienTichTvTtHocLieu	Số thập phân	Decimal		
BG_00593	Tổng diện tích phòng đọc	Là tổng diện tích phòng đọc, tính theo đơn vị m2.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng diện tích phòng đọc của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	tongDienTichPhongDoc	Số thập phân	Decimal		
BG_00594	Số phòng đọc thư viện, trung tâm học liệu	Là số phòng đọc thư viện, trung tâm học liệu	Thuộc tính định lượng phản ánh số phòng đọc thư viện, trung tâm học liệu của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	soPhongDocTvTtHocLieu	Số nguyên	Integer		
BG_00595	Số lượng máy tính thư viện, trung tâm học liệu	Là số lượng máy tính của thư viện, trung tâm học liệu	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng máy tính thư viện, trung tâm học liệu của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	soLuongMayTinhTvTtHocLieu	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00596	Số lượng chỗ ngồi đọc sách thư viện, trung tâm học liệu	Là số lượng chỗ ngồi đọc sách của thư viện, trung tâm học liệu	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng chỗ ngồi đọc sách thư viện, trung tâm học liệu của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	soLuongChoNgoiDocSachTvTtHocLieu	Số nguyên	Integer		
BG_00597	Số lượng sách thư viện, trung tâm học liệu	Là số lượng sách của thư viện, trung tâm học liệu	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng sách thư viện, trung tâm học liệu của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	soLuongSachTvTtHocLieu	Số nguyên	Integer		
BG_00598	Số lượng tạp chí thư viện, trung tâm học liệu	Là số lượng tạp chí của thư viện, trung tâm học liệu	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng tạp chí thư viện, trung tâm học liệu của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	soLuongTapChiTvTtHocLieu	Số nguyên	Integer		
BG_00599	Số lượng sách điện tử thư viện, trung tâm học liệu	Là số lượng sách điện tử của thư viện, trung tâm học liệu	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng sách điện tử thư viện, trung tâm học liệu của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	soLuongSachDienTuTvTtHocLieu	Số nguyên	Integer		
BG_00600	Số lượng tạp chí điện tử thư viện,	Là số lượng tạp chí điện tử của thư viện, trung tâm học liệu	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng tạp chí điện tử thư viện, trung tâm	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của	soLuongTapChiDienTuTvTtHocLieu	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
	trung tâm học liệu		học liệu của cơ sở giáo dục.		cơ sở giáo dục					
BG_00601	Số thư viện liên kết trong nước	Là số thư viện liên kết trong nước	Thuộc tính định lượng phản ánh số thư viện liên kết trong nước của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	slThuVienLkTron gNuoc	Số nguyên	Integer		
BG_00602	Số lượng thư viện điện tử liên kết nước ngoài	Là số lượng thư viện điện tử liên kết nước ngoài	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng thư viện điện tử liên kết nước ngoài của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	slThuVienLkNuoc Ngoai	Số nguyên	Integer		
BG_00603	Tên công trình khác	Là tên của các công trình phục vụ hoạt động giáo dục ngoài các hạng mục chính.	Thuộc tính ghi nhận tên công trình khác của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	tenCongTrinhKha c	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00604	Địa điểm công trình khác	Là vị trí đặt công trình trong khuôn viên hoặc ngoài cơ sở đào tạo.	Thuộc tính mô tả địa điểm công trình khác của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	diaDiemCongTrin hKhac	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00605	Số lượng công trình khác	Là tổng số lượng công trình khác	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng công trình	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ	soLuongCongTrin hKhac	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
			khác của cơ sở giáo dục.		dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục					
BG_00606	Tổng diện tích sàn xây dựng công trình khác	Tổng diện tích sàn xây dựng công trình khác (tính theo đơn vị m2)	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng diện tích sàn xây dựng công trình khác của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	tongDtSanXayDungCongTrinhKhac	Số thập phân	Decimal		
BG_00607	Tổng diện tích sàn sử dụng công trình khác	Tổng diện tích sàn sử dụng công trình khác (tính theo đơn vị m2)	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng diện tích sàn sử dụng công trình khác của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	tongDtSanSuDungCongTrinhKhac	Số thập phân	Decimal		
BG_00608	Năm đưa vào sử dụng công trình khác	Là năm công trình được hoàn thành và đưa vào khai thác.	Thuộc tính định lượng phản ánh năm đưa vào sử dụng công trình khác của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	namDuaVaoSuDungCongTrinhKhac	Số nguyên	Integer		
BG_00609	Tình trạng sở hữu công trình khác	Là trạng thái pháp lý về quyền sở hữu hoặc sử dụng công trình.	Thuộc tính phân loại tình trạng sở hữu công trình khác của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	tingTrangSoHuu	Danh mục liệt kê	Enumeration		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00610	Vốn đầu tư công trình khác	Là tổng chi phí đầu tư xây dựng công trình.	Thuộc tính định lượng phản ánh vốn đầu tư công trình khác của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	vonDauTuCongTrinhKhac	Số thập phân	Decimal		
BG_00611	Đơn vị hợp tác đầu tư công trình khác	Là tổ chức hoặc đối tác cùng tham gia đầu tư xây dựng công trình	Thuộc tính mô tả đơn vị hợp tác đầu tư công trình khác của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	donViHopTacDauTu	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00612	Hình thức sử dụng công trình khác	Là cách thức khai thác và sử dụng công trình	Thuộc tính mô tả hình thức sử dụng công trình khác của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	hinhThucSuDungCongTrinhKhac	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00613	Tên loại tài sản	Là tên gọi của nhóm tài sản theo phân loại	Thuộc tính ghi nhận tên loại tài sản của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	tenLoaiTaiSan	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00614	Mã loại tài sản	Là mã định danh của loại tài sản trong hệ thống quản lý tài sản	Thuộc tính mô tả mã loại tài sản của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của	maLoaiTaiSan	Chuỗi ký tự	String	50	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
					cơ sở giáo dục					
BG_00615	Tên tài sản	Là tên cụ thể của tài sản thuộc sở hữu hoặc quản lý của cơ sở đào tạo	Thuộc tính ghi nhận tên tài sản của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	tenTaiSan	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00616	Nguyên giá tài sản	Là giá trị ban đầu của tài sản tại thời điểm ghi nhận	Thuộc tính định lượng phản ánh nguyên giá tài sản của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	nguyenGiaTaiSan	Số thập phân	Decimal		
BG_00617	Chủ sở hữu tài sản	Là tổ chức hoặc cá nhân có quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản	Thuộc tính mô tả chủ sở hữu tài sản của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	chuSoHuuTaiSan	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00618	Năm báo cáo tài sản	Năm thực hiện báo cáo tài sản	Thuộc tính định lượng phản ánh năm báo cáo tài sản của cơ sở giáo dục.	MOET32	Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học, đào tạo của cơ sở giáo dục	namBaoCaoTaiSan	Số nguyên	Integer		
BG_00619	Chuẩn đánh giá chất	Là hệ thống các tiêu chuẩn, tiêu chí do cơ quan quản lý nhà nước ban	Thuộc tính phân loại chuẩn đánh giá chất	MOET33	Chất lượng cơ sở giáo dục	datChuanDanhGiaClgd	Danh mục liệt kê	Enumeration		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
	lượng giáo dục	hành nhằm đánh giá và công nhận mức độ đáp ứng điều kiện đảm bảo chất lượng của các cơ sở giáo dục.	lượng giáo dục của các cơ sở giáo dục.							
BG_00620	Đạt chuẩn quốc gia	Là thông tin xác nhận việc cơ sở giáo dục được cơ quan có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn quốc gia khi đáp ứng các tiêu chuẩn về tổ chức, đội ngũ, cơ sở vật chất và chất lượng giáo dục.	Thuộc tính phân loại cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia.	MOET33	Chất lượng cơ sở giáo dục	isDatChuanQg	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00621	Chất lượng tối thiểu	Là mức độ cơ sở giáo dục đáp ứng được các tiêu chuẩn cơ bản, bắt buộc do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính đánh dấu cơ sở giáo dục có đạt chất lượng tối thiểu.	MOET33	Chất lượng cơ sở giáo dục	isDatChatLuongToiThieu	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00622	Hạng cơ sở giáo dục	Là phân loại hạng của cơ sở giáo dục (ví dụ: Hạng I, Hạng II, Hạng III) được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định công nhận dựa trên quy mô và chất lượng hoạt động.	Thuộc tính phân loại hạng cơ sở giáo dục.	MOET33	Chất lượng cơ sở giáo dục	hangTruong	Chuỗi ký tự	String	10	
BG_00623	Cấp độ kiểm định chất lượng	Là mức độ chất lượng của cơ sở giáo dục được công bố rộng rãi sau quá trình đánh giá của Sở giáo dục và đào tạo về mức đáp ứng mục tiêu giáo dục trong từng giai đoạn.	Thuộc tính định lượng phản ánh cấp độ kiểm định chất lượng của kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục.	MOET33	Chất lượng cơ sở giáo dục	kiemDinhCapDo	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00624	Tổ chức kiểm định cơ sở giáo dục	Là các đơn vị độc lập, được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép thực hiện đánh giá và công nhận chất lượng cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính thông tin tổ chức kiểm định thực hiện đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục.	MOET33	Chất lượng cơ sở giáo dục	toChucKiemDinhCsgd	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00625	Kết quả kiểm định cơ sở giáo dục	Là kết luận của tổ chức kiểm định về mức độ đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của cơ sở đào tạo	Thuộc tính mô tả kết quả kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục.	MOET33	Chất lượng cơ sở giáo dục	ketQuaKiemDinhCsgd	Chuỗi ký tự	String	500	
BG_00626	Ngày cấp chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục	Là thời điểm tổ chức kiểm định ban hành văn bản chứng nhận cơ sở đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày cấp chứng nhận kiểm định chất lượng của cơ sở giáo dục.	MOET33	Chất lượng cơ sở giáo dục	ngayCapChungNhanKdclCsgd	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00627	Thời hạn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục	Là khoảng thời gian có hiệu lực của giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian thời hạn kiểm định chất lượng có hiệu lực của cơ sở giáo dục.	MOET33	Chất lượng cơ sở giáo dục	thoiHanKdclCsgd	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00628	Loại báo cáo	Là tên báo cáo mà các cơ sở giáo dục cần gửi lên cho các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nhằm mục đích tổng hợp, quản lý và điều hành.	Thuộc tính mô tả loại báo cáo của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDĐT	maBaoCao	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00629	Tổng số cán	Là tổng cộng số lượng nhân sự sự phạm (bao	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng	MOET34	Chuyển đổi số và	tongSoDn	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
	bộ/nhà giáo	gồm viên chức biên chế và hợp đồng lao động) làm việc tại một cơ sở giáo dục, khu vực hoặc toàn quốc	số cán bộ/nhà giáo của cơ sở giáo dục; phục vụ thống kê, tổng hợp và đánh giá.		thống kê GDDT					
BG_00630	Số cán bộ/nhà giáo đạt trình độ đào tạo trên đại học	Là số cán bộ/nhà giáo đạt trình độ trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư) là đội ngũ giảng viên đáp ứng tiêu chuẩn cao hơn mức cơ bản (đại học) tại các cơ sở giáo dục	Thuộc tính định lượng số cán bộ/nhà giáo đạt trình độ đào tạo trên đại học của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	soCbNgDatTrinhDoDaoTaoTrenDh	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00631	Số cán bộ/nhà giáo đạt trình độ đào tạo đại học	Là những người có bằng đại học trở lên (đại học, thạc sĩ, tiến sĩ) giảng dạy tại các cơ sở giáo dục	Thuộc tính định lượng số cán bộ/nhà giáo đạt trình độ đào tạo đại học của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	soCbNgDatTrinhDoDaoTaoDh	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00632	Số cán bộ/nhà giáo đạt trình độ đào tạo cao đẳng	Là (chuẩn nghề nghiệp) thường đề cập đến những người tốt nghiệp các trường cao đẳng sư phạm, chuyên ngành đào tạo cán bộ/nhà giáo hoặc các lĩnh vực đặc thù.	Thuộc tính định lượng số cán bộ/nhà giáo đạt trình độ đào tạo cao đẳng của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	soCbNgDatTrinhDoDaoTaoCaoDa ng	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00633	Số cán bộ/nhà giáo đạt trình độ đào tạo TH12 + 2	Là số cán bộ/nhà giáo đạt trình độ đào tạo TH12+2 (hoặc 12/12+2) là số lượng cán bộ/nhà giáo tốt nghiệp THPT (hệ 12 năm) và hoàn thành thêm 2 năm đào tạo sư phạm, tương	Thuộc tính định lượng số cán bộ/nhà giáo đạt trình độ đào tạo TH12 + 2 của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	soCbNgDatTrinhDoDaoTaoTh122	Chuỗi ký tự	String	255	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		đương trình độ Cao đẳng sư phạm.								
BG_00634	Số cán bộ/nhà giáo đạt trình độ đào tạo TH9 + 3	Là cán bộ/nhà giáo có trình độ Trung cấp sư phạm hệ 9+3 là người tốt nghiệp THCS (lớp 9) và học 3 năm tại trường sư phạm theo chương trình đào tạo cũ. Hệ này tích hợp đào tạo nghề sư phạm và văn hóa, sau 3 năm nhận bằng trung cấp chính quy	Thuộc tính định lượng số cán bộ/nhà giáo đạt trình độ đào tạo TH9 + 3 của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	soCbNgDatTrinhDoDaoTaoTh93	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00635	Số cán bộ/nhà giáo đạt trình độ đào tạo dưới THSP	Là những cán bộ/nhà giáo mầm non, tiểu học, trung học cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu bằng cấp mới theo Luật Giáo dục 2019	Thuộc tính định lượng số cán bộ/nhà giáo đạt trình độ đào tạo dưới THSP của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	soCbNgDatTrinhDoDaoTaoDuoiThsp	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00636	Số cán bộ/nhà giáo biên chế	Là số lượng viên chức giảng dạy được tuyển dụng, bổ nhiệm vào vị trí việc làm ổn định trong các cơ sở giáo dục công lập, hưởng lương từ ngân sách nhà nước. Đây là hình thức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn, mang lại quyền lợi ổn định cao, khác với cán bộ/nhà giáo hợp đồng thời vụ.	Thuộc tính định lượng số cán bộ/nhà giáo biên chế của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	soCbNgBienChe	Chuỗi ký tự	String	255	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00637	Số cán bộ/nhà giáo hợp đồng	Là những cán bộ/nhà giáo làm việc tại các cơ sở giáo dục theo hợp đồng lao động (thường là hợp đồng 111 theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP), không thuộc biên chế nhà nước, không phải là viên chức. Họ được tuyển dụng tạm thời khi thiếu cán bộ/nhà giáo hoặc cần người thực hiện các nhiệm vụ đặc thù.	Thuộc tính định lượng số cán bộ/nhà giáo hợp đồng của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	soCbNgHopDong	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00638	Số cán bộ/nhà giáo thỉnh giảng	Là cán bộ/nhà giáo thỉnh giảng là nhà giáo hoặc người có đủ tiêu chuẩn giảng dạy được cơ sở giáo dục mời đến giảng dạy môn học/chuyên đề, hướng dẫn thực tập, hoặc tham gia hội đồng thi tốt nghiệp theo hợp đồng, không phải là viên chức cơ hữu. Họ giúp nhà trường giải quyết thiếu hụt nhân sự, nâng cao chất lượng.	Thuộc tính định lượng số cán bộ/nhà giáo thỉnh giảng của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	soCbNgThinhGiang	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00639	Tổng số cán bộ/nhà giáo nữ	Là tổng lượng nhân sự nữ giới đang trực tiếp giảng dạy tại các cơ sở giáo dục, thường được dùng để thống kê cơ cấu nhân sự, tỷ lệ giới tính, hoặc tính	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số cán bộ/nhà giáo nữ của cơ sở giáo dục; phục vụ thống kê, tổng hợp và đánh giá.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	tongSoCbNgNu	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		toán định mức lao động nữ								
BG_00640	Tổng số cán bộ/nhà giáo dân tộc	Là chỉ số thống kê tổng lượng nhà giáo người dân tộc thiểu số (DTTS) đang giảng dạy.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số cán bộ/nhà giáo dân tộc của cơ sở giáo dục; phục vụ thống kê, tổng hợp và đánh giá.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	tongSoCbNgDanToc	Số nguyên	Integer		
BG_00641	Tổng số cán bộ/nhà giáo dân tộc nữ	Là chỉ số thống kê tổng lượng nữ nhà giáo, bao gồm cả cán bộ/nhà giáo giảng dạy và quản lý, là người dân tộc thiểu số đang công tác tại các cơ sở giáo dục.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số cán bộ/nhà giáo dân tộc nữ của cơ sở giáo dục; phục vụ thống kê, tổng hợp và đánh giá.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	tongSoCbNgDanTocNu	Số nguyên	Integer		
BG_00642	Số cán bộ/nhà giáo đạt trình độ tiếng anh C2	Là số lượng cán bộ/nhà giáo có năng lực tiếng Anh đạt mức C2 theo Khung tham chiếu trình độ ngôn ngữ chung châu Âu (CEFR).	Thuộc tính định lượng số cán bộ/nhà giáo đạt trình độ tiếng anh C2 của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	soCbNgDatTrinhDoTiengAnhC2	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00643	Số cán bộ/nhà giáo đạt trình độ tiếng anh C1	Là số lượng cán bộ/nhà giáo có năng lực tiếng Anh đạt mức C1 theo Khung tham chiếu trình độ ngôn ngữ chung châu Âu (CEFR).	Thuộc tính định lượng số cán bộ/nhà giáo đạt trình độ tiếng anh C1 của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	soCbNgDatTrinhDoTiengAnhC1	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00644	Số cán bộ/nhà giáo đạt trình độ	Là số lượng cán bộ/nhà giáo có năng lực tiếng Anh đạt mức B2 theo Khung tham chiếu trình	Thuộc tính định lượng số cán bộ/nhà giáo đạt trình độ tiếng anh B2 của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	soCbNgDatTrinhDoTiengAnhB2	Chuỗi ký tự	String	255	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
	tiếng anh B2	độ ngôn ngữ chung châu Âu (CEFR).								
BG_00645	Số cán bộ/nhà giáo đạt trình độ tiếng anh B1	Là số lượng cán bộ/nhà giáo có năng lực tiếng Anh đạt mức B1 theo Khung CEFR.	Thuộc tính định lượng số cán bộ/nhà giáo đạt trình độ tiếng anh B1 của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDĐT	soCbNgDatTrinhDoTiengAnhB1	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00646	Số cán bộ/nhà giáo đạt trình độ tiếng anh dưới B1	Là số lượng cán bộ/nhà giáo có trình độ tiếng Anh dưới mức B1 (A1, A2 hoặc chưa đạt chuẩn) theo Khung CEFR.	Thuộc tính định lượng số cán bộ/nhà giáo đạt trình độ tiếng anh dưới B1 của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDĐT	soCbNgDatTrinhDoTiengAnhDuoiB1	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00647	Số cán bộ/nhà giáo có chứng chỉ sư phạm	Là những người giảng dạy đã hoàn thành khóa bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, dành cho người có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp nhưng không tốt nghiệp ngành sư phạm.	Thuộc tính định lượng số cán bộ/nhà giáo có chứng chỉ sư phạm của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDĐT	soCbNgCoChungChiSuPham	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00648	Diện tích sân chơi bãi tập	Là không gian ngoài trời trong khuôn viên trường học, được thiết kế phẳng, an toàn, dùng cho các hoạt động thể dục, thể thao, vui chơi và giải trí của học sinh.	Thuộc tính định lượng phản ánh diện tích sân chơi bãi tập của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDĐT	dienTichSanChoiBaiTap	Số thập phân	Decimal		
BG_00649	Số lượng phòng học theo cấp	Là tổng số phòng học được xây dựng kiên cố, có cấp công trình từ cấp III trở lên (cấp III, cấp II, cấp	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng phòng học theo cấp xây dựng	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDĐT	phongHocCapxdTrenCap4Sl	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
	xây dựng trên cấp 4	I), không bao gồm phòng học cấp IV và phòng học tạm.	trên cấp 4 của cơ sở giáo dục.							
BG_00650	Diện tích Phòng học theo cấp xây dựng trên cấp 4	Là tổng diện tích các phòng học được xây dựng kiên cố, có cấp công trình từ cấp III trở lên (cấp III, cấp II, cấp I), không bao gồm phòng học cấp IV và phòng học tạm.	Thuộc tính định lượng phản ánh diện tích Phòng học theo cấp xây dựng trên cấp 4 của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	phongHocCapxdTrenCap4Idt	Số thập phân	Decimal		
BG_00651	Số lượng phòng học theo cấp xây dựng cấp 4	Là tổng số phòng học được xây dựng theo tiêu chuẩn công trình cấp IV theo quy định về phân cấp công trình xây dựng, thường là phòng học bán kiên cố hoặc kiên cố mức cơ bản.	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng phòng học theo cấp xây dựng cấp 4 của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	phongHocCapxdCap4Sl	Số nguyên	Integer		
BG_00652	Diện tích phòng học theo cấp xây dựng cấp 4	Là tổng diện tích các phòng học được xây dựng theo tiêu chuẩn công trình cấp IV theo quy định về phân cấp công trình xây dựng.	Thuộc tính định lượng phản ánh diện tích phòng học theo cấp xây dựng cấp 4 của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	dienTichPhongHocTheoCapXayDungCap4	Số thập phân	Decimal		
BG_00653	Diện tích phòng học theo cấp xây dựng tạm	Là tổng diện tích các phòng học được xây dựng tạm thời, không kiên cố, có thời gian sử dụng ngắn, thường làm bằng vật liệu đơn giản như tôn, gỗ, tre, nứa hoặc vật liệu nhẹ khác. Chỉ số này dùng để đánh giá hiện trạng cơ sở	Thuộc tính định lượng phản ánh diện tích phòng học theo cấp xây dựng tạm của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	phongHocCapxdTamSl	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		vật chất tạm thời của trường học.								
BG_00654	Số lượng phòng học theo cấp xây dựng tạm	Là tổng số phòng học được xây dựng tạm thời, chưa đảm bảo tiêu chuẩn phòng học kiên cố hoặc bán kiên cố. Chỉ số này phục vụ đánh giá nhu cầu đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất.	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng phòng học theo cấp xây dựng tạm của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	soLuongPhongHocTheoCapXayDungTam	Số nguyên	Integer		
BG_00655	Số lượng phòng học theo cấp xây dựng tạm mượn	Là tổng số phòng học tạm thời được nhà trường mượn từ các đơn vị khác hoặc sử dụng tạm các công trình không phải phòng học (nhà văn hóa, hội trường, phòng chức năng...) để tổ chức dạy học.	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng phòng học theo cấp xây dựng tạm mượn của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	phongHocCapxdMuonSl	Số nguyên	Integer		
BG_00656	Diện tích phòng học theo cấp xây dựng tạm mượn	Là tổng diện tích các phòng học tạm mượn từ các đơn vị khác hoặc sử dụng tạm thời các công trình không chuyên dụng để tổ chức dạy học.	Thuộc tính định lượng phản ánh diện tích phòng học theo cấp xây dựng tạm mượn của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	phongHocCapxdMuonDt	Số thập phân	Decimal		
BG_00657	Số lượng phòng học đủ điều kiện tổ chức học nhóm - Đủ diện	Là tổng số phòng học đảm bảo đủ diện tích theo quy định và được trang bị đầy đủ bàn ghế để tổ chức hoạt động học nhóm cho học sinh.	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng phòng học đủ điều kiện tổ chức học nhóm - Đủ diện tích và bàn ghế của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	phongHocDuDkTcHocNhomDuDtVaBanGhe	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
	tích và bàn ghế									
BG_00658	Số lượng phòng học đủ điều kiện tổ chức học nhóm - Đủ diện tích - thiếu bàn ghế	Là tổng số phòng học có diện tích đảm bảo theo quy định nhưng chưa được trang bị đầy đủ bàn ghế phục vụ hoạt động học nhóm.	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng phòng học đủ điều kiện tổ chức học nhóm - Đủ diện tích - thiếu bàn ghế của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	phongHocDuDkTcHocNhomDuDtThieuBanGhe	Số nguyên	Integer		
BG_00659	Số lượng phòng học đủ điều kiện tổ chức học nhóm - Đủ bàn ghế - thiếu diện tích	Là tổng số phòng học đã được trang bị đủ bàn ghế phục vụ học nhóm nhưng diện tích phòng học chưa đáp ứng theo quy định để tổ chức hoạt động học nhóm hiệu quả.	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng phòng học đủ điều kiện tổ chức học nhóm - Đủ bàn ghế - thiếu diện tích của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	phongHocDuDkTcHocNhomDuBanGheThieuDt	Số nguyên	Integer		
BG_00660	Số lượng khu vệ sinh đạt chuẩn cho cán bộ/nhà giáo Nam	Là tổng số khu vệ sinh dành cho cán bộ/nhà giáo nam đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định về cơ sở vật chất trường học, đảm bảo yêu cầu về diện tích, trang thiết bị, vệ sinh và điều kiện sử dụng.	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng khu vệ sinh đạt chuẩn cho cán bộ/nhà giáo Nam của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	soLuongKhuVeSi nhDatChuanChoC bNgNam	Số nguyên	Integer		
BG_00661	Diện tích khu vệ sinh đạt chuẩn cho	Là tổng diện tích các khu vệ sinh dành cho cán bộ/nhà giáo nam đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định	Thuộc tính định lượng phản ánh diện tích khu vệ sinh đạt chuẩn cho cán bộ/nhà	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	dienTichKhuVeSi nhDatChuanChoC bNgNam	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
	cán bộ/nhà giáo Nam	về cơ sở vật chất trường học.	giáo Nam của cơ sở giáo dục.							
BG_00662	Diện tích khu vệ sinh đạt chuẩn cho cán bộ/nhà giáo Nữ	Là tổng diện tích các khu vệ sinh dành cho cán bộ/nhà giáo nữ đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định về cơ sở vật chất trường học.	Thuộc tính định lượng phản ánh diện tích khu vệ sinh đạt chuẩn cho cán bộ/nhà giáo Nữ của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	dienTichKhuVeSinhDatChuanChoCbNgNu	Số nguyên	Integer		
BG_00663	Số lượng khu vệ sinh đạt chuẩn cho cán bộ/nhà giáo Nữ	Là tổng số khu vệ sinh dành cho cán bộ/nhà giáo nữ đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định về cơ sở vật chất trường học.	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng khu vệ sinh đạt chuẩn cho cán bộ/nhà giáo Nữ của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	soLuongKhuVeSinhDatChuanChoCbNgNu	Số nguyên	Integer		
BG_00664	Diện tích khu vệ sinh đạt chuẩn cho học sinh Nam	Là tổng diện tích các khu vệ sinh dành cho học sinh nam đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định về cơ sở vật chất trường học.	Thuộc tính định lượng phản ánh diện tích khu vệ sinh đạt chuẩn cho học sinh Nam của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	khuVsDatChuanVsHsNamSl	Số nguyên	Integer		
BG_00665	Số lượng khu vệ sinh đạt chuẩn cho học sinh Nam	Là tổng số khu vệ sinh dành cho học sinh nam đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định về cơ sở vật chất trường học.	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng khu vệ sinh đạt chuẩn cho học sinh Nam của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	khuVsDatChuanVsHsNamDt	Số thập phân	Decimal		
BG_00666	Diện tích khu vệ sinh đạt chuẩn cho	Là tổng diện tích các khu vệ sinh dành cho học sinh nữ đáp ứng tiêu chuẩn	Thuộc tính định lượng phản ánh diện tích khu vệ sinh đạt chuẩn cho học sinh	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	khuVsDatChuanVsHsNuSl	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
	học sinh Nữ	theo quy định về cơ sở vật chất trường học.	Nữ của cơ sở giáo dục.							
BG_00667	Số lượng khu vệ sinh đạt chuẩn cho học sinh Nữ	Là tổng số khu vệ sinh dành cho học sinh nữ đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định về cơ sở vật chất trường học, đảm bảo đủ số lượng, diện tích và điều kiện vệ sinh theo quy định ngành giáo dục.	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng khu vệ sinh đạt chuẩn cho học sinh Nữ của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDĐT	khuVsDatChuanV sHsNuDt	Số thập phân	Decimal		
BG_00668	Diện tích nhà xe cán bộ/nhà giáo	Là tổng diện tích khu vực nhà xe được bố trí dành riêng cho cán bộ/nhà giáo trong khuôn viên cơ sở giáo dục, dùng để phục vụ nhu cầu gửi xe của cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính định lượng phản ánh diện tích nhà xe cán bộ/nhà giáo của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDĐT	dienTichNhaXeCb Ng	Số nguyên	Integer		
BG_00669	Số lượng nhà xe cán bộ/nhà giáo	Là tổng số khu vực nhà xe được bố trí dành riêng cho cán bộ/nhà giáo trong khuôn viên cơ sở giáo dục, phục vụ nhu cầu gửi phương tiện của cán bộ/nhà giáo.	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng nhà xe cán bộ/nhà giáo của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDĐT	soLuongNhaXeCb Ng	Số nguyên	Integer		
BG_00670	Diện tích nhà xe học sinh	Là tổng diện tích khu vực nhà xe được bố trí dành cho học sinh trong khuôn viên cơ sở giáo dục, phục vụ nhu cầu gửi phương tiện của học sinh và đảm bảo điều kiện an toàn, thuận tiện trong quá trình học tập.	Thuộc tính định lượng phản ánh diện tích nhà xe học sinh của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDĐT	nhaXeHsDt	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00671	Số lượng nhà xe học sinh	Là tổng số khu vực nhà xe được bố trí dành riêng cho học sinh trong khuôn viên cơ sở giáo dục, phục vụ nhu cầu gửi phương tiện của học sinh.	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng nhà xe học sinh của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	nhaXeHsSl	Số thập phân	Decimal		
BG_00672	Số Lớp Gộp của điểm trường	Là tổng số lớp học tại một cơ sở phụ (điểm trường) nơi một cán bộ/nhà giáo giảng dạy cùng lúc nhiều trình độ (lớp) khác nhau.	Thuộc tính định lượng phản ánh số Lớp Gộp của điểm trường của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lopGhepDiemTruong	Số nguyên	Integer		
BG_00673	Số lớp lớp 1 của điểm trường	Là tổng số lớp học khối lớp 1 được tổ chức tại một điểm trường trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh số lớp lớp 1 của điểm trường	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop1SoLopDiemTruong	Số nguyên	Integer		
BG_00674	Tổng số học sinh lớp 1 của điểm trường	Là tổng số học sinh đang theo học khối lớp 1 tại một điểm trường trong năm học, bao gồm tất cả học sinh nam, nữ, học sinh dân tộc và học sinh khuyết tật (nếu có).	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh lớp 1 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop1HsTongSoDiemTruong	Số nguyên	Integer		
BG_00675	Tổng số nữ lớp 1 của điểm trường	Là tổng số học sinh nữ đang theo học khối lớp 1 tại một điểm trường trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh lớp 1 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop1TrongTongSoNuDiemTruong	Số nguyên	Integer		
BG_00676	Tổng số dân tộc lớp 1 của điểm trường	Là tổng số học sinh dân tộc thiểu số đang theo học lớp 1 tại điểm trường trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh nữ lớp 1 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop1TrongTongSoDanTocDiemTruong	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00677	Tổng số nữ dân tộc lớp 1 của điểm trường	Là tổng số học sinh nữ thuộc dân tộc thiểu số đang theo học lớp 1 tại điểm trường trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh dân tộc lớp 1 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop1TrongTongSoNuDanTocDiemTruong	Số nguyên	Integer		
BG_00678	Tổng số lớp ghép lớp 1 của điểm trường	Là tổng số lớp 1 được tổ chức theo hình thức ghép nhiều trình độ trong cùng một lớp tại điểm trường.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh nữ dân tộc lớp 3 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop1TrongTongSoLopGhepDiemTruong	Số nguyên	Integer		
BG_00679	Tổng số khuyết tật lớp 1 của điểm trường	Là tổng số học sinh khuyết tật đang theo học lớp 1 tại điểm trường trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh khuyết tật lớp 1 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop1TrongTongSoKhuyetTatDiemTruong	Số nguyên	Integer		
BG_00680	Số lớp lớp 2 của điểm trường	Là tổng số lớp học khối lớp 2 được tổ chức tại điểm trường trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh số lớp lớp 2 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop2SoLopDiemTruong	Số nguyên	Integer		
BG_00681	Tổng số học sinh lớp 2 của điểm trường	Là tổng số học sinh đang theo học lớp 2 tại điểm trường trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh lớp 2 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop2HsTongSoDiemTruong	Số nguyên	Integer		
BG_00682	Tổng số nữ lớp 2 của điểm trường	Là tổng số học sinh nữ đang theo học lớp 2 tại điểm trường trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số nữ lớp 2 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop2TrongTongSoNuDiemTruong	Số nguyên	Integer		
BG_00683	Tổng số dân tộc lớp 2 của điểm trường	Là tổng số học sinh dân tộc thiểu số đang theo học lớp 2 tại điểm trường trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh lớp 2 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop2TrongTongSoDanTocDiemTruong	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00684	Tổng số nữ dân tộc lớp 2 của điểm trường	Là tổng số học sinh nữ dân tộc thiểu số đang theo học lớp 2 tại điểm trường trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh nữ lớp 2 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop2TrongTongSoNuDanTocDiemTruong	Số nguyên	Integer		
BG_00685	Tổng số lớp ghép lớp 2 của điểm trường	Là tổng số lớp 2 được tổ chức theo hình thức lớp ghép tại điểm trường.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số lớp ghép lớp 2 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop2TrongTongSoLopGhepDiemTruong	Số nguyên	Integer		
BG_00686	Tổng số khuyết tật lớp 2 của điểm trường	Là tổng số học sinh khuyết tật đang theo học lớp 2 tại điểm trường trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh khuyết tật lớp 2 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop2TrongTongSoKhuyetTatDiemTruong	Số nguyên	Integer		
BG_00687	Số lớp lớp 3 của điểm trường	Là tổng số lớp học khối lớp 3 được tổ chức tại điểm trường trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh số lớp lớp 3 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop3SoLopDiemTruong	Số nguyên	Integer		
BG_00688	Tổng số học sinh lớp 3 của điểm trường	Là tổng số học sinh đang theo học lớp 3 tại điểm trường trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh lớp 3 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop3HsTongSoDiemTruong	Số nguyên	Integer		
BG_00689	Tổng số nữ lớp 3 của điểm trường	Là tổng số học sinh nữ đang theo học lớp 3 tại điểm trường trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh nữ lớp 3 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop3TrongTongSoNuDiemTruong	Số nguyên	Integer		
BG_00690	Tổng số dân tộc lớp 3 của điểm trường	Là tổng số học sinh dân tộc thiểu số đang theo học lớp 3 tại điểm trường trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh dân tộc lớp 3 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop3TrongTongSoDanTocDiemTruong	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00691	Tổng số nữ dân tộc lớp 3 của điểm trường	Là tổng số học sinh nữ dân tộc thiểu số đang theo học lớp 3 tại điểm trường trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh nữ dân tộc lớp 3 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop3TrongTongSoNuDanTocDiemTruong	Số nguyên	Integer		
BG_00692	Tổng số lớp ghép lớp 3 của điểm trường	Là tổng số lớp 3 được tổ chức theo hình thức lớp ghép tại điểm trường.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số lớp ghép lớp 3 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop3TrongTongSoLopGhepDiemTruong	Số nguyên	Integer		
BG_00693	Tổng số khuyết tật lớp 3 của điểm trường	Là tổng số học sinh khuyết tật đang theo học lớp 3 tại điểm trường trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh khuyết tật lớp 3 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop3TrongTongSoKhuyetTatDiemTruong	Số nguyên	Integer		
BG_00694	Số lớp lớp 4 của điểm trường	Là tổng số lớp học khối lớp 4 được tổ chức tại điểm trường trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh số lớp lớp 4 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop4SoLopDiemTruong	Số nguyên	Integer		
BG_00695	Tổng số học sinh lớp 4 của điểm trường	Là tổng số học sinh đang theo học lớp 4 tại điểm trường trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh lớp 4 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop4HsTongSoDiemTruong	Số nguyên	Integer		
BG_00696	Tổng số nữ lớp 4 của điểm trường	Là tổng số học sinh nữ đang theo học lớp 4 tại điểm trường trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh nữ lớp 4 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop4TrongTongSoNuDiemTruong	Số nguyên	Integer		
BG_00697	Tổng số dân tộc lớp 4 của điểm trường	Là tổng số học sinh dân tộc thiểu số đang theo học lớp 4 tại điểm trường trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh dân tộc lớp 4 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop4TrongTongSoDanTocDiemTruong	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00698	Tổng số nữ dân tộc lớp 4 của điểm trường	Là tổng số học sinh nữ dân tộc thiểu số đang theo học lớp 4 tại điểm trường trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh nữ dân tộc lớp 4 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop4TrongTongSoNuDanTocDiemTruong	Số nguyên	Integer		
BG_00699	Tổng số lớp ghép lớp 4 của điểm trường	Là tổng số lớp 4 được tổ chức theo hình thức lớp ghép tại điểm trường.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số lớp ghép lớp 4 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop4TrongTongSoLopGhepDiemTruong	Số nguyên	Integer		
BG_00700	Tổng số khuyết tật lớp 4 của điểm trường	Là tổng số học sinh khuyết tật đang theo học lớp 4 tại điểm trường trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh khuyết tật lớp 4 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop4TrongTongSoKhuyetTatDiemTruong	Số nguyên	Integer		
BG_00701	Số lớp lớp 5 của điểm trường	Là tổng số lớp học khối lớp 5 được tổ chức tại điểm trường trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh số lớp lớp 5 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop5SoLopDiemTruong	Số nguyên	Integer		
BG_00702	Tổng số học sinh lớp 5 của điểm trường	Là tổng số học sinh đang theo học lớp 5 tại điểm trường trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh lớp 5 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop5HsTongSoDiemTruong	Số nguyên	Integer		
BG_00703	Tổng số nữ lớp 5 của điểm trường	Là tổng số học sinh nữ đang theo học lớp 5 tại điểm trường trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh nữ lớp 5 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop5TrongTongSoNuDiemTruong	Số nguyên	Integer		
BG_00704	Tổng số dân tộc lớp 5 của điểm trường	Là tổng số học sinh dân tộc thiểu số đang theo học lớp 5 tại điểm trường trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh dân tộc lớp 5 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop5TrongTongSoDanTocDiemTruong	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00705	Tổng số nữ dân tộc lớp 5 của điểm trường	Là tổng số học sinh nữ dân tộc thiểu số đang theo học lớp 5 tại điểm trường trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh nữ dân tộc lớp 5 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop5TrongTongSoNuDanTocDiemTruong	Số nguyên	Integer		
BG_00706	Tổng số lớp ghép lớp 5 của điểm trường	Là tổng số lớp 5 được tổ chức theo hình thức lớp ghép tại điểm trường.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số lớp ghép lớp 5 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop5TrongTongSoLopGhepDiemTruong	Số nguyên	Integer		
BG_00707	Tổng số khuyết tật lớp 5 của điểm trường	Là tổng số học sinh khuyết tật đang theo học lớp 5 tại điểm trường trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh khuyết tật lớp 5 của điểm trường.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop5TrongTongSoKhuyetTatDiemTruong	Số nguyên	Integer		
BG_00708	Tổng số lớp	Là khái niệm chỉ tổng cộng số lượng các lớp học được biên chế, tổ chức hoặc tuyển sinh tại một trường, một khối, hoặc toàn hệ thống giáo dục trong một năm học cụ thể	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số lớp của cơ sở giáo dục theo năm báo cáo.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	tongSoSoLop	Số nguyên	Integer		
BG_00709	Tổng số học sinh	Là tổng cộng toàn bộ số lượng học sinh hiện có, bao gồm cả nam và nữ, trong một đơn vị cụ thể như một lớp học, một khối, một trường, hoặc toàn ngành giáo dục tại một thời điểm nhất định	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	tongSoSoHs	Số nguyên	Integer		
BG_00710	Số lớp lớp 1	Là tổng số lớp học khối lớp 1 được tổ chức trong cơ sở giáo dục hoặc trong	Thuộc tính định lượng phản ánh số	MOET34	Chuyển đổi số và	lop1SoLop	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		phạm vi thống kê của đơn vị trong năm học.	lớp lớp 1 của cơ sở giáo dục.		thống kê GDDT					
BG_00711	Số học sinh lớp 1	Là tổng số học sinh đang theo học lớp 1 trong cơ sở giáo dục hoặc phạm vi thống kê trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh số học sinh lớp 1 của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop1SoHs	Số nguyên	Integer		
BG_00712	Số lớp lớp 2	Là tổng số lớp học khối lớp 2 được tổ chức trong cơ sở giáo dục trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh số lớp lớp 2 của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop2SoLop	Số nguyên	Integer		
BG_00713	Số học sinh lớp 2	Là tổng số học sinh đang theo học lớp 2 trong cơ sở giáo dục hoặc phạm vi thống kê trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh số học sinh lớp 2 của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop2SoHs	Số nguyên	Integer		
BG_00714	Số lớp lớp 3	Là tổng số lớp học khối lớp 3 được tổ chức trong cơ sở giáo dục trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh số lớp lớp 3 của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop3SoLop	Số nguyên	Integer		
BG_00715	Số học sinh lớp 3	Là tổng số học sinh đang theo học lớp 3 trong cơ sở giáo dục hoặc phạm vi thống kê trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh số học sinh lớp 3 của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop3SoHs	Số nguyên	Integer		
BG_00716	Số lớp lớp 4	Là tổng số lớp học khối lớp 4 được tổ chức trong cơ sở giáo dục trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh số lớp lớp 4 của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop4SoLop	Số nguyên	Integer		
BG_00717	Số học sinh lớp 4	Là tổng số học sinh đang theo học lớp 4 trong cơ sở giáo dục hoặc phạm vi thống kê trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh số học sinh lớp 4 của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop4SoHs	Số nguyên	Integer		
BG_00718	Số lớp lớp 5	Là tổng số lớp học khối lớp 5 được tổ chức trong	Thuộc tính định lượng phản ánh số	MOET34	Chuyển đổi số và	lop5SoLop	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		cơ sở giáo dục trong năm học.	lớp lớp 5 của cơ sở giáo dục		thống kê GDDT					
BG_00719	Số học sinh lớp 5	Là tổng số học sinh đang theo học lớp 5 trong cơ sở giáo dục hoặc phạm vi thống kê trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh số học sinh lớp 5 của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop5SoHs	Số nguyên	Integer		
BG_00720	Số lớp trong tổng số lớp ghép	Là tổng số nhóm trình độ (trình độ lớp) khác nhau được gộp lại và giảng dạy cùng một lúc bởi một cán bộ/nhà giáo, thường là 2-3 trình độ.	Thuộc tính định lượng phản ánh số lớp trong tổng số lớp ghép.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	trongTongSoLopGhepSoLop	Số nguyên	Integer		
BG_00721	Số học sinh trong tổng số lớp ghép	Là sĩ số học sinh tối đa được phép trong một lớp học gồm nhiều trình độ, thường quy định là không quá 15 học sinh/lớp (đối với lớp ghép 2-3 trình độ)	Thuộc tính định lượng phản ánh số học sinh trong tổng số lớp ghép của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	trongTongSoLopGhepSoHs	Số nguyên	Integer		
BG_00722	Số lượng cơ sở vật chất phòng học trên cấp 4	Là tổng số phòng học được xây dựng theo tiêu chuẩn kiên cố trên cấp IV (cấp III, cấp II, cấp I) trong cơ sở giáo dục.	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng cơ sở vật chất phòng học trên cấp 4 của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	trenCap4SoLuong	Số nguyên	Integer		
BG_00723	Diện tích cơ sở vật chất phòng học trên cấp 4	Là tổng diện tích các phòng học được xây dựng kiên cố trên cấp IV (cấp III, cấp II, cấp I) trong cơ sở giáo dục.	Thuộc tính định lượng phản ánh diện tích cơ sở vật chất phòng học trên cấp 4 của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	trenCap4DienTich	Số thập phân	Decimal		
BG_00724	Số lượng cơ sở vật chất phòng học cấp 4	Là tổng số phòng học được xây dựng theo tiêu chuẩn công trình cấp IV trong cơ sở giáo dục.	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng cơ sở vật chất phòng học cấp 4 của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	cap4SoLuong	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00725	Diện tích cơ sở vật chất phòng học cấp 4	Là tổng diện tích các phòng học được xây dựng theo tiêu chuẩn công trình cấp IV trong cơ sở giáo dục.	Thuộc tính định lượng phản ánh diện tích cơ sở vật chất phòng học cấp 4 của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	cap4DienTich	Số thập phân	Decimal		
BG_00726	Số lượng cơ sở vật chất phòng học dưới cấp 4	Là tổng số phòng học có cấp xây dựng tạm, bán kiên cố hoặc chưa đạt tiêu chuẩn cấp IV trong cơ sở giáo dục.	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng cơ sở vật chất phòng học dưới cấp 4 của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	duoiCap4SoLuong	Số nguyên	Integer		
BG_00727	Diện tích cơ sở vật chất phòng học dưới cấp 4	Là tổng diện tích các phòng học có cấp xây dựng tạm, bán kiên cố hoặc chưa đạt tiêu chuẩn cấp IV trong cơ sở giáo dục.	Thuộc tính định lượng phản ánh diện tích cơ sở vật chất phòng học dưới cấp 4 của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	duoiCap4DienTich	Số thập phân	Decimal		
BG_00728	Số lượng phòng học mượn	Là tổng số phòng học được cơ sở giáo dục mượn từ đơn vị khác để phục vụ hoạt động giảng dạy.	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng phòng học mượn của cơ sở giáo dục	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	muonSoLuong	Số nguyên	Integer		
BG_00729	Diện tích phòng học mượn	Là tổng diện tích các phòng học được cơ sở giáo dục mượn từ đơn vị khác để phục vụ hoạt động giảng dạy.	Thuộc tính định lượng phản ánh diện tích phòng học mượn của cơ sở giáo dục	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	muonDienTich	Số thập phân	Decimal		
BG_00730	Số lượng nhà vệ sinh cho cán bộ/nhà giáo nam	Là tổng số khu vệ sinh được bố trí dành riêng cho cán bộ/nhà giáo nam trong cơ sở giáo dục.	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng nhà vệ sinh cho cán bộ/nhà giáo nam của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	slNvsCbna	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00731	Diện tích nhà vệ sinh cho cán bộ/nhà giáo nam	Là tổng diện tích các khu vệ sinh được bố trí dành riêng cho cán bộ/nhà giáo nam trong cơ sở giáo dục.	Thuộc tính định lượng phản ánh diện tích nhà vệ sinh cho cán bộ/nhà giáo nam của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDĐT	dtNvsCbna	Số nguyên	Integer		
BG_00732	Số lượng nhà vệ sinh cho cán bộ/nhà giáo nữ	Là tổng số khu vệ sinh được bố trí dành riêng cho cán bộ/nhà giáo nữ trong cơ sở giáo dục.	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng nhà vệ sinh cho cán bộ/nhà giáo nữ của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDĐT	slNvsCbnu	Số nguyên	Integer		
BG_00733	Diện tích nhà vệ sinh cho cán bộ/nhà giáo nữ	Là tổng diện tích các khu vệ sinh được bố trí dành riêng cho cán bộ/nhà giáo nữ trong cơ sở giáo dục.	Thuộc tính định lượng phản ánh diện tích nhà vệ sinh cho cán bộ/nhà giáo nữ của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDĐT	dtNvsCbnu	Số nguyên	Integer		
BG_00734	Số lượng nhà vệ sinh cho học sinh nam	Là tổng số khu vệ sinh được bố trí dành riêng cho học sinh nam trong cơ sở giáo dục.	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng nhà vệ sinh cho học sinh nam của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDĐT	dungChoHsNamSoLuong	Số nguyên	Integer		
BG_00735	Diện tích nhà vệ sinh cho học sinh nam	Là tổng diện tích các khu vệ sinh được bố trí dành riêng cho học sinh nam trong cơ sở giáo dục.	Thuộc tính định lượng phản ánh diện tích nhà vệ sinh cho học sinh nam của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDĐT	dungChoHsNamDienTich	Số thập phân	Decimal		
BG_00736	Số lượng nhà vệ sinh cho học sinh nữ	Là tổng số khu vệ sinh được bố trí dành riêng cho học sinh nữ trong cơ sở giáo dục.	Thuộc tính định lượng phản ánh số lượng nhà vệ sinh cho học sinh nữ của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDĐT	dungChoHsNuSoLuong	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00737	Diện tích nhà vệ sinh cho học sinh nữ	Là tổng diện tích các khu vệ sinh được bố trí dành riêng cho học sinh nữ trong cơ sở giáo dục.	Thuộc tính định lượng phản ánh diện tích nhà vệ sinh cho học sinh nữ của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	dungChoHsNuDie nTich	Số thập phân	Decimal		
BG_00738	Tổng số lớp 1	Là tổng số lớp học khối lớp 1 được tổ chức trong cơ sở giáo dục hoặc phạm vi thống kê trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số lớp 1 của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop1TongSo	Số nguyên	Integer		
BG_00739	Tổng số nữ lớp 1	Là tổng số học sinh nữ đang theo học lớp 1 trong cơ sở giáo dục hoặc phạm vi thống kê trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh nữ lớp 1 của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop1Nu	Số nguyên	Integer		
BG_00740	Tổng số dân tộc lớp 1	Là tổng số học sinh dân tộc thiểu số đang theo học lớp 1 trong cơ sở giáo dục hoặc phạm vi thống kê trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh dân tộc lớp 1 của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop1DanToc	Số nguyên	Integer		
BG_00741	Tổng số nữ dân tộc lớp 1	Là tổng số học sinh nữ dân tộc thiểu số đang theo học lớp 1 trong cơ sở giáo dục hoặc phạm vi thống kê trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh nữ dân tộc lớp 1 của cơ sở giáo dục	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop1NuDanToc	Số nguyên	Integer		
BG_00742	Tổng số lớp ghép lớp 1	Là tổng số lớp 1 được tổ chức theo hình thức lớp ghép trong cơ sở giáo dục.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số lớp ghép lớp 1 của cơ sở giáo dục	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop1LopGhep	Số nguyên	Integer		
BG_00743	Tổng số khuyết tật lớp 1	Là tổng số học sinh khuyết tật đang theo học lớp 1 trong cơ sở giáo dục	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh khuyết tật	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop1KhuyetTat	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		hoặc phạm vi thống kê trong năm học.	lớp 1 của cơ sở giáo dục							
BG_00744	Tổng số lớp 2	Là tổng số lớp học khối lớp 2 được tổ chức trong cơ sở giáo dục hoặc phạm vi thống kê trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số lớp 2 của cơ sở giáo dục	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDĐT	lop2TongSo	Số nguyên	Integer		
BG_00745	Tổng số nữ lớp 2	Là tổng số học sinh nữ đang theo học lớp 2 trong cơ sở giáo dục hoặc phạm vi thống kê trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh nữ lớp 2 của cơ sở giáo dục	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDĐT	lop2Nu	Số nguyên	Integer		
BG_00746	Tổng số dân tộc lớp 2	Là tổng số học sinh dân tộc thiểu số đang theo học lớp 2 trong cơ sở giáo dục hoặc phạm vi thống kê trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh dân tộc lớp 2 của cơ sở giáo dục	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDĐT	lop2DanToc	Số nguyên	Integer		
BG_00747	Tổng số nữ dân tộc lớp 2	Là tổng số học sinh nữ dân tộc thiểu số đang theo học lớp 2 trong cơ sở giáo dục hoặc phạm vi thống kê trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh nữ dân tộc lớp 2 của cơ sở giáo dục	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDĐT	lop2NuDanToc	Số nguyên	Integer		
BG_00748	Tổng số lớp ghép lớp 2	Là tổng số lớp 2 được tổ chức theo hình thức lớp ghép trong cơ sở giáo dục.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số lớp ghép lớp 2 của cơ sở giáo dục	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDĐT	lop2LopGhep	Số nguyên	Integer		
BG_00749	Tổng số khuyết tật lớp 2	Là tổng số học sinh khuyết tật đang theo học lớp 2 trong cơ sở giáo dục hoặc phạm vi thống kê trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh khuyết tật lớp 2 của cơ sở giáo dục	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDĐT	lop2KhuyetTat	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00750	Tổng số lớp 3	Là tổng số lớp học khối lớp 3 được tổ chức trong cơ sở giáo dục hoặc phạm vi thống kê trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số lớp 3 của cơ sở giáo dục	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop3TongSo	Số nguyên	Integer		
BG_00751	Tổng số nữ lớp 3	Là tổng số học sinh nữ đang theo học lớp 3 trong cơ sở giáo dục hoặc phạm vi thống kê trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh nữ lớp 3 của cơ sở giáo dục	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop3Nu	Số nguyên	Integer		
BG_00752	Tổng số dân tộc lớp 3	Là tổng số học sinh dân tộc thiểu số đang theo học lớp 3 trong cơ sở giáo dục hoặc phạm vi thống kê trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh dân tộc lớp 3 của cơ sở giáo dục	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop3DanToc	Số nguyên	Integer		
BG_00753	Tổng số nữ dân tộc lớp 3	Là tổng số học sinh nữ dân tộc thiểu số đang theo học lớp 3 trong cơ sở giáo dục hoặc phạm vi thống kê trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh nữ dân tộc lớp 3 của cơ sở giáo dục	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop3NuDanToc	Số nguyên	Integer		
BG_00754	Tổng số lớp ghép lớp 3	Là tổng số lớp 3 được tổ chức theo hình thức lớp ghép trong cơ sở giáo dục.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số lớp ghép lớp 3 của cơ sở giáo dục	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop3LopGhep	Số nguyên	Integer		
BG_00755	Tổng số khuyết tật lớp 3	Là tổng số học sinh khuyết tật đang theo học lớp 3 trong cơ sở giáo dục hoặc phạm vi thống kê trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh khuyết tật lớp 3 của cơ sở giáo dục	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop3KhuyetTat	Số nguyên	Integer		
BG_00756	Tổng số lớp 4	Là tổng số lớp học khối lớp 4 được tổ chức trong cơ sở giáo dục hoặc phạm vi thống kê trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số lớp 4 của cơ sở giáo dục	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop4TongSo	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		vi thống kê trong năm học.								
BG_00757	Tổng số nữ lớp 4	Là tổng số học sinh nữ đang theo học lớp 4 trong cơ sở giáo dục hoặc phạm vi thống kê trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh nữ lớp 4 của cơ sở giáo dục	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop4Nu	Số nguyên	Integer		
BG_00758	Tổng số dân tộc lớp 4	Là tổng số học sinh dân tộc thiểu số đang theo học lớp 4 trong cơ sở giáo dục hoặc phạm vi thống kê trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh dân tộc lớp 4 của cơ sở giáo dục	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop4DanToc	Số nguyên	Integer		
BG_00759	Tổng số nữ dân tộc lớp 4	Là tổng số học sinh nữ dân tộc thiểu số đang theo học lớp 4 trong cơ sở giáo dục hoặc phạm vi thống kê trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh nữ dân tộc lớp 4 của cơ sở giáo dục	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop4NuDanToc	Số nguyên	Integer		
BG_00760	Tổng số lớp ghép lớp 4	Là tổng số lớp 4 được tổ chức theo hình thức lớp ghép trong cơ sở giáo dục.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số lớp ghép lớp 4 của cơ sở giáo dục	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop4LopGhep	Số nguyên	Integer		
BG_00761	Tổng số khuyết tật lớp 4	Là tổng số học sinh khuyết tật đang theo học lớp 4 trong cơ sở giáo dục hoặc phạm vi thống kê trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh khuyết tật lớp 4 của cơ sở giáo dục	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop4KhuyetTat	Số nguyên	Integer		
BG_00762	Tổng số lớp 5	Là tổng số lớp học khối lớp 5 được tổ chức trong cơ sở giáo dục hoặc phạm vi thống kê trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số lớp 5 của cơ sở giáo dục	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop5TongSo	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00763	Tổng số nữ lớp 5	Là tổng số học sinh nữ đang theo học lớp 5 trong cơ sở giáo dục hoặc phạm vi thống kê trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh nữ lớp 5 của cơ sở giáo dục	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop5Nu	Số nguyên	Integer		
BG_00764	Tổng số dân tộc lớp 5	Là tổng số học sinh dân tộc thiểu số đang theo học lớp 5 trong cơ sở giáo dục hoặc phạm vi thống kê trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh dân tộc lớp 5 của cơ sở giáo dục	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop5DanToc	Số nguyên	Integer		
BG_00765	Tổng số nữ dân tộc lớp 5	Là tổng số học sinh nữ dân tộc thiểu số đang theo học lớp 5 trong cơ sở giáo dục hoặc phạm vi thống kê trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh nữ dân tộc lớp 5 của cơ sở giáo dục	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop5NuDanToc	Số nguyên	Integer		
BG_00766	Tổng số lớp ghép lớp 5	Là tổng số lớp 5 được tổ chức theo hình thức lớp ghép trong cơ sở giáo dục.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số lớp ghép lớp 5 của cơ sở giáo dục	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop5LopGhep	Số nguyên	Integer		
BG_00767	Tổng số khuyết tật lớp 5	Là tổng số học sinh khuyết tật đang theo học lớp 5 trong cơ sở giáo dục hoặc phạm vi thống kê trong năm học.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số học sinh khuyết tật lớp 5 của cơ sở giáo dục	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	lop5KhuyetTat	Số nguyên	Integer		
BG_00768	Tổng số điểm kiểm tra định kỳ	Là tổng các điểm số của bài kiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ trong một học kỳ hoặc năm học, được dùng để đánh giá kết quả học tập sau từng giai đoạn.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số điểm kiểm tra định kỳ của hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên ngành giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	tongSo	Số nguyên	Integer		
BG_00769	Tổng số cán	Là tổng hợp dữ liệu các cán bộ/nhà giáo đã tham	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng	MOET34	Chuyển đổi số và	tongSoCbNgHoan ThanhTapHuan	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
	bộ/nhà giáo hoàn thành tập huấn	gia, nghiên cứu tài liệu, và vượt qua các yêu cầu/sản phẩm cuối khóa trong các chương trình bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ hoặc chương trình mới	số cán bộ/nhà giáo hoàn thành tập huấn của cơ sở giáo dục.		thống kê GDDT					
BG_00770	Tổng số cán bộ/nhà giáo nữ hoàn thành tập huấn	Là tổng số cán bộ/nhà giáo nữ đã tham gia và hoàn thành đầy đủ nội dung các chương trình tập huấn theo quy định trong kỳ báo cáo.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số cán bộ/nhà giáo nữ hoàn thành tập huấn của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	tongSoCbNgNuHoanThanhTapHuan	Số nguyên	Integer		
BG_00771	Tổng số cán bộ/nhà giáo dân tộc hoàn thành tập huấn	Là số liệu thống kê báo cáo về đội ngũ nhà giáo người dân tộc thiểu số đã hoàn tất các khóa bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn hoặc chương trình mới	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số cán bộ/nhà giáo dân tộc hoàn thành tập huấn của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	tongSoCbNgDanTocHoanThanhTapHuan	Số nguyên	Integer		
BG_00772	Tổng số HT và phó HT hoàn thành tập huấn	Tổng số HT (Hiệu trưởng) và phó HT (Phó Hiệu trưởng) hoàn thành tập huấn là chỉ số thống kê tổng hợp số lượng HT (Hiệu trưởng) và phó HT (Phó Hiệu trưởng) đã tham gia và đạt yêu cầu các chương trình bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ quản lý, hoặc tập huấn về chương trình giáo dục phổ	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số HT và phó HT hoàn thành tập huấn của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDDT	htvaphtHtthTongSo	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		thông mới do cơ quan quản lý giáo dục tổ chức								
BG_00773	Tổng số HT và phó HT nữ hoàn thành tập huấn	Là chỉ số thống kê tổng lượng hiệu trưởng (HT) và phó hiệu trưởng nữ đã hoàn thành các khóa đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn hoặc quản lý. Đây là dữ liệu dùng để đánh giá năng lực lãnh đạo nữ và thực hiện bình đẳng giới trong ngành giáo dục	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số HT và phó HT nữ hoàn thành tập huấn của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDĐT	htvaphtHtthNu	Số nguyên	Integer		
BG_00774	Tổng số HT và phó HT dân tộc hoàn thành tập huấn	Tổng số HT (hiệu trưởng) và phó HT (Phó Hiệu trưởng) dân tộc hoàn thành tập huấn là số liệu thống kê tổng cộng các lãnh đạo trường (hiệu trưởng, phó hiệu trưởng) là người dân tộc thiểu số đã tham gia và đạt yêu cầu các khóa bồi dưỡng, nâng cao năng lực quản lý, chuyên môn, hoặc kỹ năng sư phạm theo quy định của ngành giáo dục.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số HT và phó HT dân tộc hoàn thành tập huấn của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDĐT	htvaphtHtthDanTo c	Số nguyên	Integer		
BG_00775	Số lượng Người học tại trung tâm/năm	Là thông tin thống kê số lượng người học tại trung tâm/năm	Thuộc tính đánh dấu số lượng Người học tại trung tâm/ năm của cơ sở giáo dục.	MOET34	Chuyển đổi số và thống kê GDĐT	isNh	Đúng/Sai	Boolean	1	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00776	Tên sáng chế, giải pháp	Là tên gọi của sáng chế hoặc giải pháp hữu ích, phản ánh nội dung kỹ thuật hoặc mục đích sử dụng của giải pháp được đăng ký bảo hộ.	Thuộc tính ghi nhận tên sáng chế, giải pháp	MOET35	Hoạt động, sản phẩm nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học	tenScGp	Chuỗi ký tự	String	1000	
BG_00777	Tên tổ chức	Là tên tổ chức thực hiện sáng chế, giải pháp	Thuộc tính ghi nhận tên tổ chức thực hiện sáng chế, giải pháp.	MOET35	Hoạt động, sản phẩm nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học	tenToChucScGp	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00778	Loại sáng chế, giải pháp	Là phân loại các sáng chế, giải pháp.	Thuộc tính phân loại loại sáng chế, giải pháp.	MOET35	Hoạt động, sản phẩm nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học	loaiScGp	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00779	Năm được cấp bằng sáng chế, giải pháp	Là năm mà cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ sáng chế hoặc giải pháp hữu ích.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian được cấp bằng sáng chế, giải pháp.	MOET35	Hoạt động, sản phẩm nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học	namDuocCapBangScGp	Số nguyên	Integer		
BG_00780	Tổ chức cấp bằng sáng chế, giải pháp	Là cơ quan nhà nước hoặc tổ chức có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ sáng chế hoặc giải pháp hữu	Thuộc tính mô tả tổ chức cấp bằng sáng chế, giải pháp	MOET35	Hoạt động, sản phẩm nghiên cứu khoa học của cơ sở	toChucCapBangScGp	Chuỗi ký tự	String	100	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		ích (ví dụ: Cục Sở hữu trí tuệ).			giáo dục đại học					
BG_00781	Số bằng sáng chế, giải pháp	Là mã quản lý số bằng sáng chế, giải pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp.	Thuộc tính thể hiện số bằng sáng chế, giải pháp của cơ sở giáo dục đại học.	MOET35	Hoạt động, sản phẩm nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học	soBangScGp	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00782	Ngày cấp bằng sáng chế, giải pháp	Là ngày văn bằng bảo hộ sáng chế hoặc giải pháp hữu ích được cấp chính thức.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày cấp bằng sáng chế, giải pháp của cơ sở giáo dục đại học.	MOET35	Hoạt động, sản phẩm nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học	ngayCapScGp	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00783	Số đơn sáng chế, giải pháp	Là mã đơn đăng ký sáng chế hoặc giải pháp hữu ích do tổ chức/cá nhân nộp tại cơ quan có thẩm quyền.	Thuộc tính thể hiện số đơn sáng chế, giải pháp của cơ sở giáo dục đại học.	MOET35	Hoạt động, sản phẩm nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học	soDonScGp	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00784	Công bố bằng sáng chế, giải pháp	Là thông tin về việc công bố sáng chế hoặc giải pháp hữu ích trên công báo sở hữu công nghiệp hoặc hệ thống thông tin chính thức.	Thuộc tính mô tả công bố bằng sáng chế, giải pháp của cơ sở giáo dục đại học.	MOET35	Hoạt động, sản phẩm nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học	congBoBangScGp	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00785	IPC	Là mã Phân loại Sáng chế Quốc tế (International Patent Classification) áp	Thuộc tính thể hiện mã phân loại sáng chế Quốc Tế.	MOET35	Hoạt động, sản phẩm nghiên cứu	ipc	Chuỗi ký tự	String	50	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		dụng cho sáng chế hoặc giải pháp hữu ích.			khoa học của cơ sở giáo dục đại học					
BG_00786	Chủ bằng sáng chế, giải pháp	Là tổ chức hoặc cá nhân sở hữu quyền đối với sáng chế hoặc giải pháp hữu ích được cấp văn bằng bảo hộ.	Thuộc tính ghi nhận chủ bằng sáng chế, giải pháp.	MOET35	Hoạt động, sản phẩm nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học	chuBangScGp	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00787	Tác giả sáng chế/giải pháp	Là cá nhân trực tiếp tạo ra sáng chế hoặc giải pháp hữu ích bằng hoạt động nghiên cứu, sáng tạo.	Thuộc tính mô tả tác giả sáng chế/giải pháp.	MOET35	Hoạt động, sản phẩm nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học	tacGiaSc	Chuỗi ký tự	String	300	
BG_00788	Tóm tắt sáng chế/giải pháp	Là phần mô tả ngắn gọn nội dung kỹ thuật, nguyên lý hoạt động và mục đích của sáng chế hoặc giải pháp hữu ích.	Thuộc tính mô tả tóm tắt sáng chế/giải pháp.	MOET35	Hoạt động, sản phẩm nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học	tomTatSc	Chuỗi ký tự	String	3000	
BG_00789	Người chủ trì sáng chế, giải pháp	Là cá nhân chịu trách nhiệm chính trong việc nghiên cứu, phát triển hoặc triển khai sáng chế/giải pháp.	Thuộc tính mô tả người chủ trì sáng chế, giải pháp.	MOET35	Hoạt động, sản phẩm nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học	nguoichuTriScGp	Chuỗi ký tự	String	50	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00790	Tên chuyển giao công nghệ	Là tên gọi của hoạt động hoặc hợp đồng chuyển giao công nghệ giữa các bên.	Thuộc tính mô tả tên hoạt động hoặc hợp đồng chuyển giao công nghệ.	MOET35	Hoạt động, sản phẩm nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học	tenChuyenGiaoCongNghe	Chuỗi ký tự	String	1000	
BG_00791	Tổng chi phí thực hiện chuyển giao công nghệ	Là toàn bộ các khoản ngân sách, bao gồm phí mua quyền sở hữu hoặc sử dụng công nghệ cộng với các chi phí triển khai thực tế (đào tạo, lắp đặt, vận hành, tư vấn kỹ thuật) mà bên nhận phải chi trả để chính thức làm chủ và ứng dụng công nghệ thành công	Thuộc tính thể hiện tổng kinh phí thực hiện chuyển giao công nghệ.	MOET35	Hoạt động, sản phẩm nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học	tongChiPhiThucHienChuyenGiaoCongNghe	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00792	Tổng thời gian thực hiện chuyển giao công nghệ	Là khoảng thời gian được các bên thỏa thuận trong hợp đồng, bắt đầu từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ theo cam kết, bao gồm việc bàn giao, lắp đặt, vận hành thử nghiệm, và chuyển giao bí quyết kỹ thuật	Thuộc tính mô tả thời hạn thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ.	MOET35	Hoạt động, sản phẩm nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học	thoiGianThucHienChuyenGiaoCongNghe	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00793	Hình thức chuyển giao công nghệ	Là các hình thức chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng công nghệ từ bên có quyền	Thuộc tính thể hiện hình thức chuyển giao công nghệ.	MOET35	Hoạt động, sản phẩm nghiên cứu khoa học của cơ sở	hinhThucChuyenGiaoCongNghe	Chuỗi ký tự	String	255	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		chuyển giao sang bên nhận công nghệ.			giáo dục đại học					
BG_00794	Phương thức chuyển giao công nghệ	Là cách các bên phối hợp để chuyển giao công nghệ.	Thuộc tính mô tả phương thức thực hiện chuyển giao công nghệ.	MOET35	Hoạt động, sản phẩm nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học	phuongThucChuyenGiaoCongNghe	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00795	Chủ sở hữu chuyển giao công nghệ	Là tổ chức hoặc cá nhân nắm quyền sở hữu công nghệ được chuyển giao.	Thuộc tính ghi nhận chủ sở hữu công nghệ được chuyển giao.	MOET35	Hoạt động, sản phẩm nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học	chuSoHuuChuyenGiaoCongNghe	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00796	Đơn vị chủ trì chuyển giao công nghệ	Là tổ chức chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức và triển khai hoạt động chuyển giao công nghệ.	Thuộc tính mô tả đơn vị chủ trì hoạt động chuyển giao công nghệ.	MOET35	Hoạt động, sản phẩm nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học	donViChuTriChuyenGiaoCongNghe	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00797	Đơn vị phối hợp chuyển giao công nghệ	Là các tổ chức tham gia hỗ trợ, phối hợp thực hiện quá trình chuyển giao công nghệ.	Thuộc tính ghi nhận các đơn vị phối hợp thực hiện chuyển giao công nghệ.	MOET35	Hoạt động, sản phẩm nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học	donViPhoiHopChuyenGiaoCongNghe	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00798	Đơn vị nhận chuyển	Là các tổ chức tiếp nhận quá trình chuyển giao công nghệ.	Thuộc tính ghi nhận đơn vị tiếp nhận công nghệ.	MOET35	Hoạt động, sản phẩm nghiên cứu	donViNhanChuyenGiaoCongNghe	Chuỗi ký tự	String	100	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
	giao công nghệ		nghệ được chuyển giao.		khoa học của cơ sở giáo dục đại học					
BG_00799	Vai trò cán bộ/nhà giáo trong chuyển giao công nghệ	Là vai trò cán bộ/nhà giáo trong chuyển giao công nghệ.	Thuộc tính thể hiện vai trò của cán bộ, nhà giáo trong hoạt động chuyển giao công nghệ.	MOET35	Hoạt động, sản phẩm nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học	vaiTroChuyenGiao oCongNghe	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00800	Tên tổ chức sáng chế/giải pháp	Là tên tổ chức đứng tên hoặc có liên quan đến quyền sở hữu, đăng ký hoặc quản lý sáng chế/giải pháp.	Thuộc tính ghi nhận tổ chức liên quan đến quyền sở hữu, đăng ký hoặc quản lý sáng chế, giải pháp.	MOET35	Hoạt động, sản phẩm nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học	tenToChucScGp	Chuỗi ký tự	String	200	
BG_00801	Năm chuyển giao công nghệ	Là năm diễn ra hoặc hoàn thành hoạt động chuyển giao công nghệ.	Thuộc tính thể hiện năm thực hiện hoặc hoàn thành hoạt động chuyển giao công nghệ.	MOET35	Hoạt động, sản phẩm nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học	namChuyenGiaoC ongNghe	Số nguyên	Integer		
BG_00802	Tên hợp tác quốc tế	Là tên chương trình, dự án hoặc thỏa thuận hợp tác giữa các tổ chức trong nước và nước ngoài.	Thuộc tính ghi nhận tên hợp tác quốc tế.	MOET36	Hợp tác quốc tế, hợp tác doanh nghiệp	tenHttqt	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00803	Nội dung hợp tác quốc tế	Là mô tả các hoạt động hợp tác như nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao công nghệ.	Thuộc tính mô tả nội dung hợp tác quốc tế.	MOET36	Hợp tác quốc tế, hợp tác	noiDungHttqt	Chuỗi ký tự	String	Max	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		nghệ hoặc trao đổi chuyên gia.			doanh nghiệp					
BG_00804	Ngày ký kết hợp tác quốc tế	Là ngày các bên chính thức ký kết thỏa thuận hợp tác.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày ký kết hợp tác quốc tế.	MOET36	Hợp tác quốc tế, hợp tác doanh nghiệp	ngayKyKetHtqt	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00805	Kết quả hợp tác quốc tế	Là các sản phẩm, kết quả hoặc lợi ích đạt được từ hoạt động hợp tác.	Thuộc tính mô tả kết quả hợp tác quốc tế.	MOET36	Hợp tác quốc tế, hợp tác doanh nghiệp	ketQuaHtqt	Chuỗi ký tự	String	2000	
BG_00806	Loại tổ chức hợp tác quốc tế	Là phân loại tổ chức đối tác nước ngoài.	Thuộc tính mô tả loại tổ chức hợp tác quốc tế.	MOET36	Hợp tác quốc tế, hợp tác doanh nghiệp	loaiToChucHtqt	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00807	Tên hợp tác doanh nghiệp	Là tên chương trình hoặc thỏa thuận hợp tác giữa tổ chức nghiên cứu/đào tạo với doanh nghiệp.	Thuộc tính ghi nhận tên hợp tác doanh nghiệp.	MOET36	Hợp tác quốc tế, hợp tác doanh nghiệp	tenHopTacDn	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00808	Nội dung hợp tác doanh nghiệp	Là mô tả các hoạt động hợp tác như nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực...	Thuộc tính mô tả nội dung hợp tác doanh nghiệp.	MOET36	Hợp tác quốc tế, hợp tác doanh nghiệp	noiDungHopTacDn	Chuỗi ký tự	String	Max	
BG_00809	Ngày ký kết hợp tác doanh nghiệp	Là ngày ký kết thỏa thuận hợp tác doanh nghiệp giữa các bên.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ký kết thỏa thuận hợp tác doanh nghiệp.	MOET36	Hợp tác quốc tế, hợp tác doanh nghiệp	ngayKyKetHopTa cDn	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00810	Kết quả hợp tác doanh nghiệp	Là các sản phẩm, giá trị hoặc hiệu quả đạt được từ hợp tác.	Thuộc tính mô tả kết quả hợp tác doanh nghiệp.	MOET36	Hợp tác quốc tế, hợp tác doanh nghiệp	ketQuaHopTacDn	Chuỗi ký tự	String	2000	
BG_00811	Loại tổ chức hợp tác doanh nghiệp	Là phân loại doanh nghiệp tham gia hợp tác.	Thuộc tính phân loại loại tổ chức hợp tác doanh nghiệp.	MOET36	Hợp tác quốc tế, hợp tác doanh nghiệp	loaiToChucHopTa cDn	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00812	Thông tư phát hành văn bằng số, chứng chỉ số	Là thông tư quy định về việc cấp văn bằng số, chứng chỉ số.	Thuộc tính mô tả thông tư phát hành văn bằng số, chứng chỉ số của người học.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	thongTuPhatHanh VanBangChungC hiSo	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00813	Chương trình giáo dục cơ bản	Chương trình giáo dục cơ bản (hay giai đoạn giáo dục cơ bản) tại Việt Nam là giai đoạn từ lớp 1 đến lớp 9 (bao gồm tiểu học và trung học cơ sở), thuộc chương trình giáo dục phổ thông. Mục tiêu là trang bị nền tảng kiến thức, kỹ năng thiết yếu, phát triển phẩm chất và năng lực toàn diện cho học sinh trước khi phân luồng định hướng nghề nghiệp.	Thuộc tính đánh dấu chương trình giáo dục cơ bản của chương trình giáo dục và đào tạo (giá trị có/không).	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	isChuongTrinhGiao oDucCoBan	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00814	Danh mục ngoại ngữ 1	Là các môn ngoại ngữ 1 (ngoại ngữ bắt buộc) thường bao gồm các ngôn ngữ phổ biến được giảng	Thuộc tính phân loại danh mục ngoại ngữ 1 mà cơ sở giáo dục lựa chọn đào tạo cho	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	ngoaiNgu1	Danh mục liệt kê	Enumeration		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
		dạy trong hệ thống giáo dục Việt Nam, chủ yếu là tiếng Anh (thường được mã hóa ưu tiên), cùng tiếng Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức, Nhật, Hàn.	các học sinh thuộc 1 lớp học nào đó.							
BG_00815	Danh mục ngoại ngữ 2	Là các môn ngoại ngữ 2 (NN2) là môn học tự chọn, không bắt buộc, được giảng dạy theo nhu cầu học sinh và điều kiện của các nhà trường, nhằm hỗ trợ cho ngoại ngữ 1.	Thuộc tính phân loại danh mục ngoại ngữ 2 mà cơ sở giáo dục lựa chọn đào tạo cho các học sinh thuộc 1 lớp học nào đó.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	ngoaiNgu2	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00816	Học chương trình GD của bộ	là việc học theo khung chuẩn quốc gia do Bộ giáo dục và đào tạo ban hành, tập trung phát triển phẩm chất và năng lực người học thay vì chỉ truyền thụ kiến thức.	Thuộc tính đánh dấu học chương trình giáo dục của bộ.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	isHocCtgdCuaBo	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00817	Học kỳ	là một giai đoạn, một phân đoạn thời gian cụ thể trong năm học.	Thuộc tính mô tả học kỳ cụ thể như học kỳ 1, học kỳ 2.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	hocKy	Chuỗi ký tự	String	1	
BG_00818	Môn học	Là môn học được quy định trong các chương trình giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.	Thuộc tính tên môn học dùng để quản lý trong chương trình giáo dục và đào tạo.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	monHoc	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00819	Có chương trình mầm non mới	Là thông tin xác nhận việc cơ sở giáo dục có thí điểm triển khai thực hiện Chương trình giáo dục Mầm non mới.	Thuộc tính đánh dấu có chương trình mầm non mới của cơ sở giáo dục (giá trị có/không).	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	isCtgdmmnMoi	Đúng/Sai	Boolean	1	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00820	Có chương trình chăm sóc giáo dục	Là thông tin xác nhận việc cơ sở giáo dục có triển khai kế hoạch chương trình chăm sóc giáo dục mầm non.	Thuộc tính đánh dấu có chương trình chăm sóc giáo dục của cơ sở giáo dục (giá trị có/không).	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	isCtCsgd	Đúng/Sai	Boolean	1	
BG_00821	Năm học	Là khoảng thời gian quy định (thường kéo dài khoảng 9-10 tháng, từ tháng 9 đến tháng 5 năm sau) để học sinh hoàn thành chương trình học tập của một lớp hoặc một cấp học.	Thuộc tính mô tả năm học cụ thể như 2025-2026	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	tenNamHoc	Chuỗi ký tự	String	30	
BG_00822	Hình thức đào tạo	Là phương thức tổ chức, quản lý và thực hiện chương trình giảng dạy nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng chuyên môn cho người học tại các cơ sở giáo dục đại học.	Thuộc tính mô tả hình thức đào tạo của cơ sở giáo dục.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	hinhThucDaoTao	Chuỗi ký tự	String	150	
BG_00823	Mã ngành đào tạo	Là chuỗi ký tự do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, dùng để phân loại, định danh các ngành học cụ thể trong tuyển sinh đại học và sau đại học.	Thuộc tính mô tả mã ngành đào tạo của cơ sở giáo dục.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	maNganhDaoTao	Chuỗi ký tự	String	12	
BG_00824	Chuyên ngành đào tạo của cơ sở giáo dục	Là một phân kiến thức và kỹ năng chuyên môn sâu có tính độc lập trong một ngành, do cơ sở giáo dục quyết định.	Thuộc tính mô tả chuyên ngành đào tạo của cơ sở giáo dục.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	chuyenNganhDaoTao	Chuỗi ký tự	String	150	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00825	Ngôn ngữ đào tạo	Là ngôn ngữ giảng dạy trong chương trình đào tạo.	Thuộc tính mô tả ngôn ngữ đào tạo của chương trình đào tạo.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	ngonNguDaoTao	Chuỗi ký tự	String	150	
BG_00826	Thời gian khóa đào tạo	Là tổng thời gian bao gồm học tập, thi, kiểm tra và các hoạt động chung để người học hoàn thành chương trình đào tạo.	Thuộc tính mô tả thời gian khóa đào tạo của chương trình đào tạo.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	thoiGianDaoTao	Chuỗi ký tự	String	150	
BG_00827	Khối ngành đào tạo	Là tên gọi chính thức của khối ngành đào tạo.	Thuộc tính phân loại khối ngành đào tạo của cơ sở giáo dục.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	khoiNganhDaoTao	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00828	Tên lĩnh vực đào tạo	Là tên gọi chính thức của lĩnh vực đào tạo.	Thuộc tính phân loại tên lĩnh vực đào tạo của cơ sở giáo dục.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	tenLinhVucDaoTao	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00829	Nhóm ngành đào tạo	Là tập hợp các ngành đào tạo có nội dung chuyên môn gần nhau, được phân loại trong hệ thống giáo dục nhằm phục vụ quản lý và tổ chức đào tạo.	Thuộc tính phân loại nhóm ngành đào tạo của cơ sở giáo dục.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	nhomNganhDaoTao	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00830	Tên ngành đào tạo	Là tên gọi cụ thể của một ngành đào tạo trong hệ thống giáo dục, xác định lĩnh vực chuyên môn mà người học được đào tạo và cấp bằng sau khi hoàn thành chương trình.	Thuộc tính phân loại tên ngành đào tạo của cơ sở giáo dục.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	tenNganhDaoTao	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00831	Số quyết định cho	Là số quyết định được xác định trong văn bản cho phép mở ngành do cơ	Thuộc tính ghi nhận số quyết định cho	MOET39	Chương trình giáo	soQdMoNganh	Chuỗi ký tự	String	50	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
	phép mở ngành	quan có thẩm quyền ban hành.	phép mở ngành của cơ sở giáo dục.		dục và đào tạo					
BG_00832	Ngày quyết định cho phép mở ngành	Là ngày ghi trên số quyết định cho phép mở ngành do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày quyết định cho phép mở ngành của cơ sở giáo dục.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	ngayQdMoNganh	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00833	Số quyết định cho phép đổi tên ngành	Là số quyết định được xác định trong văn bản thành cho phép đổi tên ngành do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận số quyết định cho phép đổi tên ngành của cơ sở giáo dục.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	soQdDoiTenNganh	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00834	Ngày quyết định cho phép đổi tên ngành	Là ngày ghi trên số quyết định cho phép đổi tên ngành do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày quyết định cho phép đổi tên ngành của cơ sở giáo dục.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	ngayQdDoiTenNganh	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00835	Số quyết định cho phép đào tạo từ xa	Là số quyết định được xác định trong văn bản cho phép đào tạo từ xa do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận số quyết định cho phép đào tạo từ xa của cơ sở giáo dục.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	soQdDaoTaoTuXa	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00836	Ngày quyết định cho phép đào tạo từ xa	Là ngày ghi trên số quyết định cho phép đào tạo từ xa do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày quyết định cho phép đào tạo từ xa của cơ sở giáo dục.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	ngayQdDaoTaoTuXa	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00837	Có hình thức đào tạo theo chuyên ngữ	Là hình thức giảng dạy các chương trình, học phần, hoặc toàn bộ khối kiến thức chuyên ngành bằng một ngôn ngữ khác hoàn toàn Tiếng Việt.	Thuộc tính đánh dấu có hình thức đào tạo theo chuyên ngữ của chương trình giáo dục và đào tạo.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	isChuyenNgu	Đúng/Sai	Boolean	1	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00838	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành của loại hình đào tạo khác	Là số quyết định được xác định trong văn bản cho phép mở ngành của loại hình đào tạo khác do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận số quyết định/văn bản cho phép mở ngành của loại hình đào tạo khác của cơ sở giáo dục.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	soQdPheDuyetMoNganhDtKhac	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00839	Ngày quyết định/văn bản cho phép mở ngành của loại hình đào tạo khác	Là ngày ghi trên số quyết định cho phép mở ngành của loại hình đào tạo khác do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày quyết định/văn bản cho phép mở ngành của loại hình đào tạo khác.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	ngayQdMoNganhDtKhac	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00840	Tên ngành đào tạo liên kết	Là tên ngành đào tạo được liên kết.	Thuộc tính tên ngành đào tạo mà cơ sở giáo dục liên kết với các cơ sở, tổ chức khác để đào tạo.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	tenNganhDtLienKet	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00841	Số quyết định/văn bản cho phép liên kết đào tạo	Là số quyết định được xác định trong văn bản cho phép liên kết đào tạo do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận số quyết định/văn bản cho phép liên kết đào tạo của cơ sở giáo dục.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	soQdPheDuyetDtLk	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00842	Ngày quyết định/văn bản cho phép liên	Là ngày ghi trên số quyết định cho phép liên kết đào tạo do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày quyết định/văn bản cho phép liên kết đào	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	ngayQdPheDuyetDtLk	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
	kết đào tạo		tạo của cơ sở giáo dục.							
BG_00843	Địa điểm liên kết đào tạo	Là địa điểm cụ thể nơi tổ chức triển khai chương trình đào tạo liên kết	Thuộc tính mô tả địa điểm liên kết đào tạo của cơ sở giáo dục.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	diaDiemDtLk	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00844	Số quyết định phê duyệt chương trình đào tạo	Là số quyết định được xác định trong văn bản phê duyệt chương trình đào tạo do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận số quyết định phê duyệt chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	soQdPheDuyetCtdt	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00845	Ngày quyết định phê duyệt chương trình đào tạo	Là ngày ghi trên số quyết định phê duyệt chương trình đào tạo do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày quyết định phê duyệt chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	ngayQdPheDuyetCtdt	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00846	Năm bắt đầu tuyển sinh	Là năm bắt đầu tuyển sinh của chương trình đào tạo.	Thuộc tính định lượng phản ánh năm bắt đầu tuyển sinh của chương trình đào tạo đã được phê duyệt.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	namTuyenSinhCtdt	Số nguyên	Integer	4	
BG_00847	Quy mô học viên đang theo học chương trình đào tạo	Là tổng số người học hiện đang tham gia các chương trình đào tạo tại cơ sở đào tạo.	Thuộc tính mô tả quy mô học viên đang theo học chương trình đào tạo.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	quyMoHocVienDangTheoHocCtdt	Chuỗi ký tự	String	100	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00848	Loại hình chương trình đào tạo	Là cách phân loại chương trình đào tạo theo đặc điểm tổ chức và triển khai.	Thuộc tính phân loại loại hình chương trình đào tạo.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	loaiHinhCtdt	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00849	Loại chương trình đào tạo	Là phân loại chương trình đào tạo theo mục tiêu và nội dung đào tạo cụ thể.	Thuộc tính phân loại loại chương trình đào tạo.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	loaiCtdt	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00850	Loại hình đào tạo	Là hình thức tổ chức hoạt động đào tạo trong một chương trình đào tạo, phản ánh cách thức người học tham gia học tập.	Thuộc tính phân loại loại hình đào tạo của chương trình đào tạo.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	loaiHinhDaoTao	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00851	Phương thức đào tạo	Là cách thức triển khai hoạt động giảng dạy và học tập, bao gồm phương pháp tổ chức lớp học, hình thức học tập và tương tác của chương trình đào tạo.	Thuộc tính mô tả phương thức đào tạo của chương trình đào tạo.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	phuongThucDaoTao	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00852	Địa điểm đào tạo	Là địa điểm cụ thể nơi tổ chức triển khai chương trình đào tạo.	Thuộc tính mô tả địa điểm đào tạo của chương trình đào tạo.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	diaDiemDaoTao	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00853	Học chế đào tạo	Là cách thức tổ chức, quản lý quá trình dạy và học tại các cơ sở giáo dục.	Thuộc tính mô tả học chế đào tạo của chương trình đào tạo.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	hocCheDaoTao	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00854	Tổng số tín chỉ/đơn vị học trình	Là tổng số tín chỉ/ đơn vị học trình của chương trình đào tạo.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng số tín chỉ/đơn vị học trình của chương trình đào tạo.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	tongSoTinChi	Số nguyên	Integer	3	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00855	Khung năng lực ngoại ngữ của chương trình đào tạo	Là chuẩn đầu ra về ngoại ngữ mà người học bắt buộc phải đạt được để đủ điều kiện tốt nghiệp.	Thuộc tính phân loại khung năng lực ngoại ngữ của chương trình đào tạo.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	khungNangLucNgoaiNguCuaCtdt	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00856	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	Là hệ thống các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực và phẩm chất mà người học phải đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.	Thuộc tính mô tả chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	chuanDauRa	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00857	Học phí/năm khi học tập tại Việt Nam	Là tổng chi phí đào tạo mà người học phải nộp cho cơ sở giáo dục trong một năm học khi tham gia chương trình đào tạo được tổ chức tại Việt Nam.	Thuộc tính định lượng phản ánh học phí/năm khi học tập tại Việt Nam mà người học phải nộp cho cơ sở giáo dục khi theo học chương trình đào tạo.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	hocPhiTrongNuoc	Số nguyên	Integer		
BG_00858	Học phí/năm khi học tập tại nước ngoài	Là tổng chi phí đào tạo mà người học phải nộp cho cơ sở giáo dục trong một năm học khi tham gia chương trình đào tạo được tổ chức tại nước ngoài.	Thuộc tính định lượng phản ánh học phí/năm khi học tập tại nước ngoài mà người học phải nộp cho cơ sở giáo dục khi theo học chương trình đào tạo.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	hocPhiNuocNgoai	Số nguyên	Integer		
BG_00859	Tổng học phí toàn khóa	Là tổng học phí toàn khóa mà người học phải nộp cho cơ sở giáo dục.	Thuộc tính định lượng phản ánh tổng học phí toàn khóa mà người học phải nộp	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	tongHocPhi	Số nguyên	Integer		

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
			cho cơ sở giáo dục khi theo học chương trình đào tạo.							
BG_00860	Số quyết định phê duyệt loại hình đào tạo do trường cấp bằng	Là số quyết định được xác định trong văn bản phê duyệt loại hình đào tạo do trường cấp bằng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận số quyết định phê duyệt loại hình đào tạo do trường cấp bằng của cơ sở giáo dục.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	soQdPheDuyetLoaiHinhDt	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00861	Ngày quyết định phê duyệt loại hình đào tạo do trường cấp bằng	Là ngày ghi trên số quyết định phê duyệt loại hình đào tạo do trường cấp bằng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày quyết định phê duyệt loại hình đào tạo do trường cấp bằng của cơ sở giáo dục.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	ngaYBanHanhQdLoaiHinhDt	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00862	Loại chương trình đào tạo do trường cấp bằng	Là phân loại chương trình đào tạo do cơ sở giáo dục tổ chức và cấp bằng.	Thuộc tính phân loại loại chương trình đào tạo do trường cấp bằng của cơ sở giáo dục.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	loaiCtdtDoTruongCapBang	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00863	Tên cơ sở đào tạo nước ngoài	Là tên của cơ sở giáo dục được thành lập và hoạt động tại nước ngoài, tham gia vào hoạt động đào tạo, liên kết đào tạo hoặc hợp tác giáo dục với cơ sở giáo dục trong nước.	Thuộc tính ghi nhận tên cơ sở đào tạo nước ngoài của cơ sở giáo dục.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	tenCoSoDtNuocNgoai	Chuỗi ký tự	string	50	
BG_00864	Số quyết định phê duyệt loại	Là số quyết định được xác định trong văn bản phê duyệt loại hình đào tạo do	Thuộc tính ghi nhận số quyết định phê duyệt loại hình đào	MOET39	Chương trình giáo	soQdChoPhepLoaiHinhDtNuocNgoaiCapBang	Chuỗi ký tự	string	50	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
	hình đào tạo do nước ngoài cấp bằng	nước ngoài cấp bằng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	tạo do nước ngoài cấp bằng của cơ sở giáo dục.		dục và đào tạo					
BG_00865	Ngày quyết định phê duyệt loại hình đào tạo do nước ngoài cấp bằng	Là ngày ghi trên sổ quyết định phê duyệt loại hình đào tạo do nước ngoài cấp bằng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận sổ quyết định phê duyệt loại hình đào tạo do nước ngoài cấp bằng của cơ sở giáo dục.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	ngayBanHanhQdChoPhepDtNuocNgoaiCapBang	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00866	Số QĐ gia hạn loại hình đào tạo do nước ngoài cấp bằng lần 1	Là số quyết định được xác định trong văn bản phê duyệt gia hạn loại hình đào tạo do nước ngoài cấp bằng lần 1 do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính mô tả số QĐ gia hạn loại hình đào tạo do nước ngoài cấp bằng lần 1 của cơ sở giáo dục.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	soQdGiaHanLoaiHinhDtNuocNgoaiCapBangLan1	Chuỗi ký tự	string	50	
BG_00867	Ngày ban hành QĐ gia hạn loại hình đào tạo do nước ngoài cấp bằng lần 1	Là ngày ghi trên sổ quyết định gia hạn loại hình đào tạo do nước ngoài cấp bằng lần 1 do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày ban hành QĐ gia hạn loại hình đào tạo do nước ngoài cấp bằng lần 1 của cơ sở giáo dục.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	ngayBanHanhQdGiaHanDtNuocNgoaiCapBangLan1	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00868	Số QĐ gia hạn loại hình đào tạo do nước	Là số quyết định được xác định trong văn bản gia hạn loại hình đào tạo do nước ngoài cấp bằng lần 2	Thuộc tính mô tả số QĐ gia hạn loại hình đào tạo do nước ngoài cấp bằng lần 2 của cơ sở giáo dục.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	soQdGiaHanLanLoaiHinhDtNuocNgoaiCapBang2	Chuỗi ký tự	String	50	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
	ngoài cấp bằng lần 2	do cơ quan có thẩm quyền ban hành.								
BG_00869	Ngày ban hành QĐ gia hạn loại hình đào tạo do nước ngoài cấp bằng lần 2	Là ngày ghi trên sổ quyết định gia hạn loại hình đào tạo do nước ngoài cấp bằng lần 2 do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày ban hành QĐ gia hạn loại hình đào tạo do nước ngoài cấp bằng lần 2 của cơ sở giáo dục.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	ngayBanHanhQdGiaHanDtNuocNgoaiCapBangLan2	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00870	Tên tiếng anh chương trình đào tạo liên kết	Là tên gọi bằng tiếng Anh của chương trình đào tạo liên kết	Thuộc tính ghi nhận tên tiếng anh chương trình đào tạo liên kết của chương trình đào tạo.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	tenTiengAnhCtrlkDt	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00871	Tên cơ sở đào tạo nước ngoài liên kết	Là tên của cơ sở đào tạo được nước ngoài liên kết	Thuộc tính ghi nhận tên cơ sở đào tạo nước ngoài liên kết của chương trình đào tạo.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	tenCoSoDaoTao	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00872	Quốc gia liên kết đào tạo	Là tên quốc gia liên kết đào tạo.	Thuộc tính phân loại quốc gia liên kết đào tạo của chương trình đào tạo.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	qgLienKetDaoTao	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00873	Đơn vị cấp bằng chương trình đào tạo liên kết	Là thông tin xác nhận việc cơ sở giáo dục có thẩm quyền cấp văn bằng hoặc chứng chỉ cho người học sau khi hoàn thành chương trình đào tạo liên kết	Thuộc tính mô tả đơn vị cấp bằng chương trình đào tạo liên kết của chương trình đào tạo.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	donViCapBang	Chuỗi ký tự	String	100	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00874	Cách thức xây dựng chương trình đào tạo	Là phương thức xây dựng chương trình đào tạo liên kết giữa các bên	Thuộc tính mô tả cách thức xây dựng chương trình đào tạo liên kết giữa các bên.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	cachThucXayDung	Chuỗi ký tự	String	255	
BG_00875	Loại chương trình liên kết đào tạo	Là phân loại hình thức tổ chức chương trình đào tạo liên kết dựa trên cách thức hợp tác giữa các bên	Thuộc tính mô tả loại chương trình liên kết đào tạo của chương trình đào tạo.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	loaiCtLkDt	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00876	Trình độ ngoại ngữ đầu vào chương trình đào tạo liên kết	Là mức độ năng lực ngoại ngữ tối thiểu mà người học phải đạt được để đủ điều kiện tham gia chương trình đào tạo liên kết.	Thuộc tính phân loại trình độ ngoại ngữ đầu vào chương trình đào tạo liên kết.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	trinhDoNgoaiNguDauVaoCtLkDt	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00877	Loại chứng chỉ được chấp thuận cho chương trình đào tạo liên kết	Là danh sách các loại chứng chỉ được cơ sở đào tạo hoặc đối tác liên kết công nhận để đáp ứng yêu cầu đầu vào hoặc điều kiện tham gia chương trình đào tạo liên kết.	Thuộc tính mô tả loại chứng chỉ được chấp thuận cho chương trình đào tạo liên kết	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	loaiChungChiDuocChapThuan	Chuỗi ký tự	String	500	
BG_00878	Trạng thái của chương trình liên kết đào tạo	Là tình trạng hoạt động hiện tại của chương trình đào tạo liên kết.	Thuộc tính phân loại trạng thái của chương trình liên kết đào tạo.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	trangThaiCuaCtLkDt	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00879	Đơn vị thực hiện	Là tổ chức hoặc cơ sở đào tạo trực tiếp triển khai	Thuộc tính mô tả đơn vị trực tiếp triển khai	MOET39	Chương trình giáo	donViThucHien	Chuỗi ký tự	String	100	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
	chương trình liên kết đào tạo	chương trình đào tạo liên kết.	chương trình liên kết đào tạo.		dục và đào tạo					
BG_00880	Chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm của chương trình liên kết đào tạo	Là số lượng người học dự kiến được tuyển vào chương trình đào tạo liên kết trong một năm học.	Thuộc tính mô tả chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm của chương trình liên kết đào tạo.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	chiTieuHangNam	Chuỗi ký tự	String	100	
BG_00881	Website giới thiệu về chương trình liên kết đào tạo	Là website cung cấp nội dung chính thức về chương trình đào tạo liên kết.	Thuộc tính mô tả website giới thiệu về chương trình liên kết đào tạo.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	websiteGioiThieu	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00882	Học phí năm học của người học chương trình đào tạo liên kết.	Là tổng chi phí đào tạo mà người học phải nộp trong một năm học khi tham gia chương trình đào tạo liên kết.	Thuộc tính định lượng phản ánh học phí năm học của người học phải nộp nếu tham gia chương trình đào tạo liên kết.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	hocPhiNamHoc	Số nguyên	Integer	20	
BG_00883	Học phí cả khóa học cho năm tuyển sinh báo cáo	Là tổng chi phí đào tạo mà người học phải nộp cho toàn bộ chương trình đào tạo liên kết đối với một khóa tuyển sinh cụ thể.	Thuộc tính định lượng phản ánh học phí cả khóa học mà người học phải nộp cho năm tuyển sinh đang báo cáo.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	hocPhiKhoaHoc	Số nguyên	Integer	20	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
BG_00884	Số quyết định gia hạn chương trình đào tạo	Là số quyết định được xác định trong văn bản gia hạn chương trình đào tạo do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận số quyết định gia hạn chương trình đào tạo.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	soQdGiaHanCtdt	Chuỗi ký tự	String	50	
BG_00885	Ngày quyết định gia hạn chương trình đào tạo	Là ngày ghi trên số quyết định gia hạn chương trình đào tạo do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày quyết định gia hạn chương trình đào tạo.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	ngayQdGiaHanCtdt	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00886	Lần gia hạn chương trình đào tạo	Là số lần gia hạn được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền của chương trình đào tạo	Thuộc tính định lượng phản ánh lần gia hạn chương trình đào tạo.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	lanGiaHanCtdt	Số nguyên	Integer		
BG_00887	Ngôn ngữ giảng dạy của chương trình đào tạo	Là ngôn ngữ chính được sử dụng trong hoạt động giảng dạy, học tập và đánh giá trong chương trình đào tạo.	Thuộc tính phân loại ngôn ngữ giảng dạy của chương trình đào tạo.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	ngonNguGiangDayCuaCtdt	Danh mục liệt kê	Enumeration		
BG_00888	Thông tư quy định đánh giá học sinh các cấp	Là văn bản do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày quy định về đánh giá học sinh tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và giáo dục thường xuyên.	Thuộc tính mô tả thông tư quy định đánh giá học sinh các cấp của người học.	MOET39	Chương trình giáo dục và đào tạo	thongTu	Chuỗi ký tự	String	10	
BG_00889	Tổ chức kiểm định chương	Là các đơn vị độc lập, được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép thực hiện	Thuộc tính thông tin tổ chức kiểm định thực hiện đánh giá	MOET41	Kiểm định chất lượng chương	toChucKdCtdt	Chuỗi ký tự	String	255	

Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Miền dữ liệu	Tên miền	Tên kỹ thuật	Loại dữ liệu (tiếng Việt)	Loại dữ liệu (tiếng Anh)	Độ dài	Mã từ vựng cốt lõi
	trình đào tạo	đánh giá và công nhận chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	chất lượng chương trình đào tạo.		trình đào tạo					
BG_00890	Kết quả kiểm định chương trình đào tạo	Là kết luận của tổ chức kiểm định về mức độ đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của chương trình đào tạo	Thuộc tính mô tả kết quả kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.	MOET41	Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo	ketQuaKdCtdt	Chuỗi ký tự	String	500	
BG_00891	Ngày cấp chứng nhận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo	Là thời điểm tổ chức kiểm định ban hành văn bản chứng nhận chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian ngày cấp chứng nhận kiểm định chất lượng của chương trình đào tạo.	MOET41	Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo	ngayCapChungNhanKdCtdt	Ngày tháng	Date	10	CDE-TG-001
BG_00892	Thời hạn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo	Là khoảng thời gian có hiệu lực của giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục.	Thuộc tính ghi nhận mốc thời gian thời hạn kiểm định chất lượng có hiệu lực của chương trình đào tạo.	MOET41	Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo	thoiHanKdCtdt	Chuỗi ký tự	String	255	